

Số 307

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

Chênh vênh
làng đá...

Tr. 58

Ký sự Hỏa xa

Tr. 48

*Sen vàng
Tường Vân*

Tr. 7



Citrine
Apartment
a shining home

“Về nơi hạnh phúc
Đến chốn rạng danh”

giá chỉ từ **22.9** triệu/m²
cơ hội vàng ở căn hộ trung tâm Q9

Vị trí vàng

- Khu dân cư sầm uất Trung tâm quận 9 - Gần tuyến Metro
- Hạ tầng kết nối vành đai 2
- Nằm trong quy hoạch trung tâm tri thức & công nghệ cao TP.HCM

Quý 4/2019

dự kiến bàn giao căn hộ



Chủ Đầu tư:
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN NHÀ THỦ ĐỨC
3 - 5 Pasteur, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM

(028) 3915 4189 - 0933 05 45 68

www.CitrineApartment.com.vn



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẦN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIẾN

Trị sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-28) 3 8484 335
Ngô Văn Thông, DD: 0906 934 252

Quảng cáo
Pháp Tuệ - Dương Đạt

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-28) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-28) 35265 569
Email: toasoanvhp@gmail.com
Tên tài khoản:
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:
0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Những dấu ấn Phật giáo thời Lý (Thích Thiện Nhơn)	4
Sen vàng Tường Vân (Trần Quê Hương)	7
Công trình giảng dạy Phật pháp của Thầy Thiện Châu (Trịnh Đình Hỷ)	8
Hòa hợp như nước với sữa (Diệu Hiếu)	12
Là tất cả mà không là gì cả (Nguyễn Thế Đăng)	16
Ứng phó khủng hoảng truyền thông: Xây dựng chánh ngữ (Nguyễn Cẩn)	18
Bốn cấp độ thiền định (Thích Trung Định)	22
Phật giáo vào đời (Nguyễn Thị Thu Tiết)	26
Chùa Kim Đài, một buổi sáng mùa thu (Cao Huy Hóa)	30
Giai thoại Thiền (Lâm Hạnh Nhiên sưu tầm và dịch)	32
Tứ nhiếp pháp - Giá trị và việc thực hiện trong đời sống (Thích Không Tú)	34
Một thành phố, hai ngọn núi lửa (Hồ Anh Thái)	37
Nobel Y sinh học 2018 trao cho liệu pháp mới trị ung thư (Nguyễn Hữu Đức)	40
Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh: Tương phản nhi tương thành? (Cao Văn Thức)	42
Tìm hiểu luật Hồi ty triều Nguyễn (Tôn Thất Thọ)	46
Ký sự Hòa xa (Trần Đức Tuấn)	48
Người đi kẻ về (Lê Hải Đăng)	50
Thơ (Kim Hoa, Thiên Tư, Hạnh Phương, Du Phong, Đặng Trung Thành, Nguyễn Hoài Ân, Trường Khánh)	52
Cây cầu mơ ước (Trần Văn Thiên)	54
Tiếng mưa đêm Sài Gòn (Nguyễn Hoài Ân)	57
Chênh vênh làng đá... (Trần Vọng Đức)	58
Bìa 1: Non nước Cao Bằng. Ảnh: Trần Vọng Đức	

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Ngày 17 tháng 10 năm 2018 tới đây là ngày lễ Đại tường cố Trưởng lão Hòa thượng Tổng Biên tập Thích Chơn Thiện; nhân dịp này, tạp chí Văn Hóa Phật Giáo xin được cùng chư tôn đức lãnh đạo và toàn thể Phật tử thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng như chư vị môn đồ pháp quyến thuộc Tổ đình Tường Vân thành kính tưởng niệm cố Trưởng lão Hòa thượng thượng Chơn hạ Thiện.

Nay, chúng tôi cũng có đôi lời bạch cùng chư độc giả.

Như quý vị đã biết, hiện nay số người đọc sách báo giấy đã sút giảm rõ rệt. Cùng lúc, hoạt động kinh doanh của các nhà phát hành sách cũng rất hạn chế. Chúng tôi lại được biết rất nhiều tạp chí, đặc san, nội san đã phải đình bản hoặc chỉ hoạt động cầm chừng vì những khó khăn tài chánh. Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo cũng đang lâm vào tình trạng đó. Chúng tôi đã có thư kêu gọi Trung ương Giáo hội và chư vị thiện tâm lưu ý giúp đỡ. Cũng may, Trung ương Giáo hội vừa có Công văn số 388/CV/HĐTS ký ngày 10 tháng 10 năm 2018 đề nghị chư tôn thiện đức và chư vị hảo tâm hoan hỷ tạo điều kiện cho Văn Hóa Phật Giáo vượt qua những khó khăn hiện tại. Chúng tôi mong mỗi chư độc giả quan tâm ủng hộ chúng tôi.

Thành tâm nguyện cầu Tam bảo gia hộ quý độc giả, quý cộng tác viên, ân nhân thân hữu của tạp chí Văn Hóa Phật Giáo luôn được thân tâm an lạc.

Văn Hóa Phật Giáo



Học nhiều nghề nghiệp giỏi

Khéo huấn luyện, học tập

Nói những lời khéo nói

Là điểm lành tối thượng.

(Kinh Tập, kệ 261)

Ảnh: Nguyễn Đình Niêm

Những dấu ấn Phật giáo thời Lý

THÍCH THIỆN NHƠN



Nguồn: chuaadida.com

Trong lịch sử 2.000 năm Phật giáo Việt Nam, có thể nói Phật giáo các thời Đinh Lê Lý Trần là thời kỳ cực thịnh. Bấy giờ đạo Phật là quốc đạo, hay có thể nói, Phật giáo là đạo của dân tộc Việt. Do đó, trong dòng chảy của lịch sử dân tộc Việt Nam, từ nước Vạn Xuân (544), Đại Cồ Việt (968) cho đến Đại Việt (1054), An Nam quốc (1164), Việt Nam (1804), là một dòng lịch sử miên man, thịnh có suy có, nhưng đó là định luật vô thường của Phật giáo không sao tránh khỏi và cũng là lý đương nhiên của vạn hữu.

Ở đây, chỉ đơn cử một trong những thời huy hoàng của Phật giáo, trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, dân tộc Việt Nam.

Nói đến Phật giáo thời Lý là nói đến công đức Thiền sư Vạn Hạnh đã nuôi dưỡng Lý Công Uẩn và đưa lên làm vua hiệu là Lý Thái Tổ mở đầu triều Lý (1009-1225), và cũng nói đến sự kiện vua Lý Thái Tổ (1010) dời đô từ Hoa Lư-Ninh Bình đến thành Đại La, thấy rồng vàng bay bổng trời cao, đổi tên Đại La thành Thăng Long - Hà Nội ngày nay.

Trong hơn hai thế kỷ (chính xác là 216 năm) của Phật giáo thời Lý, Phật giáo đã đóng góp gì cho Phật giáo Việt Nam, cho đất nước Đại Việt và Việt Nam sau này. Đó là những điều cần suy nghĩ.

1. Sự kế thừa và cùng phát triển các Thiền phái

Bắt nguồn từ thời Đinh và Tiền Lê, tại nước Đại Cồ Việt, Đại Việt có ba dòng Thiền là:

+ Dòng Thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi, do Thiền sư Tỳ-ni-đa-lưu-chi người Thiên Trúc, thờ Tổ Tăng Xán làm thầy, ban đầu hóa đạo ở chùa Chế Chi - Quảng Châu, Trung Quốc. Năm 580, ngài về hoàng hoá ở phương Nam tại chùa Pháp Vân - Thuận Thành, Bắc Ninh. Trung tâm Phật giáo Luy Lâu do Thiền sư Quán Duyên trụ trì. Thiền phái này có sự truyền thừa rõ rệt, gồm có 19 đời như: Đại sư Pháp Hiền (1), ... (2)...?, Pháp Đăng (3), Thanh Biện (4), Vô Ngại (5), ... (6)...?, Long Tuyền (7), Đinh Không (8), Thông Biện (9), Pháp Thuận (10), ... (11)...?, Vạn Hạnh (12), Huệ Minh (13), Khánh Hỷ (14), Pháp Duy (15), Chân Không (16), Viên Học, Diệu Nhân (17), Viên Thông (18), Y Sơn (19).

+ Dòng Thiền Vô Ngôn Thông, do Thiền sư Vô Ngôn Thông người Quảng Châu, Trung Quốc, thờ Tổ Bách Trượng làm thầy. Năm 820, ngài về hóa đạo ở phương Nam, tại chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng, Gia Lâm - Hà Nội, do Thiền sư Đức Lập làm trụ trì. Về sau được Thiền sư Vô Ngôn Thông cảm hóa nên có tên là Cẩm Thành. Thiền phái này có sự truyền thừa cụ thể 17 đời như: Cẩm Thành (1), Thiện Hội (2), Vân Phong (3), Khuông Việt (4), Đa Bảo (5), Định Hương (6), Viên Chiếu (7), Thông Biện (8), Không Lộ (9), Minh Trí/Giác Hải (10), Quảng Nghiêm (11), Thường Chiếu (12), Thông Thiền (13), Hiện Quang (14), Ứng Thuận (15), Nhật Tông (16), Tuệ Trung (17).

+ Dòng Thiền Thảo Đường:

Năm 1069, vua Lý Thánh Tông chinh phạt Chiêm Thành, bắt được một số tù binh, trong đó có Thiền sư Thảo Đường về làm người phục vụ cho vị Tăng lục của triều đình. Về sau phát hiện đây là một vị Thiền sư, vua Lý Thánh Tông vô cùng kính trọng và tôn làm Quốc sư, cử về trụ trì chùa Khai Quốc (Trần Quốc) và làm cơ sở phát huy Thiền phái Thảo Đường. Phái Thảo Đường truyền thừa được sáu đời: Đời thứ 1: Tổ sư Thiền sư Thảo Đường; Đời thứ 2: Vua Lý Thái Tông, Thiền sư Bát Nhã, Cư sĩ Ngộ Xá. Đời thứ 3: Cư sĩ Ngộ Ích, Hoàng Minh, Thiền sư Không Lộ, Thiền sư Định Giác. Đời thứ 4:

Cư sĩ Đỗ Anh Vũ, Thiền sư Phạm Âm, Vua Lý Anh Tông, Cư sĩ Đỗ Đò. Đời thứ 5: Cư sĩ Trương Tam Tạng, Thiền sư Chơn Huyền, Cư sĩ Đỗ Thương. Đời thứ 6: Thiền sư Hải Tịnh, Vua Lý Cao Tông, Cư sĩ Nguyễn Thường, Cư sĩ Phạm Đăng.

Tất cả các vị Thiền sư của ba phái Thiền tạo thành một hợp lực cho Phật giáo Đại Việt, góp phần làm huy hoàng và phát triển Phật giáo thời Lý trên mọi phương diện trị nước, an dân, văn hóa, văn học, kiến trúc ngoại giao, quân sự, nhất là phát huy tinh thần thống nhất Phật giáo thời Lý, ảnh hưởng đến thời Trần và kế tiếp đến Hậu Lê... Đặc biệt, các vị Tăng thống Huệ Sinh, Khánh Hỷ, Quốc sư Vạn Hạnh, Thông Biện, Viên Thông, Khô Đầu, Minh Không, Thảo Đường, Mãn Giác, Viên Chiếu, Quảng Nghiêm, Chơn Không, Giác Hải, Không Lộ... đã phục vụ đắc lực cho triều đại nhà Lý trị nước an dân, phát triển đất nước về mọi mặt với tinh thần vô trụ, giải thoát.

2. Về Phật giáo thống nhất thời Lý

Với tinh thần Tam giáo đồng phát triển, nhưng dòng chủ lưu chính là Phật giáo thống nhất thời Lý, có thể nói ảnh hưởng và kế thừa từ thời Đinh và Tiền Lê. Do đó, Phật giáo nhà Lý có bốn vị Tăng thống: Tăng thống Phí Trí, Tăng thống Thắm Văn Uyển, Tăng thống Huệ Sinh và Tăng thống Khánh Hỷ cùng sáu vị Quốc sư: Quốc sư Vạn Hạnh, Thông Biện, Viên Thông, Minh Không, Khô Đầu, Thảo Đường và Đại sư Mãn Giác cùng các Thiền sư danh tiếng khác, lãnh đạo Phật giáo cả nước Đại Việt, Phật giáo là Quốc đạo. Đặc biệt, có bốn vị vua xuất gia tu hành như: Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Cao Tông và Lý Huệ Tông Đây là một triều đại có nhiều vị vua xuất gia tu hành nhất trong các giai đoạn lịch sử Phật giáo Việt Nam.

3. Xây dựng cơ sở Phật giáo

Ngay khi dời đô về Thăng Long (1010), vua Lý Thái Tổ đã cho xây dựng nhiều ngôi chùa ở quê nhà Cổ Pháp và nội ngoại thành Thăng Long. Về sau, các vua triều Lý tiếp tục xây dựng thêm, có 300 ngôi đại danh lam, trung danh lam và tiểu danh lam. Đến năm 1124 có 84.000 ngôi bảo tháp và 60 Phật đài. Ngày nay còn lại vài cơ sở và di tích như: Chùa Diên Hựu (chùa Một Cột), chùa Láng (Chiêu Thiền), chùa Lý Triều Quốc Sư, chùa Hồng Phúc, chùa Hưng Long, chùa Khai Quốc (Trần Quốc), chùa Chân Tiên (Chân Giáo), chùa Quán Sứ, chùa Phật Tích, chùa tháp Báo Thiên, chùa tháp Tường Long... là những cơ sở mang nét kiến trúc, mỹ thuật, văn hóa đặc thù của Phật giáo thời Lý.

4. Về kho tàng văn hóa Phật giáo

Sau khi định đô Thăng Long, theo chính sách của vua Lê Đại Hành trước đây, năm 1011 vua Lý Thái Tổ cho xây dựng Tăng kinh các và lần thứ nhất, năm 1018, vua Lý Thái Tổ sai Phái bộ Nguyễn Đạo Thành, Phạm

Hạc sang nước Tống thỉnh Đại tạng kinh về tôn trí tại Tăng kinh các: Trấn Phúc, Bát Giác Đại Hưng (xây dựng năm 1021); lần thứ hai năm 1034, vua Lý Thái Tông sai Phái bộ Hà Thụ, Đỗ Khoan đi sứ nước Tống thỉnh Đại tạng kinh; lần thứ ba năm 1081, vua Lý Nhân Tông sai Viên ngoại lang Lương Duy Luật sang nước Tống thỉnh Đại tạng kinh về tôn thờ, đọc tụng; lần thứ tư năm 1089, vua Lý Nhân Tông sai Viên ngoại lang Nguyễn Văn Tín sang sứ nước Tống thỉnh Đại tạng kinh về tôn trí tại Trùng hưng các (xây dựng năm 1034), cho thấy, nhu cầu nghiên cứu, học tập của chư Tăng và Phật tử cũng như quan chức nhà Lý rất cao. Đặc biệt, các năm 1023 và 1027, vua Lý Thái Tổ cho sao chép Đại tạng kinh thành nhiều bản để cho mọi người nghiên cứu và đọc tụng, đáp ứng yêu cầu tu học của chư Tăng và Phật tử trong nước, làm cơ sở cho việc khắc kinh, in ấn Tam tạng kinh điển sau này, nhất là năm 1080 ấn hành Đại tạng kinh thời Lý gồm có 6.434 quyển.

5. Về thi ca và trước tác

Về mặt văn bản, trên diễn đàn Văn học Việt Nam, Phật giáo Việt Nam, các Thiền sư thời Lý còn lưu lại các văn bản như:

- *Bổ tát hiệu sám hối văn* - Thiền sư Pháp Thuận, Thiền sư Ma Ha bảo tồn.

- *Ngộ Dao Ca thi tập* - Thiền sư Khánh Hỷ.

- *Viên Thông tập* - Thiền sư Viên Thông.

- *Tán Viên Giác kinh* - Thiền sư Viên Thông.

- *Thập nhị Bồ-tát Hạnh Tu chứng Đạo tràng* - Thiền sư Viên Thông.

- *Tham đồ Hiển quyết* - Thiền sư Viên Chiếu.

- *Dược sư Thập nhị nguyện văn* - Thiền sư Viên Thông.

- *Hồng chung Văn bi ký* - Thiền sư Viên Thông.

- *Chư Đạo tràng Khánh tán văn* - Thiền sư Huệ Sinh

- *Nam tông Tự Pháp đồ* - Thiền sư Thường Chiếu.

- *Chư Phật tịch duyên sự* - Thiền sư Bảo Giác.

- *Tăng-già Tạp lục* - Thiền sư Bảo Giác.

Và 47 bài thi Thị tịch, huấn thị, khai thị của các vị Thiền sư danh tiếng Phật giáo thời Lý đã góp phần vào nền văn học Việt Nam nói chung, Phật giáo thời Lý nói riêng càng thêm phong phú và khởi sắc, mang tính nhân bản, nhân văn của dân tộc Việt Nam.

6. Về kế thừa Đạo pháp

Sau khi định đô xong, vua Lý Thái Tổ sai Tăng thống Thắm Văn Uyển làm lễ xuất gia cho hơn 1.000 vị Tăng tại chùa Vạn Tuế.

Năm 1014-1019, làm lễ xuất gia cho hơn 4.000 vị Tăng và cấp độ điệp làm Tăng. Do đó, dưới thời Lý có hơn nửa dân số làm Tăng. Trong đó, các cơ sở chùa chiền, tu viện là môi trường đào tạo Tăng tài cho các Thiền phái như chùa Pháp Vân, chùa Chúng Thiện, chùa Kiến Sơ, chùa Lục Tổ, chùa Khai Quốc... tạo thành một lực lượng Tăng-già có tu chứng, có học thức cao



Nguồn: namthanh.vn

của Phật giáo thời Lý. Ngoài ra, chùa còn là nơi đào tạo những cư sĩ tài ba, thao lược như: Tô Hiến Thành, Ngô Hòa Nghĩa, Lý Thường Kiệt, Lương Nhiệm Văn, Nguyễn Đạo Thành, Phạm Hạc, Mạc Hiến Tích, Lê Văn Thịnh... đã giúp nước, giúp vua, chống ngoại xâm, giữ bờ cõi, phát triển đất nước trên mọi lĩnh vực văn hóa, kiến trúc, quân sự và ngoại giao. Nhất là năm 1020, vua Lý Thái Tổ sắc chỉ cho chư Tăng đi giảng đạo, truyền bá Phật pháp khắp cả nước Đại Việt.

7. Về mặt Văn hóa Nghi lễ

Đặc biệt, là những lễ hội quan trọng của Phật giáo đều bắt đầu rõ nét từ thời Phật giáo nhà Lý, như lễ Tắm Phật (Phật đàn) được vua Lý Nhân Tông tổ chức năm 1072; lễ Vu lan Báo hiếu năm 1072, 1118; Đại lễ Kỳ an năm 1077; lễ hội đèn Quảng Chiếu năm 1110, 1116, 1120, 1128 và nhiều lễ hội Trai đàn, khánh thành, khánh tuế, tưởng niệm v.v... được thiết lập, như tưởng niệm đức Khổng Tử, xây dựng Văn Miếu (1070) phụng thờ đức Khổng Tử, Chu Công và 72 vị hiền triết của đạo Nho... còn ảnh hưởng đến ngày nay không những được duy trì mà còn phát triển ngày càng khởi sắc, đa dạng, phong phú hơn, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam.

8. Văn hóa xã hội

Trên cơ sở Từ bi, Trí tuệ của đạo Phật, Phật giáo thời Lý đã tác động qua các vua quan trong việc hành xử, trị nước an dân, ổn định xã hội bằng tinh thần Từ bi, Trí tuệ và Bình đẳng, nên thời Lý là một xã hội thuần lương đạo đức, nhân hậu, toàn dân thương yêu lẫn nhau, Đạo đời hòa quyện dung thông. Nhất là hành xử theo theo văn hiến, luật Hình sự được ban hành vào thời Lý Thái Tông (1042). Bằng tinh thần từ bi của đạo Phật, các vị vua thương dân như là con đỏ, xóa bỏ mọi dụng cụ hình phạt có từ thời Đinh và Tiền Lê. Đặc biệt,

chú trọng, quan tâm đến dân tộc vùng sâu vùng xa và vùng biên giới của đất nước, cứu tế người nghèo khổ, tạo được sự đoàn kết hòa hợp giữa người dân vùng đồng bằng và các vùng trung du, thượng du...

9. Phát triển đất nước

Bằng tinh thần đoàn kết hòa hợp dân tộc, không phân biệt Thiên phái, Hệ phái, Phật giáo thời Lý đã tạo thành sức mạnh tổng hợp toàn dân, giúp cho đất nước khỏi họa ngoại xâm, thái bình thịnh trị. Năm 1069, Lý Thánh Tông chiến thắng Chiêm Thành, mở mang bờ cõi đến Quảng Trị, khỏi nạn xâm lăng từ phương Nam. Năm 1077, vua Lý Nhân Tông chiến thắng quân nhà Tống, giữ vững nền độc lập tự chủ của dân tộc, khỏi họa xâm lăng từ phương Bắc. Ổn định bờ cõi phương Bắc và phương Nam, trong một thời gian dài đất nước thanh bình, thịnh trị. Như Quốc sư Vạn Hạnh nói: "Bốn phương không giặc giã, tám hướng hưởng thái bình" (Tứ phương can qua tĩnh, Bát biểu kiến thái bình).

10. Tịnh độ hóa nhân gian

Kế thừa pháp môn Niệm Phật do Pháp sư Đàm Hoằng hành trì nghiêm mật qua sự thọ trì kinh *Quán Vô Lượng Thọ* và *Thập Lục Quán* tại chùa Tiêu Sơn (Phật Tích), Bắc Ninh trong những năm 425 - 455 TL vào thời Tiền Lý Nam Đế (542-928 TL).

Về sau đến thời Đinh, Tiền Lê (968 - 1009) danh hiệu Phật A-di-đà được chư Tăng và Phật tử thọ trì hay tối thiểu cũng đã biết đến qua các bản kinh khắc bằng đá, gọi là Trảng Kinh, còn lưu giữ tại chùa Nhất Trụ cổ đô Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, có nói đến sự hộ trì của bảy vị Phật: Nam-mô Đa Bảo Như Lai, Nam-mô Bảo Thắng Như Lai, Nam-mô Diệu Sắc Thân Như Lai, Nam-mô Quảng Bác Thân Như Lai, Nam-mô Ly Bồ Úy Như Lai, Nam-mô Cam Lồ Vương Như Lai, Nam-mô A-di-đà Như Lai.

Cho đến thời Lý (1010 - 1225), vua Lý Thánh Tông cho xây dựng chùa Phật Tích Bắc Ninh, trong tháp tôn thờ Phật A-di-đà vào năm 1057, tượng Phật A-di-đà này nay vẫn còn. Đến năm 1058, nhà vua xây dựng chùa tháp Tường Long - Hải Dương (nay là Đồ Sơn, Hải Phòng) tháp cao 13 tầng, tầng trệt tôn thờ tượng Phật A-di-đà như tượng Phật thờ tại chùa Phật Tích (Vạn Phúc - Thiên Phúc tự - Bắc Ninh). Qua đó, Phật giáo thời Lý chủ trương Thiên - Tịnh song hành, Tịnh độ hóa nhân gian, như vua Lý Thánh Tông... chủ trương.

Tóm lại, có thể nói Phật giáo thời Lý là điểm hội tụ và kế thừa Phật giáo thời Đinh, Tiền Lê và phát huy tinh thần đoàn kết, hòa hợp Thiên phái, hòa hợp dân tộc, tư tưởng, tín ngưỡng, tạo thành một thể thống nhất, một sức mạnh tổng hợp dân tộc ảnh hưởng đến thời Trần, làm cơ sở để tiếp tục phát huy thể đứng vững vàng trong lòng dân tộc, một đất nước độc lập, tự chủ, hùng cường trong lịch sử Phật giáo Việt Nam và dân tộc Việt Nam ở quá khứ cũng như hiện tại và tương lai. ■

Sen vàng Tường Vân

Thành kính tường niệm Trưởng lão Hòa thượng Thích Chơn Thiện

TRẦN QUÊ HƯƠNG

1. Nguyễn Hội

Như Lai sứ giả hiện đời
Tháng Mười, Nhâm Ngọ, ngày thời hăm tư
Một chín bốn hai huyền như
Dòng thời gian hóa huyền thư ta-bà

Thừa Thiên - Phú Mỹ thăng hoa
Song thân tín Phật nguyện lìa phù sinh
Mười anh em, nghĩa đệ huynh
Nguyễn Hội - con út tâm linh sen vàng.

2. Tâm Ngộ

Tổ đình Tường Vân đạo tràng
Đệ nhất Tăng thống rở ràng thiên gia
Thiện căn thể phát xuất gia
Năm mười tám tuổi vào nhà từ bi
Pháp danh Tâm Ngộ lưu ly
Thị giả Đại lão - Sa-di ẩn truyền
Hăm mốt, hăm hai nhiệm huyền
Tỳ-kheo cụ túc thẳng duyên thể trần.

3. Chơn Thiện

Việt Nam Quốc Tự thiên chân
Giới đàn Quảng Đức... nổi vầng trăng thiêng
Phật học Pháp Hội diệu huyền
Triết học Vạn Hạnh trường miên cao vời!
Á - Âu văn hóa nương thời
Mỹ quốc, thạch sĩ chuyển đời hóa du
"Tâm lý giáo dục..." điều nhu
Ứng dụng tăng trưởng công phu du hê
Bảy hai - chín hai... sơn Khê
Hai mươi năm... lặng lẽ về bến xưa!
Ấn Độ đất Phật thuyền đưa
"Lý thuyết nhân tính..." thượng thừa hoàng dương
Tiến sĩ nhân lực mười phương
Phát triển tri thức soi đường thiện nhân
Năm chín sáu hiển báo thân
Phó viện Thường trực lãnh phần độ sanh
Nghiên cứu Phật học hóa hành
Học viện Phật giáo duyên lành lợi tha
Phật giáo Quốc tế giao thoa
Phó trực Giáo dục, tính tòa Trưởng ban
Thư ký phiên dịch kinh vàng
Ẩn hành đại tạng hòa quang lời hiền
Quốc hồn, quốc túy thiêng liêng
Đại biểu Quốc hội lưu niên ba kỳ

Mặt trận Tổ quốc thiện tri
Chủ tịch đoàn... thể tướng tùy lợi tha
Hòa bình - Văn hóa tinh hoa
Viện trưởng Học viện quê nhà Thừa Thiên
Trưởng ban Giáo dục ba miền
Phó Chủ tịch Thường trực truyền thanh lương
Rồi Phó Pháp chủ Trung ương
Hạnh phẩm tương ứng như gương trong lành
Chơn như, **chơn** tánh hóa thành
Thiện tâm, **thiện** đức... vô sanh nhiệm mầu.

4. Viên Giác

Đường trần vạn dặm tâm giao
Đến đi tự tại ra vào an nhiên
Vạn Hạnh thiền viện nổi duyên
Pháp huynh viện chủ mối giếng hoàng dương
Tổ đình Tường Vân lạc thường
Đại trùng tu... rạng rỡ gương đại từ
Học viện Phật giáo kinh thư
Pháp tạng lan tỏa vông thù hồng ân
Trang nghiêm cơ sở thị trần
"Duy tuệ thị nghiệp" nổi vầng trăng đăng
Bi Trí Dũng... sắc không rằng:
Như Lai thường trụ đạo hăng trường lưu
Viên minh tướng tánh Vô ưu
Giác tha độ chúng điều nhu thanh lòng
Pháp bảo di huấn tinh thông
Lầu kinh, luật, luận tông phong mạch thiền
Kim ngôn ngọc ngữ gia tiên
Long lanh thiết tể... lâm tuyền chiếu soi
Trú tâm ẩn mật sáng ngời
Tìm vào thực tại quán đời phù du
Hương thơm còn mãi thiên thu
Minh Châu - Chơn Thiện Trượng phu Bồ-đề.

Thanh Tịnh am,
12/7/Mậu Tuất 2018



Công trình giảng dạy Phật pháp của Thầy Thiện Châu

TRỊNH ĐÌNH HỖ

Tôi xin phép được chia sẻ với quý vị một số nhận xét và cảm nghĩ về công trình giảng dạy Phật pháp của Thầy *Thiện Châu*, trong khoảng thời gian 32 năm, từ 1966 tới 1998, tại Âu châu.

Vào những năm 1960, chỉ có một số ít Tăng sĩ Việt Nam được đi du học và giảng dạy ở nước ngoài. Trong số đó có Thầy *Minh Châu*, du học tại Sri Lanka rồi Ấn Độ, tốt nghiệp Tiến sĩ Phật học tại Đại học *Nalanda*, sau trở về Sài Gòn thành lập Viện Đại học *Vạn Hạnh*, rồi Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. Thầy *Thiện Châu*, du học tại *Nalanda*, *London* và tốt nghiệp Tiến sĩ Triết học và Văn chương tại Đại học *Paris Sorbonne*. Thầy *Nhất Hạnh*, giảng dạy tại các Đại học *Princeton* và *Columbia*, Hoa Kỳ, sau về gần Bergerac, Pháp, phát triển dòng *Tiếp hiện Làng Mai*.

Nhờ kinh nghiệm tu học ở nước ngoài mang lại một cái nhìn lịch sử và chính xác hơn về đạo Phật, cho nên cả ba Thầy đều ý thức được sự cần thiết chấn hưng Phật giáo, trở về với giáo lý cội nguồn, đồng thời hiện đại hóa đạo Phật, thay vì thu mình trong các nghi lễ tín ngưỡng cổ truyền. Thầy *Minh Châu* bằng cách nâng cao ngành giáo dục Phật giáo qua sự phát triển viện Đại học *Vạn Hạnh* và các viện Phật học; Thầy *Thiện Châu* bằng cách xiển dương một đạo Phật trung thực, giản dị, dễ hiểu cho các Phật tử tại Âu châu; Thầy *Nhất Hạnh* bằng cách phổ biến rộng rãi phương pháp “chánh niệm”, nhằm chuyển hóa tâm thức mỗi người trong đời sống hàng ngày.

Trong những năm 60 thế kỷ trước, ngoại trừ một vài huynh trưởng Phật tử đã từng hoạt động tại VN, đa số chúng tôi là những sinh viên mới sang du học tại Pháp, Đức, Thụy Sĩ hoặc Bỉ, ngây thơ chẳng biết gì về đạo Phật. Đạo Phật của chúng tôi thực tình đã được khai sáng bởi các Thầy, và đặc biệt Thầy *Thiện Châu*, là người hướng dẫn và thành lập nên *Liên đoàn Sinh viên Phật tử Âu châu*, *Hội Phật tử Việt Nam tại Pháp* và *Trúc Lâm Thiền viện*.

Điều đầu tiên mà Thầy dạy cho chúng tôi và tất cả những ai muốn tìm hiểu về đạo Phật, là đạo Phật là một con đường *trí tuệ*, dựa trên sự hiểu biết và thực hành con đường vạch ra bởi Đức Phật. Và Đức Phật là một người Thầy, đã tìm ra, chứng nghiệm và chỉ dạy con

đường đó cho tất cả những ai muốn đi theo Ngài. Con đường đó là con đường chánh tâm nẻo, với ba môn học “giới, định, huệ”, nhằm giải thoát khỏi khổ đau, tiêu tan phiền não, lậu hoặc và đem lại thanh tịnh, an lạc.

Khác với các tôn giáo thần khải như Ấn Độ giáo, Ky-tô giáo và Hồi giáo, đạo Phật không cần đến đức tin. Đúng hơn, người Phật tử *tin tưởng* (tiếng Pali gọi là *saddhā*) nơi con đường và người dẫn đường, chứ không phải *sùng tín* (Pali: *bhakti*) Thượng đế, các thần linh, hay một thế lực siêu nhiên nào. Trong tinh thần đó, Thầy nhắc nhở cho chúng tôi lời Phật dạy trong *Kinh Đại Bát Niết-bàn* Pali: “*Hãy tự mình là hòn đảo, là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình nương tựa vào chính mình, chớ nương tựa vào một nơi nào khác*”.

Và trong kinh *Pháp cú*¹: “*Hãy tự mình cố gắng, Như Lai chỉ là thầy*” (câu 276) hay “*Tự mình làm điều ác, Tự mình sanh nhiễm ô, Tự mình không làm ác, Tự mình thanh tịnh mình. Tịnh hay không, do mình, Không ai thanh tịnh ai*” (câu 165).

Như vậy, điều cốt yếu phải hiểu là: đạo Phật là một con đường *giải thoát*; nhưng không phải giải thoát bởi một thế lực bên ngoài, mà là giải thoát bởi chính mình, *tự mình* giải thoát, *tự mình* giải phóng khỏi những ràng buộc do mình tạo nên. Vào thế kỷ thứ V, thứ VI trước Tây lịch tại Ấn Độ thời bấy giờ, thống trị bởi truyền thống *Veda* và đạo *Bà-la-môn*, đạo Phật xuất hiện như một tư tưởng hoàn toàn mới mẻ và cách mạng, đặt con người trước trách nhiệm của mình, và đặt tin tưởng nơi con người.

Có hai bài giảng của Đức Phật mà Thầy thường kể lại, gây nên một ấn tượng sâu sắc cho chúng tôi: đó là ẩn dụ “mũi tên độc”, và lời dạy của Đức Phật cho dân làng *Kalama*.

Khi *Malunkyaputta*², một đệ tử, hỏi Ngài tại sao không trả lời về các câu hỏi siêu hình như “vũ trụ hữu hạn hay vô hạn trong không gian và thời gian, *Như Lai* sau khi chết có còn hay không, và linh hồn và thể xác là một hay khác nhau”, thì Ngài lấy thí dụ của một kẻ bị bắn một mũi tên độc, không chịu cho chữa chạy nếu không được biết mũi tên bắn từ đâu, với cây cung làm bằng gỗ nào, người bắn tên là ai, vì lý do nào lại bắn, v.v., thì người đó chắc chắn sẽ chết trước khi nhận được các câu trả lời. Đức Phật luôn luôn gạt bỏ những câu hỏi siêu hình, không những không thể trả lời được, mà chỉ làm mất thời giờ, không ích lợi gì cho sự giải thoát.

Còn đối với người dân làng *Kalama*³, thắc mắc không biết nên tin vào lời thuyết giảng của ai, thì Đức Phật dạy: “*Này các vị Kalama, các vị đừng tin vì nghe lời truyền khẩu, đồn đại, đừng tin vì đó là truyền thống, được ghi trong kinh điển, đừng tin vì lý luận, suy diễn, đừng tin vì hợp với định kiến, đừng tin vì vẻ có uy quyền, đừng tin vì đó là lời thầy mình. Nhưng khi nào các vị tự mình biết rõ: ‘Các điều này bất thiện; các điều này đáng chê; các điều này nếu được chấp nhận và thực hiện, sẽ đưa đến bất hạnh, khổ đau’, thì các vị hãy từ bỏ chúng. Khi nào các vị*

tự mình biết rõ: ‘Các điều này là thiện; các điều này đáng khen; các điều này nếu được chấp nhận và thực hiện, sẽ đưa đến an lạc, hạnh phúc’, thì các vị hãy dựa vào chúng”.

Trong suốt lịch sử tư tưởng nhân loại, chỉ có Đức Phật mới nói lên điều đó: đừng vội tin ngay - kể cả tin vào ta, vị thầy của các người - nhưng hãy tự mình kiểm chứng!

Hai bài học này tỏ rõ tinh thần phê phán, thực tiễn và thực nghiệm của đạo Phật. Nói theo danh từ triết học Tây phương, thì đạo Phật là một *hiện tượng học* (*phénoménologie*), chứ không phải là một *bản thể học* (*ontologie*). Đức Phật chỉ đặt trọng tâm vào một hiện tượng, là hiện tượng *khổ*, cũng như lời Ngài nói trong kinh *Trung bộ*⁴: “*Như Lai chỉ dạy một điều: sự khổ đau và sự chấm dứt khổ đau*” và trong kinh *Phật tự thuyết*⁵: “*Cũng như nước các đại dương chỉ có một vị mặn, Giáo pháp chỉ có một vị, đó là vị giải thoát*”.

Vì đạo Phật là một con đường *trí tuệ*, cho nên Thầy chủ trương bài trừ mê tín, dị đoan, bói toán, bùa phép, đồng bóng, tin vào linh hồn, ma quỷ, là những truyền thống dân gian lạc hậu, không liên quan gì đến đạo Phật. Thầy giải thích “cầu siêu” chính là “cầu an” cho gia đình tang quyến, nhằm xoa dịu nỗi thương đau và mang lại an tĩnh cho những người còn lại.

Nghi lễ tụng niệm chính là dịp để người Phật tử hiểu rõ hơn về đạo Phật, vì thế cho nên Thầy chủ trương tụng niệm bằng tiếng Việt, thay vì tiếng Hán do ảnh hưởng lâu đời của Trung Quốc, và đọc những bài kinh căn bản, dễ hiểu, như các kinh *Chuyển pháp luân*, *Vô ngã tướng*, *Từ bi*, *Chơn hạnh phúc*, và đặc biệt kinh *Pháp cú*¹, với những câu kệ giản dị, dễ hiểu, và gần nhất với lời Phật dạy. Chẳng hạn như câu: “*Dầu tụng trăm câu kệ, Nhưng không có lợi ích, Chẳng bằng một câu Pháp, Nghe xong được tịnh lạc*” (câu 102).

Đa số kinh Thầy trích giảng là thuộc *Bộ Kinh* (*Nikaya*) hệ Pali, cho nên có người đặt câu hỏi là tại sao đạo Phật Việt Nam chủ yếu là *Đại thừa*, mà Thầy lại có vẻ theo *Tiểu thừa* (hay là *Nguyên thủy*) hơn?

Trong bài “*Tam bảo là chuẩn đích cho phát triển Phật giáo Việt Nam*”⁶, trình bày trong một Hội thảo năm 1996, Thầy có nói: “Chúng ta quan niệm đạo Phật là một cây lớn; chúng ta không chia phần gốc là quan trọng, hay phần cành là quan trọng. (...). Vì vậy chúng ta không phân biệt *Đại thừa*, *Tiểu thừa*, ngay cả *Nhất thừa*, cho đến *Tối Thượng thừa* chúng ta cũng không nói đến; chỉ nhắc đến giáo pháp của Phật là phương pháp đạo lý để giải thoát và giác ngộ, tùy theo căn cơ mình tu tập”.

Tuy nhiên, trong bài giới thiệu kinh *Sa-môn Chơn chánh*⁷ thuộc *Tiểu bộ kinh*, Thầy cho rằng quan điểm ngũ thời bát giáo, phân chia lời Phật dạy ra làm năm thời kỳ (*Hoa nghiêm*, *A-hàm*, *Phương đẳng*, *Bát-nhã*, *Pháp hoa*, *Niết-bàn*) của một cổ đức Trung Quốc (tức là ngài *Trí Giả*) “không phù hợp với lịch sử tư tưởng Phật giáo và nhất là hoàn toàn sai với lịch trình thuyết pháp của Phật... Sự sai lầm lớn nhất là xem nội dung *A-hàm*



là thấp kém (gọi là *Tiểu thừa*), và nội dung *Pháp hoa*, *Niết-bàn*, là cao nhất (gọi là *Tối Thượng thừa*)”.

Thầy còn tiếp: “Các cổ đức Trung Quốc là những bậc lão thông kinh điển, nhất là kinh điển phát triển *Đại thừa*, song rất thiếu sót về quan niệm lịch sử, nhất là lịch sử Phật giáo Ấn Độ. (...) Chúng ta không có gì để phỉ trách các vị cổ đức. Điều đáng phê bình là các học giả Phật học sau này, Trung Quốc cũng như Việt Nam, sau khi đã tiếp xúc với Ấn Độ và Phật giáo Nguyên thủy, vẫn còn duy trì những sự hiểu biết cổ kính sai lầm như cách phân giáo ấy.

Quan niệm lệch lạc về lịch sử tư tưởng Phật giáo này đã gây nên hậu quả nguy hiểm là khinh rẻ giáo lý căn bản do chính Phật thuyết trong 45 năm, trái lại ham chuộng kinh điển phát triển về sau. Thậm chí, có những tôn phái chủ trương chỉ đọc tụng một bộ kinh *Pháp hoa* hay chỉ cần (...) tụng niệm câu *Nam-mô Diệu pháp Liên hoa kinh* là cũng đủ thành Phật! (...) Như thế, đối với chúng ta, tất cả gia tài giáo lý mà chúng ta có được đều là vô giá, song điều cần thiết khi đọc kinh là phân biệt kinh nào là kinh Phật, kinh nào là kinh Tổ”.

Thầy cũng giải thích tại sao Thầy đặt trọng tâm vào Đức Phật *Thích-ca*: “Nhiều khi quá khoan hòa chúng ta quên mất ý niệm lịch sử; vì vậy, có nhiều người đi chùa mà không biết Phật là ai, ai là người lập ra đạo Phật. Có *Nam-mô Phật*, có *Nam-mô A-di-đà Phật*, có *Nam-mô Đấng Chiến Thắng Phật*,... nhưng quên mất và cũng không hiểu rõ rằng người sáng lập ra đạo Phật là Đức Bồ sư *Thích-ca Mâu-ni* (...). Trong thời đại khoa học này, chúng ta phải tập trung làm sáng tỏ Đức Bồ sư của chúng ta,

vì Đức Bồ sư quá đẹp, quá cao, quá siêu việt. Chúng ta có thể thờ tất cả các vị Bồ-tát, nhất là Bồ-tát *Quan Thế Âm*, nhưng đừng để những đức tánh của các vị Bồ-tát hay hình tượng các ngài che lấp ánh sáng Đức Bụt của chúng ta (...). Trong Phật giáo bây giờ có hiện tượng là nhiều khi có chùa mà không thờ Phật, hoặc thờ Phật mà không được rõ ràng, không được chú tâm tới Đức Phật Bồ sư *Thích-ca Mâu-ni*. Vì vậy, cũng đừng lấy làm lạ khi có người nghi ngờ tôi không phải là tu sĩ, người ta tới chùa không thấy tôi niệm *A-di-đà Phật*. Tôi biết Đức Phật *A-di-đà* rất quý, rất đẹp, là một nơi cho nhiều người quy hướng, nhất là về tuổi già và hy vọng cho đời sau. Nhưng tôi không niệm *A-di-đà Phật* vì tôi muốn cố ý làm cho Đức Bồ sư lịch sử, cũng như hình tượng Ngài được nổi lên rõ ràng, để chúng ta theo đó mà tu hành”.

Để trả lời lá thư một Phật tử⁸ đặt câu hỏi tại sao lại tụng kinh *Chơn Hạnh Phúc*, kinh *Từ Bi* mà không tụng kinh *A-di-đà*, *Phổ Môn*, Thầy viết như sau: “Tôi xin nói rõ rằng tôi không hề ngăn trở việc tụng các kinh này, nhưng tôi chỉ khuyến khích những người nào hiểu nghĩa và quen tụng các kinh này nên tụng riêng ở nhà. Không cần nói đến tính cách tông phái của nó: kinh *A-di-đà* thích hợp với người theo tông *Tịnh Độ*, kinh *Phổ Môn* thích hợp cho những người tin tưởng Bồ-tát *Quan Âm* (...) Trong khi đó, kinh *Chơn Hạnh Phúc* và kinh *Từ Bi* là những kinh ngắn, hay, căn bản cho tất cả Phật tử và cũng là những kinh do chính Đức Phật đã nói ra”.

Còn về câu hỏi tại sao Thầy lại cho tụng *Ba qui y*, *Năm giới* bằng tiếng *Pali* mà không tụng chú *Đại bi*, chú *Chuẩn đề* như ai cũng làm bên nhà, thì Thầy trả lời: “Sở dĩ Phật tử bên này tụng *Ba qui y*, *Năm giới* là vì chính *Hội Phật giáo Liên hữu Quốc tế* đã quyết định: “Phật tử nên tụng *Ba qui y*, *Năm giới* trước các buổi lễ Phật và các cuộc hội họp”. Và họ tụng bằng tiếng *Pali* là để gây tinh thần đồng nhất không những giữa các Phật tử Nam tông, Bắc tông Việt Nam mà cả giữa các Phật tử Pháp, Đức, Anh, Lào, Miến Điện, Tích Lan, v.v. *Ba qui y*, *Năm giới* là những điều căn bản mà bất cứ Phật tử ở nơi nào, thuộc tông phái nào, cũng đều phải biết. Còn các bài thần chú chỉ có người Phật tử theo *Mật tông* mới tụng mà thôi. Đó là không nói đến điều không chính xác do sự phiên âm từ tiếng Phạn sang tiếng Hán và được đọc ra bằng tiếng Việt. Hơn nữa các bài chú này không thể giảng nghĩa”.

Trong sự tu tập, thiền định đối với Thầy rất quan trọng, vì đó là một trong ba môn học để đánh tan lậu hoặc. Cũng như trong kinh *Pháp cú* có câu: “Không có tuệ, không định. Không có định, không tuệ. Người có định, có tuệ, Đạt *Niết-bàn* viên tịnh” (câu 372). Thầy thường khuyến khích tất cả mọi người nên thực hành thiền định đều đặn, theo lời dạy của Đức Phật trong kinh *Tứ niệm xứ* hay kinh *Niệm hơi thở*. Và đặc biệt đối với chúng tôi, các trí thức Phật tử có khuynh hướng học Phật trong sách vở hơn là thực hành. Bao nhiêu



năm đã qua, nhưng kỷ niệm của các buổi ngồi thiền, sáng sớm trên cánh đồng ở các trại hè, vẫn còn sâu đậm trong ký ức của chúng tôi. Sau này, nhờ các tiến bộ đột phá của khoa học thần kinh và các áp dụng y khoa của thiền *chánh niệm* (*mindfulness*), thiền định đã trở thành một phương pháp tập luyện tâm-thân (*mind-body*) được hưởng ứng mạnh mẽ trong xã hội Tây phương hiện đại.

Nói tóm lại, Thầy *Thiện Châu* trong suốt cuộc đời hoằng pháp của Thầy, đã xiển dương một đạo Phật chân thực, thuần túy, trung thành với lời dạy của Đức Phật *Thích-ca*. Một đạo Phật không hoa mỹ, hào nhoáng, nhưng trong sáng, giản dị, dễ hiểu, có thể áp dụng được bởi tất cả những ai đi tìm một giá trị tâm linh, một triết lý sống, một nền đạo đức, một tâm lý trị liệu, làm cho tâm thức bớt phiền não, thêm an lạc và hạnh phúc.

Cuối cùng, bài học của Thầy cũng chính là tác phong của Thầy, một con người bình dị, khiêm cung, gần gũi với mọi người, với lời nói nhẹ nhàng và nụ cười hiền hậu. Trong các bài thơ làm trên sườn đồi Trúc Lâm Villebon, Thầy tự ký tên là “người làm vườn”.

Chẳng hạn như trong bài *Mai am*:

*Sương núi phủ am lạnh,
Nhạc nước vẫn reo đều,
Sư già vui tĩnh tọa,
Trên đồi chim, sóc kêu.*

Hình ảnh và tấm gương của Thầy *Thiện Châu*, một vị chân tu, trí tuệ trong sáng và đức độ cao dày, vẫn còn phảng phất đâu đây. Mặc dù Thầy đã đi qua, và các đệ

tử của Thầy cũng lần lượt đi qua, nhưng các lời dạy thấm thía của Thầy còn vang vọng mãi trên sườn đồi Trúc Lâm.

Để tưởng nhớ đến Thầy, xin chúng ta cùng nhau đọc câu đảnh lễ Đức Thế Tôn bằng tiếng Pali, như Thầy thường đọc:

Namo tassa bhagavato arahato sammā-sambuddhassa!

Kính lễ Đức Thế Tôn, bậc giải thoát, giác ngộ hoàn toàn! ■

Tài liệu trích dẫn:

1. Kinh *Pháp cú* (*Dhammapada*), thuộc *Tiểu Bộ* (*Khuddaka-nikaya*). Hiểu đạo Phật một cách giản dị bằng Kinh *Pháp cú* (*Dhammapada*). Trịnh Nguyên Phước, Nguyễn Đạo: <http://www.truclamthienvien.fr/index.php/tailieu/115-kinhphapcu>.

2. *Tiểu kinh Malunkya* (*Cula-malunkya sutta*), thuộc *Trung bộ* (*Majjhima-nikaya*, 63). Thích Minh Châu dịch: <http://cusi.free.fr/dtk/trungbo/trung063.htm>.

3. Kinh *Kalama*, thuộc *Tăng chi bộ* (*Anguttara-nikaya*, I, 188-193). Thích Thiện Châu, Kinh *Kalama*: <http://cusi.free.fr/gtk/gtk0054.htm>.

4. Kinh *Trung bộ* (*Majjhima-nikaya*, I, 140, 22).

5. Kinh *Phật tự thuyết* (*Udana*, 67).

6. Thích Thiện Châu, “*Tam bảo là chuẩn đích cho phát triển Phật giáo Việt Nam*”, bài trình bày trong Hội thảo “*Hướng phát triển Phật giáo Việt Nam*”, ngày 8/9/1996, tại Trúc Lâm thiền viện, Villebon s/Yvette.

<http://cusi.free.fr/pgtd/chp0050.htm>

7. Thích Thiện Châu, « Kinh Sa-môn Chơn chánh » : <http://cusi.free.fr/gtk/gtk0055.htm>

8. Thích Thiện Châu, “*Trả lời thư của một Phật tử*”, *Báo Tin Phật*, số 13, ngày 14/3/1970.



Hòa hợp như nước với sữa

DIỆU HIẾU

Đặc trưng của nếp sống tu học cộng trụ mà mọi thành viên của Tăng-già đều nỗ lực nhắm đến là sự thanh tịnh và hòa hợp. Đó là ý thức và trách nhiệm cao quý của người xuất gia gắn liền với lý tưởng giải thoát. Thanh tịnh là Niết-bàn, giải thoát tham-sân-si, bản chất của hòa hợp; hòa hợp là thông suốt, hoan hỷ, không chướng ngại, kết quả của tâm thanh tịnh, tâm giải thoát. Nỗ lực phát huy hai phẩm chất này là công hạnh của Tỷ-kheo hữu học nhắm đến quả vị thanh tịnh, giải thoát, tiến đến xây dựng nếp sống thanh tịnh và hòa hợp của Tăng-già.

Thanh tịnh ở đây là giới thanh tịnh, tâm thanh tịnh, tuệ thanh tịnh, tức sự trong sạch, vắng lặng các cấu uế tham-sân-si, các phiền não lậu hoặc hay các ác bất thiện pháp nơi một người chuyên tâm thực hành Bát Thánh đạo của Phật. Hòa hợp tức là sự đồng nhất, hợp nhất, thống nhất, sự không khác biệt, không không ngăn ngại, không chống đối nhau giữa hai hay nhiều tâm thức cùng nỗ lực đạt đến thanh tịnh nhờ tu tập Bát Thánh đạo. Người con Phật sống theo lời Phật dạy, nỗ lực nhiếp phục và đoạn tận tham-sân-si, tức là bước đi trên con đường hướng đến thanh tịnh và hòa hợp.

Theo quan niệm của đạo Phật thì tham-sân-si là cội gốc của muôn ngàn khác biệt được tạo ra trong tâm thức của chúng sinh, khiến cho chúng sinh tự mâu thuẫn với chính mình và luôn luôn cảm thấy xa lạ với người khác. Tham-sân-si tạo ra mọi tướng trạng, mọi biên giới, mọi phân biệt, mọi chướng ngại¹, khiến cho lòng người bị phân ly, bị chia chẻ, bị ngăn ngại, không gần gũi và hòa hợp với nhau. Đạo Phật nói đến hòa hợp tức là nói đến tâm giải thoát bình đẳng giữa chúng sinh, nói đến khả năng nhiếp phục tham-sân-si của mỗi người. Như vậy, tùy vào cấp độ thanh tịnh, tức sự nỗ lực nhiếp phục tham-sân-si của các cá nhân mà sự hòa hợp được tạo ra trong đời sống tập thể. Các Tỷ-kheo càng nỗ lực tu tập đạt đến thanh tịnh thì Tăng-già càng đi đến hòa hợp. Mặt khác, Tăng-già hòa hợp cho thấy các Tỷ-kheo có đời sống tu học thanh tịnh. Khi người xuất gia nỗ lực đoạn tận tham-sân-si, đạt đến bất động tâm giải thoát (*akuppa cetovimutti*) thì tâm thức hoàn toàn đi đến hòa hợp, hợp nhất, như nước hợp với sữa, chỉ thuần một vị giải thoát, không có khác biệt; giống như nước mọi con sông đổ vào đại dương chỉ thuần một vị mặn².

Để giúp cho các Tỷ-kheo thực hiện mục đích thanh tịnh hướng đến xây dựng Tăng-già hòa hợp, Đức Phật đề ra sáu

pháp tu tập đáp ứng cho cả hai mục tiêu, thanh tịnh và hòa hợp, thường gọi là pháp lục hòa. Ngài tuyên bố:

“Này các Tỷ-kheo, có sáu pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến vô tranh luận, hòa hợp, nhất trí. Thế nào là sáu?”

Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo an trú từ thân hành đối với các vị đồng phạm hạnh cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, hòa hợp, nhất trí.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo an trú từ khẩu hành đối với các vị đồng phạm hạnh cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, hòa hợp, nhất trí.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo an trú từ ý hành đối với các vị đồng phạm hạnh cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, hòa hợp, nhất trí.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, đối với các tài vật nhận được đúng pháp, hợp pháp, cho đến những tài vật thân nhận chỉ trong bình bát, Tỷ-kheo không phải là người không san sẻ, các tài vật nhận được như vậy, phải là người san sẻ dùng chung với các vị đồng phạm hạnh có giới đức. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, hòa hợp, nhất trí.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, đối với các giới luật không có vi phạm, không có tỳ vết, không có vẩn đục, không có uế tạp, giải thoát, được người trí tán thán, không bị chấp trước, đưa đến thiền định, Tỷ-kheo sống thành tựu trong các giới luật ấy với các vị đồng phạm hạnh cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, hòa hợp, nhất trí.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, đối với các tri kiến thuộc về bậc Thánh có khả năng hướng thượng, khiến người thực hành chân chánh diệt tận khổ đau, Tỷ-kheo, sống thành tựu tri kiến như vậy, cùng với các đồng phạm hạnh cả trước mặt lẫn sau lưng. Pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, hòa hợp, nhất trí.

Này các Tỷ-kheo, có sáu pháp này cần phải ghi nhớ, tạo thành tương ái, tạo thành tương kính, đưa đến hòa đồng, đưa đến không tranh luận, hòa hợp, nhất trí¹⁹.

Đức Phật khuyên các Tỷ-kheo cần phải ghi nhớ và thực hành sáu pháp trên, vì chúng là lẽ sống tạo nên sự thương mến và quý kính lẫn nhau, đưa đến hòa đồng, không tranh luận, hòa hợp, nhất trí giữa các thành viên của Tăng-già. Người xuất gia mà nỗ lực thực thi nếp sống lục hòa như vậy thì cùng lúc thành tựu hai mục đích: tự mình được thanh tịnh và góp phần tạo nên sự hòa hợp trong Tăng-già. Điềm lại sáu pháp cần phải ghi nhớ này, chúng ta thấy rõ hình ảnh một người xuất

gia có đời sống thanh tịnh và có ý thức sống hòa hợp như thế nào.

Trước hết, người xuất gia cần phải thể hiện từ thân hành, từ khẩu hành, từ ý hành đối với các vị đồng Phạm hạnh, cả trước mặt lẫn sau lưng. Đây hẳn là nếp sống của một người có tâm tôn trọng và thương quý người khác, được thể hiện qua mỗi hành vi có chánh niệm và từ ái của chính mình. Từ thân hành, từ khẩu hành, từ ý hành là lẽ sống sáng suốt, có chánh niệm, có từ tâm, đưa đến lợi mình và lợi người. Từ là một tâm sở thiện, đối lập với sân hận ích kỷ, có nghĩa là thương mến, yêu quý, ban cho, sẵn sàng giúp đỡ, không làm hại, muốn lợi ích cho người khác. Nó khởi lên ở tâm thức người nào thì cái tâm ấy giống như tấm lòng người mẹ đối với đứa con của mình, luôn luôn thương yêu, hết lòng chăm lo và che chở⁴. Tỷ-kheo an trú từ thân hành, từ khẩu hành, từ ý hành đối với các vị đồng Phạm hạnh, cả trước mặt lẫn sau lưng, nghĩa là người xuất gia sống với ý thức luôn luôn tự phòng hộ và kiểm soát bản thân mình, tuyệt đối không để cho bất cứ hành vi nào thuộc về thân, miệng, ý xảy ra khiến thương tổn đến người khác, ngay cả khi người ấy có mặt hoặc không có mặt. Trái lại, vị ấy có làm bất cứ điều gì về thân, miệng, ý thì những việc làm ấy nhất định chân chánh, tốt đẹp, đem lại lợi lạc cho người khác. Đây chính là giới đức của người xuất gia thể hiện ở mọi lúc mọi nơi, có công năng tạo nên sự thanh tịnh và hòa hợp trong đời sống Tăng-già; tức người xuất gia kiên quyết từ bỏ thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác, nỗ lực thực hành thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện, đem đến sự an vui tin tưởng cho mọi người, tạo nên không khí tương ái, tương kính, đưa đến hòa hợp hoan hỷ trong đời sống Tăng-già.

Một yếu tố khác có công năng giúp cho người xuất gia thực thi lẽ sống thanh tịnh, tạo ra sự hoan hỷ hòa đồng trong đời sống tập thể là việc hân hoan san sẻ với các vị đồng Phạm hạnh những vật dụng mình có, kể cả thức ăn thu nhận được chỉ trong bình bát, sẵn sàng chia sẻ khó khăn với các vị đồng Phạm hạnh. Đây là hạnh thí xả của người con Phật, có công năng nhiếp phục lòng tham, giúp cho người xuất gia thể hiện đời sống thiểu dục thanh tịnh, mặt khác, tạo nên tình thân ái hòa đồng giữa các vị đồng Phạm hạnh. Đáng chú ý là các Tỷ-kheo thời Phật tại thế không có sở hữu gì đáng kể, ngoài ba y và chiếc bình bát đi khát thực mỗi ngày; chư vị thực thi nếp sống giản dị, thanh thoát, dễ hòa đồng, cùng chia sẻ cho nhau những khó khăn trong đời sống tu tập hàng ngày.

Ý thức tuân thủ giới luật và khuyến khích người khác tôn trọng giới luật trong đời sống tập thể là điều kiện khác giúp cho cá nhân đi đến thanh tịnh và khiến cho tập thể đi đến hòa hợp. Giới luật ở đây là các điều khoản quy định lối sống của người xuất gia và các hoạt động của Tăng-già do Đức Phật thiết lập, có công năng phòng phi chỉ ác, giúp cho cá nhân các Tỷ-kheo thể hiện đời sống tu tập đúng đắn, không sai phạm, đồng thời khiến cho các hoạt động của Tăng-già được tiến triển ổn định và hài hòa. Giới

luật của Phật có chức năng tạo ra môi trường sinh hoạt lành mạnh và an ổn cho các thành viên của Tăng-già. Các Tỷ-kheo cùng nhau tuân thủ giới luật của Phật tức là cùng sách tấn nhau nỗ lực thực hành và gìn giữ các nguyên tắc tạo nên sự trong sáng, thoải mái và hòa đồng trong đời sống cá nhân và đời sống tập thể.

Yếu tố thứ sáu có công năng quyết định sự thanh tịnh và hòa hợp của đời sống tập thể là tri kiến bậc Thánh được tu tập và phát huy bởi mỗi thành viên của Tăng-già. Tri kiến bậc Thánh ở đây tức là trí tuệ thấy rõ tham-sân-si, dục vọng và ngã kiến, các ác bất thiện pháp chính là nguyên nhân gây nên phiền toái khổ đau cho mình và cho người khác, cần phải nỗ lực dứt trừ. Tri kiến ấy cũng nói rõ người nào thành tựu tri kiến bậc Thánh thì không còn tham-sân-si, không còn dục vọng và ngã kiến, có đời sống thanh tịnh và từ ái, không còn tạo các chướng duyên gây phiền hà cho người khác. Người xuất gia sống với tri kiến bậc Thánh như vậy và cùng khuyến khích nhau nỗ lực hướng đến sự thành tựu tri kiến bậc Thánh thì Tăng-già càng đi đến thanh tịnh và hòa hợp, càng tỏ rõ sức sống của một tập thể có kiến giải hòa đồng, có tinh cần tu tập, có nỗ lực hướng thượng, có cứu cánh giải thoát, có đời sống an lạc.

Như vậy, lời Phật dạy cho thấy ý thức tu học của người xuất gia thể hiện trong đời sống tập thể đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên một Tăng-già thanh tịnh và hòa hợp. Người xuất gia mà chuyên tâm thực hành Bát Thánh đạo, khiến cho giới đức, tâm đức, tuệ đức đi đến thanh tịnh thì Tăng-già trở nên thanh tịnh và hòa hợp. Nói cách khác, người xuất gia càng nỗ lực uốn nắn bản thân mình, nhiếp phục dục vọng và ngã tưởng, buông bỏ các tập quán tham-sân-si, thì càng tỏ rõ một đời sống thanh tịnh, dễ dàng hòa hợp với mọi thành viên khác của Tăng-già trong đời sống thực hành lý tưởng giải thoát.

Trong một văn cảnh khác, Tôn giả Mahà Moggallāna cho rằng một Tỷ-kheo sống trong Tăng chúng, mong muốn hòa hợp với chư Tăng, mong được các Tỷ-kheo khác tin tưởng, thương mến và giảng dạy thì vị ấy cần phải tập uốn nắn bản thân thoát khỏi các cấu uế và các biểu hiện tiêu cực như ác dục, khen mình chê người, phẫn nộ, hiềm hận, cố chấp, nói lời phẫn nộ, hư ngụy và náo hại, tật đố và xan tham, gian trá và lừa gạt, ngoan cố và quá mạn, chống báng và né tránh các cáo buộc trong trường hợp vi phạm học giới, chấp trước thế tục, cố chấp tư kiến, tánh khó hành xả. Tôn giả nêu rõ các phương pháp tu tập nêu cao ý thức tu học của người xuất gia trong đời sống tập thể:

“Chư Hiền, ở đây Tỷ-kheo cần phải tư lượng tự ngã với tư ngã như sau:

“Người này có ác dục, bị ác dục chi phối nên ta không ưa người ấy, không thích người ấy. Và nếu ta có ác dục, bị ác dục chi phối, các người khác sẽ không ưa ta, không thích ta.” Chư Hiền, Tỷ-kheo khi biết vậy cần phải phát tâm như sau: *“Ta sẽ không có ác dục, sẽ không bị ác dục chi phối.”*

“Người này khen mình chê người, nên ta không ưa người

ấy, không thích người ấy. Và nếu ta khen mình chê người, các người khác sẽ không ưa ta, sẽ không thích ta.” Chư Hiền, Tỷ-kheo khi biết vậy, cần phải phát tâm như sau: *“Ta sẽ không khen mình chê người.”*

“Người này có phẫn nộ, bị phẫn nộ chi phối, nên ta không ưa người ấy, không thích người ấy. Và nếu ta có phẫn nộ, bị phẫn nộ chi phối, các người khác sẽ không ưa ta, sẽ không thích ta.” Chư Hiền, Tỷ-kheo khi biết vậy, cần phải phát tâm như sau: *“Ta sẽ không phẫn nộ, không bị phẫn nộ chi phối.”*

“Người này phẫn nộ, vì phẫn nộ làm nhân trở thành người hiềm hận, nên ta không ưa người ấy, không thích người ấy. Và nếu ta phẫn nộ, vì phẫn nộ làm nhân trở thành người hiềm hận, các người khác sẽ không ưa ta, sẽ không thích ta.” Chư Hiền, Tỷ-kheo khi biết vậy, cần phải phát tâm như sau: *“Ta sẽ không phẫn nộ, không vì phẫn nộ làm nhân trở thành người hiềm hận.”*

“Người này phẫn nộ, vì phẫn nộ làm nhân trở thành cố chấp, nên ta không ưa người ấy, không thích người ấy. Và nếu ta phẫn nộ, vì phẫn nộ làm nhân trở thành người cố chấp, các người khác sẽ không ưa ta, sẽ không thích ta.” Chư Hiền, Tỷ-kheo khi biết vậy, cần phải phát tâm như sau: *“Ta sẽ không phẫn nộ, không vì phẫn nộ làm nhân trở thành cố chấp.”*

“Người này phẫn nộ, thốt ra những lời liên hệ đến phẫn nộ, nên Ta không ưa người ấy, không thích người ấy. Và nếu ta phẫn nộ, thốt ra những lời liên hệ đến phẫn nộ, các người khác sẽ không ưa ta, sẽ không thích ta.” Chư Hiền, Tỷ-kheo khi biết vậy, cần phải phát tâm như sau: *“Ta sẽ không phẫn nộ, không thốt ra những lời liên hệ đến phẫn nộ.”*

“Người này bị buộc tội, trở lại chống đối vị đã buộc tội mình, nên Ta không ưa người ấy, không thích người ấy. Và nếu ta bị buộc tội, trở lại chống đối vị đã buộc tội mình, các người khác sẽ không ưa ta, sẽ không thích ta.” Chư Hiền, Tỷ-kheo khi biết vậy, cần phải phát tâm như sau: *“Ta có bị buộc tội, sẽ không trở lại chống đối vị buộc tội mình.”*

“Người này bị buộc tội, trở lại chất vấn vị đã buộc tội mình, nên ta không ưa người ấy, không thích người ấy. Và nếu ta bị buộc tội, trở lại chất vấn vị đã buộc tội mình, các người khác sẽ không ưa ta, sẽ không thích ta.” Chư Hiền, Tỷ-kheo khi biết vậy, cần phải phát tâm như sau: *“Ta có bị buộc tội, sẽ không trở lại chất vấn vị đã buộc tội mình.”*

“Người này bị buộc tội, tránh né vấn đề với một vấn đề khác, trả lời ra ngoài vấn đề, để lộ phẫn nộ, sân hận, bất mãn của mình, nên ta không ưa người ấy, không thích người ấy. Và nếu ta bị buộc tội, tránh né vấn đề với một vấn đề khác, trả lời ra ngoài vấn đề, để lộ phẫn nộ, sân hận, bất mãn của mình, các người khác sẽ không ưa ta, sẽ không thích ta.” Chư Hiền, Tỷ-kheo khi biết vậy, cần phải phát tâm như sau: *“Ta có bị buộc tội, sẽ không tránh né vấn đề với một vấn đề khác, không trả lời ra ngoài vấn đề, và không để lộ phẫn nộ, sân hận bất mãn của mình.”*

“Người này bị buộc tội, không giải thích thỏa mãn hành động của mình cho vị buộc tội biết, nên ta không ưa người ấy, không thích người ấy. Và nếu ta bị buộc tội, không giải thích

thỏa mãn hành động của mình cho vị buộc tội biết, các người khác sẽ không ưa ta, sẽ không thích ta. Chư Hiền, Tỷ-kheo khi biết vậy, cần phải phát tâm như sau: “Ta có bị buộc tội, sẽ giải thích thỏa mãn hành động của mình cho vị buộc tội biết”.

“Người này hư ngụy và náo hại nên Ta không ưa người ấy... Ta sẽ không hư ngụy và náo hại”. “Người này tật đố và xan tham nên ta không ưa người ấy... Ta sẽ không tật đố và xan tham”. “Người này khi cuồng và lường gạt nên ta không ưa người ấy... Ta sẽ không khi cuồng và lường gạt”. “Người này ngoan mê và quá mạn nên ta không ưa người ấy... Ta sẽ không ngoan mê và quá mạn”.

“Người này chấp trước thế tục, cố chấp tư kiến, tánh khó hành xả nên ta không ưa người ấy, không thích người ấy. Và nếu ta chấp trước thế tục, cố chấp tư kiến, tánh khó hành xả, các người khác sẽ không ưa ta, không thích ta”. Chư Hiền, Tỷ-kheo khi biết vậy, cần phải phát tâm như sau: “Ta sẽ không chấp trước thế tục, không cố chấp tư kiến, tánh dễ hành xả”⁵.

Các gợi ý của Tôn giả Mahà Moggallāna cho thấy người xuất gia mà thường xuyên giác tỉnh và tự nhắc nhở mình về các phương pháp uốn nắn bản thân sao cho xứng đáng là bậc Thích tử có nếp sống trong sáng và hiền thiện giữa Tăng chúng thì quyết chắc hướng đi giải thoát, thanh tịnh, không còn lo chư Tăng không hoan hỷ và hòa hợp.

Một dịp, Thế Tôn hỏi các Tỷ-kheo Anuruddha, Nandiya và Kimbila cùng sống tu tập với nhau trong một trụ xứ:

- *Này các Anuruddha, các Thầy có sống hòa hợp, hoan hỷ với nhau, không có cãi nhau, như nước với sữa, sống nhìn nhau với cặp mắt thiện cảm không?*

- *Bạch Thế Tôn, thật sự chúng con sống hòa hợp, hoan hỷ với nhau, không có cãi nhau, như nước với sữa, sống nhìn nhau với cặp mắt thiện cảm.*

- *Này các Anuruddha, như thế nào các Thầy sống hòa hợp, hoan hỷ với nhau, như nước với sữa, như nước với sữa, sống nhìn nhau với cặp mắt thiện cảm?*

- *Bạch Thế Tôn, ở đây, chúng con nghe như sau: “Thật lợi ích thay cho ta, thật khéo lợi ích thay cho ta, khi ta được sống với các vị đồng phạm hạnh như vậy”. Bạch Thế Tôn, do vậy, đối với các vị đồng phạm hạnh này, con khởi lên từ thân nghiệp, trước mặt và sau lưng, con khởi lên từ khẩu nghiệp, trước mặt và sau lưng, con khởi lên từ ý nghiệp, trước mặt và sau lưng. Bạch Thế Tôn, do vậy, chúng con nghĩ như sau: “Ta hãy từ bỏ tâm của ta và sống thuận theo tâm của những Tôn giả này”. Bạch Thế Tôn, con từ bỏ tâm của con, và sống thuận theo tâm của những Tôn giả ấy. Bạch Thế Tôn, chúng con tuy khác thân nhưng giống như đồng một tâm. Bạch Thế Tôn, như vậy chúng con sống hòa hợp, hoan hỷ với nhau, như nước với sữa, sống nhìn nhau với cặp mắt thiện cảm”⁶.*

Nếp sống tu hành hòa hợp của ba Tôn giả Anuruddha, Nandiya và Kimbila để lại tấm gương sáng cho hàng xuất gia về công hạnh tu tập hướng đến sự thanh tịnh và hòa hợp của tập thể Tăng-già. Cả ba Tôn giả có chung suy nghĩ và câu trả lời giống nhau về nếp sống tu hành hòa hợp, như nước hợp với sữa, khi đáp lời Thế Tôn. Chư

Tôn giả ý thức rất rõ về lợi ích của nếp sống cùng tu học với các vị đồng Phạm hạnh; thể hiện thân hành từ ái, khẩu hành từ ái, ý hành từ ái đối với các vị đồng Phạm hạnh, cả trước mặt lẫn sau lưng; kiên quyết từ bỏ tâm của mình và sống thuận theo tâm của các tôn giả khác; nỗ lực tu tập khiến cho tâm của mình hoàn toàn hòa hợp với tâm của các vị đồng Phạm hạnh, gọi là tuy khác thân nhưng giống như đồng một tâm.

Đây hẳn là bài học thiết thực sống động về nếp sống lục hòa được nỗ lực thực hiện bởi những con người hiểu biết. Rõ ràng, ba vị Tôn giả đã chuyển tri uốn nắn và thanh lọc bản thân theo lời Phật dạy để có được giới thanh tịnh, định thanh tịnh, tuệ thanh tịnh, đoạn tận các lậu hoặc, đạt đến tâm giải thoát bất động, hoàn toàn đồng đẳng, không còn khác biệt nào về mặt giải thoát, hòa hợp với nhau như nước với sữa. Chư vị cùng nhau tinh cần hành trì pháp giải thoát của Phật; có lòng tôn trọng, thương mến và hỗ trợ cho nhau trong đời sống tu tập hàng ngày; nỗ lực nhiếp phục tham-sân-si, khiến cho tâm mình không rơi vào cấu uế, không có dấu hiệu đi ngược lại với tâm thanh tịnh của các vị đồng Phạm hạnh, (gọi là từ bỏ tâm của mình và sống thuận theo tâm của các vị đồng Phạm hạnh); quyết tâm đoạn tận các lậu hoặc, dứt trừ tham-sân-si, khiến cho tâm đạt đến giải thoát bất động, hoàn toàn đồng đẳng, hoàn toàn hợp nhất với tâm giải thoát của các tôn giả khác, như nước hợp với sữa, (gọi là tuy khác thân nhưng đồng một tâm).

Kinh tạng Pāli có một câu nói hình tượng tán thán hạnh tu xuyên suốt và hòa hợp của các đệ tử Đức Phật, một hạnh tu tuần tự đưa con người đến mục đích thanh tịnh, giải thoát, Niết-bàn, hòa hợp với nhau, như nước hợp với sữa:

“Thưa Tôn giả Gotama, ví như con sông Hằng (Ganga) hướng về biển cả, chảy về biển cả, xuôi dòng về biển cả, liền đứng lại khi xúc chạm với biển cả; cũng vậy hội chúng này của Tôn giả Gotama, gồm có cư sĩ và xuất gia, hướng về Niết-bàn, chảy về Niết-bàn, xuôi dòng về Niết-bàn, đứng lại khi xúc chạm với Niết-bàn”⁷.

Niết-bàn là sự đoạn tận các lậu hoặc, dứt sạch tham-sân-si, hoàn toàn thanh tịnh, vắng bắt mọi ý niệm phân biệt, không có ta và người khác, không tốt không xấu, không thêm không bớt; người con Phật càng nỗ lực tu tập hướng về Niết-bàn, chảy về Niết-bàn, xuôi dòng về Niết-bàn thì tâm càng đi đến thanh tịnh và hòa hợp cho đến khi hoàn toàn hợp nhất, hòa vào vị giải thoát, vị Niết-bàn; giống như nước mọi con sông chảy vào biển cả chỉ duy nhất có một vị mặn. ■

Chú thích:

1. Đại kinh Phương quảng, Trung bộ.
2. Kinh A-tu-la Rahàrāda, Tăng chi bộ.
3. Kinh Kosambiya, Trung bộ.
4. Kinh Từ bi, Kinh Tập, Tiểu bộ.
5. Kinh Tư lượng, Trung bộ.
6. Tiểu kinh Rừng sừng bò, Trung bộ.
7. Đại kinh Vacchagotta, Trung bộ.

Là tất cả mà không là gì cả

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Bồ-tát ở cấp cao nhất, Bồ-tát nhất sanh bồ xứ, được kinh *Pháp hội Pháp giới Thể tánh Vô phân biệt* nói như sau:

“Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói: *Này Thiên tử! Nếu có Bồ-tát biết tất cả các sanh mà cũng chẳng sanh, cũng biết tất cả sanh tử của chúng sanh. Ở trong các sanh khéo có thể thuyết pháp giáo hóa chúng sanh. Chỗ sanh, không thủ cũng không chẳng thủ. Các sanh lia sanh tử thủ, chẳng đi chẳng đến, chẳng lên chẳng xuống, vì tất cả pháp đều bình đẳng vậy. Cũng biết nhân duyên hòa hợp tăng trưởng. Tất cả chúng sanh thân khẩu tâm ý đều bình đẳng. Không có cảnh giới tất cả chúng sanh, trụ Phật cảnh giới, nhập vào pháp giới. Vì pháp giới bình đẳng nên hiểu rõ tâm chúng sanh bình đẳng. Khéo biết thời để đến ngôi đạo tràng. Thiên tử! Đây gọi là Bồ-tát nhân sanh vậy.*”

Bồ-tát ở trong sanh tử để giáo hóa chúng sanh nhưng đồng thời giải thoát khỏi sanh tử và chúng sanh: “*Chỗ sanh, không thủ cũng không chẳng thủ; các sanh lia sanh tử thủ, không đi không đến... vì tất cả pháp đều bình đẳng vậy.*” Sống với chúng sanh mà thấy “... không có cảnh giới tất cả chúng sanh...”, “... tất cả chúng sanh thân khẩu tâm ý đều bình đẳng...”. Sự bình đẳng của tất cả pháp sanh tử và của tất cả chúng sanh là sự bình đẳng của “*pháp giới thể tánh vô phân biệt*”.

Sanh tử là “*tất cả các sanh*”, nhưng Bồ-tát thấy “*tất cả các sanh (ấy) cũng chẳng sanh*”, tất cả các sanh bình đẳng, vô phân biệt trong cái chẳng sanh, trong pháp giới thể tánh chẳng sanh. Tất cả chúng sanh thân khẩu tâm ý đều bình đẳng trong pháp giới thể tánh bình đẳng, do đó gọi là “*không có cảnh giới tất cả chúng sanh*”, nghĩa là tất cả chúng sanh “*cũng chẳng sanh*”. Thấy được tất cả các sanh là chẳng sanh, Bồ-tát “*trụ Phật cảnh giới, nhập vào pháp giới*” bình đẳng, vô phân biệt. Trụ Phật cảnh giới là sống trong pháp giới thể tánh vô phân biệt, “*không có pháp nào sanh ra, không có pháp nào diệt mất*”.

Nhưng Bồ-tát không chìm đắm trong cái bất sanh, cái vô phân biệt, mà vượt khỏi cái bất sanh, cái vô phân biệt để tự tại với cái sanh, cái phân biệt. Nói cách khác, Bồ-tát sống nơi cái sanh mà chẳng sanh, cái xuất hiện mà chẳng xuất hiện và cũng là nơi chẳng sanh mà sanh, chẳng xuất hiện mà xuất hiện: nơi sắc tức là Không và Không mà là sắc.

“*Thiên tử Bửu Thượng lại hỏi: Thưa ngài Văn-thù-sư-lợi, thế nào gọi là Bồ-tát bất sanh cũng được tự tại ở nơi tất cả?*”

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói: *Nếu có Bồ-tát nhập các thiên định và thứ đệ định, đây gọi là bất sanh. Chẳng đam mê thiên lạc, đây gọi là được tự tại ở tất cả.*

Nếu có Bồ-tát nội tâm tịch tịnh thì gọi là bất sanh. Nếu chẳng ô nhiễm các cảnh



giới ở ngoài thì gọi là được tự tại.

Nếu có Bồ-tát chẳng trái nghịch chỗ an trụ (tánh Không) thì gọi là bất sanh. Nếu chẳng tùy theo chỗ việc làm thì gọi là được tự tại.

Nếu có Bồ-tát dùng tận trí quán tất cả pháp Không thì gọi là bất sanh. Nếu đủ các thiện căn thì gọi là được tự tại.

Nếu có Bồ-tát quán tất cả pháp là tánh Không thì gọi là bất sanh. Nếu chẳng buông bỏ tất cả chúng sanh thì gọi là được tự tại.

Nếu có Bồ-tát chẳng trụ ba cõi thì gọi là bất sanh. Vì chúng sanh nên chẳng nhập Niết-bàn thì gọi là được tự tại.”

Bất sanh là tánh Không, là giải thoát, là Niết-bàn, nhưng Bồ-tát vì chúng sanh đang còn ở trong sanh tử nên phải vượt lên khỏi một tánh Không bất động ấy để được tự tại nơi sanh tử và tự tại với cả Niết-bàn. Một thành ngữ của Đại thừa là “không lấy không bỏ”, đây là sự tự tại của Bồ-tát được nói ở đây. Tự tại là không lấy không bỏ sanh tử và Niết-bàn.

Bồ-tát không bỏ sanh tử vì nơi ấy có chúng sanh cần được giáo hóa, mà còn vì sanh tử là nơi tu hành Trí huệ ba-la-mật của Bồ-tát, vì “các pháp giới (dơ, sạch) là pháp giới thể tánh”.

“Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói: Nếu thấy tất cả kiết sử ma nghiệp đều có thể lợi ích cho đạo vô thượng, đó gọi là Bồ-tát khéo biết phương tiện. Chẳng cùng đi với tất cả kiết sử, đó gọi là Bồ-tát hành Bát-nhã ba-la-mật”.

Lại này Ba-tuần! Nếu Bồ-tát tâm vì trọn vẹn cứu độ các chúng sanh nên dùng đại trang nghiêm mà tự trang nghiêm, đó gọi là Bồ-tát rốt ráo tâm hạnh. Nếu dùng bốn nhiếp pháp để nhiếp chúng sanh, đó gọi là Bồ-tát khéo biết phương tiện. Nếu rốt ráo quán tất cả chúng sanh thể tánh tịch diệt, đó gọi là Bồ-tát hành Bát-nhã ba-la-mật.

Lại này Ba-tuần! Nếu thấy người đến xin đều chẳng trái bỏ họ, đó gọi là Bồ-tát rốt ráo tâm hạnh. Nếu có Bồ-tát tập hợp các thiện căn nguyện cầu nhất thiết trí, đó gọi là Bồ-tát khéo biết phương tiện. Nếu Bồ-tát khéo biết thể tánh của các pháp, đó gọi là Bồ-tát hành Bát-nhã ba-la-mật”.

Vào cuối kinh, khi Đế-thích, Phạm vương và các Thiên vương Hộ thể nguyện thủ hộ, cung cấp, phục dịch cho những thiện nam thiện nữ tu hành kinh này, Đức Phật bảo Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi:

“Ông thọ trì kinh này để rộng lưu truyền ở Diêm-phù-đề vào thời kỳ mạt thế sau.

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi bạch rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Lúc hỏa tai khởi lên, hư không chẳng được thọ trì mà cũng chẳng bị đốt cháy.

Bạch Đức Thế Tôn! Như thể tánh hư không, tất cả pháp đây cũng như vậy. Các pháp đây chẳng sanh chẳng diệt. Nếu các pháp không sanh không diệt thì cũng không thọ trì. Vì thể tánh các pháp không thọ trì, đúng như pháp thể tánh, thọ trì các pháp cũng như vậy”.

Thọ trì pháp giới thể tánh vô phân biệt, hay thể tánh các pháp, hay Trí huệ Bát-nhã thấu suốt tánh Không, là không thọ trì. Không thọ trì vì như thể tánh hư không,



các pháp không sanh không diệt. Không thọ trì là sự thọ trì rốt ráo, và sự thọ trì rốt ráo này là “an trụ trong giác ngộ (bồ-đề) của chư Phật”.

“Ngài Xá-lợi-phất hỏi: Này Ba-tuần! Luận về bồ-đề (giác ngộ), thể tánh của nó là những gì?”

Ba-tuần nói: Biết rõ tất cả pháp bình đẳng là thể tánh bồ-đề. Biết rõ hai pháp là thể tánh bồ-đề. Nhất thiết trí quán là thể tánh bồ-đề. Chẳng phải không thể tánh, chẳng phải hành chẳng phải chẳng hành, dứt hẳn tất cả các hành và chẳng hành, chẳng phải đạo chẳng phải chẳng đạo, đó gọi là bồ-đề của chư Phật Thế Tôn”.

An trụ trong pháp giới thể tánh vô phân biệt, hòa nhập làm một với nó, như thể trở thành tất cả biểu lộ của nó là sanh tử và Niết-bàn:

“Ba-tuần hỏi ngài Xá-lợi-phất: Ngài Xá-lợi-phất! Chư Phật Như Lai an trụ chỗ nào?”

Ngài Xá-lợi-phất nói: An trụ nơi bình đẳng trong sanh tử, an trụ nơi Niết-bàn bất động, an trụ nơi tánh như thật của tất cả các kiến chấp, an trụ nơi kiết sử của tất cả chúng sanh, an trụ nơi căn bản của tất cả pháp, an trụ nơi hai pháp hữu vi và vô vi, các an trụ đều chẳng an trụ vì không có an trụ vậy.

Này Ba-tuần! Chư Phật Như Lai an trụ như vậy”.

Tóm lại, các bậc giác ngộ an trụ trong “pháp giới thể tánh” nên là biểu lộ của pháp giới thể tánh tức là “tất cả các pháp giới”.

Nói cách khác, bậc giác ngộ là tất cả mà không là một cái gì cả:

“Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi nói: Thưa Đại đức Xá-lợi-phất! Tất cả cỏ cây rừng bụi không có tâm đều có thể làm thân tướng Như Lai và đều có thể thuyết pháp”. ■

Ứng phó khủng hoảng truyền thông: xây dựng chánh ngữ

NGUYỄN CẦN

Bốn loại thức ăn

Chúng ta biết rằng theo quan điểm nhà Phật thì có bốn loại thức ăn. Thứ nhất là *đoàn thực*, tức là những thức ăn đi vào miệng chúng ta. Chúng ta phải phân biệt những thứ có hại - làm mất sự cân bằng trong cơ thể và gây nên bệnh tật - với những thứ không có hại. Loại thứ hai là *xúc thực*, chúng ta tiếp xúc với sắc, thanh, hương, vị, xúc pháp qua sáu căn; nhưng chúng ta thường không để ý đến việc chọn lọc loại thực phẩm này. Khi xem truyền hình, mắt ta tiếp xúc với hình ảnh, khi theo dõi các trang báo mạng chúng ta say mê đọc mà quên mất "bộ lọc" bằng chánh kiến. Có khi những chương trình, những tin tức đưa vào con người ta những độc tố như sợ hãi, căm thù hay bạo động. Có nhiều bộ phim hay chương trình truyền hình mang nội dung thù hận, khơi gợi dục vọng... Gần đây báo chí cũng phê phán một số tiết mục trên TV mang những chất liệu dung tục, bêu riếu đời tư ai đó hay những vở kịch có yếu tố bạo lực câu khách. Chúng ta nhớ Phật đã dùng hình ảnh con bò bị lột da dẫn xuống sông; dưới sông có hàng vạn sinh vật li ti hút máu và rĩa thịt. Nếu chúng ta không giữ gìn thân và tâm bằng chánh kiến và chánh niệm thì các độc tố trong cuộc đời cũng bám lại và tàn phá thân tâm ta. Còn loại thức ăn thứ ba mà chúng ta có được là *tư niệm thực*, những ước mơ ta muốn thực hiện trong đời cũng sẽ bị ảnh hưởng. Nhưng xúc thực chứa độc tố khiến ta phát sinh "tư niệm thực" danh lợi tài sắc, chìm đắm trong mê muội. Phật ví như người bị hai lực sĩ khiêng xuống liệng vào hầm lửa một khi ta bị tư niệm thực bất thiện chiếm cứ. Cuối cùng là *thức thực*. Chúng ta là biểu hiện của thức, gồm y báo và chánh báo. Nếu trong quá khứ, tâm thức ta tiếp nhận những thức ăn độc hại thì nay tâm thức ta biểu hiện ra y báo và chánh báo không lành. Nói như Thiền sư Nhất Hạnh thì "... những gì chúng ta nghe, ngửi, nếm, tiếp xúc, suy tư, đều như sóng về biển tâm thức, kể cả những vô minh, hận thù và buồn khổ". Chúng ta nhập vào tử bi hỉ xả hay trạo cử, hôn trầm, giải đãi, phóng dật? Phật đã dùng hình ảnh người tử tù và ông vua. Buổi sáng vua ra lệnh lấy 300 lưỡi dao đâm qua thân người tử tù. Buổi chiều và tối, vua đều hỏi "Kể đó bây giờ ra sao?". Nếu cận thần tâu lên "Còn sống", vua lại ra lệnh lấy 300 lưỡi dao đâm qua người. Những mũi dao của tham lam giận dữ, ganh tỵ, vô minh... Những ví dụ ấy được ghi lại trong kinh *Tử nhục*, nghĩa là thịt của đứa con, răn dạy chúng ta phải giữ gìn chánh niệm.

Khủng hoảng truyền thông xảy đến với bất kỳ ai

Trở lại với xúc thực hôm nay, chúng ta thấy gì, nghe gì? Bao nhiêu người có thể đâm vào tim bạn bằng những lời lẽ của họ, những phỉ báng, nhận xét của họ, nhất là khi "mạng xã hội" trở thành một công cụ trao đổi, giao lưu, thông tin và bình luận. Người ta phát hiện hàng ngày, người ta, nhất là giới trẻ, thường xuyên online, nhưng lại chưa được trang bị để đối phó với sự lạm dụng, hay bị sỉ nhục, thậm chí ức hiếp. Có những trường hợp phát hiện quá muộn, gây tổn thương đến mức đem lại thảm kịch ngay trong đời thực, không còn trong thế giới ảo nữa. Một phân tích tổng hợp cho thấy, tỷ lệ tự tử vì bị sỉ nhục trên mạng nhiều hơn đáng kể so với bị ức hiếp trực tiếp. Xử sự tàn ác với người khác thì không có gì là mới, nhưng với sự giúp đỡ của công nghệ, sự sỉ nhục ấy được cường điệu và phổ biến rất nhanh vì sự xấu hổ ở thế giới thực chỉ trong phạm vi gia đình, làng xóm, trường học hay cộng đồng xung quanh, thì ở thế giới ảo, số người có thể xúc phạm đến bạn nhiều vô kể. Trong những năm qua, người ta đã gieo những hạt giống của sự xấu hổ và sự tổn thương trên mảnh đất văn hóa của chúng ta, cả ở thế giới thật và ảo. Có nhiều nhà xã hội học đã lên tiếng "*Chế giễu công khai là một trò chơi đổ máu cần phải dừng lại*". Vì thế, khi văn hóa sỉ nhục bắt đầu lan rộng, cái mà chúng ta cần là những chế tài hay "rào cản" văn hóa. Đã đến lúc cần có "kỷ luật" đặt ra với Internet và với nền văn hóa của chúng ta. ChildLine - một tổ chức phi lợi nhuận của Anh chuyên giải quyết những vấn đề của người trẻ - đã đưa ra một thống kê đáng kinh ngạc vào những năm trước: các cuộc gọi và email yêu cầu được giúp đỡ liên quan tới xúc phạm trong thế giới ảo tăng tới 87%. Vì trong nền văn hóa sỉ nhục này, làm người khác tổn thương được trả giá. Cái giá này không đo được những gì mà các nạn nhân, đặc biệt là phụ nữ, người dân tộc thiểu số, các thành viên trong cộng đồng người đồng tính phải gánh chịu. Nhưng nó lại đo được lợi nhuận của những người săn tìm. Họ kiếm tiền bằng những *click*. Càng nhiều *click* thì càng nhiều tiền quảng cáo. Chúng ta đang ở trong một vòng tròn nguy hiểm. Chúng ta *click* vào những loại tin lá cải càng nhiều thì chúng ta gây nguy hiểm cho cuộc sống của đồng loại mình càng lớn.

Những trang mạng xã hội đang trở thành một thứ công cụ hai mặt: cả tích cực và tiêu cực, phần tiêu cực không phải là ít, mà rất đáng kể. Mặt tích cực là khi



người ta có không gian “mạng” để tự do ngôn luận, người ta mau mắn chia sẻ ý tưởng, thúc đẩy thông tin lan nhanh và trên diện rộng, khích lệ đổi mới, sáng tạo trong nhiều lĩnh vực. Theo Tổng thống Obama, “... Facebook hay các công ty công nghệ lớn đã hình thành như vậy. Khi có tự do báo chí, nhà báo và blogger đưa ra ánh sáng những bất công, sai phạm, quan chức sẽ bị giám sát và xã hội sẽ có niềm tin vào hệ thống chính trị”.

Nhưng ở khía cạnh tiêu cực, người ta dễ dàng bêu riếu kẻ khác, phỉ báng, vu khống kẻ khác vì tư thù. Cư dân mạng tin và truyền đi một câu chuyện thương tâm, ngang trái nào đó được bịa đặt “post” lên facebook để câu “like”. Chưa kể ngôn ngữ hôm nay thường đi kèm hình ảnh nên hiệu ứng xã hội rất dễ lan tỏa, tác động lớn. Có bậc thức giả đã nhận định: “Ngôn ngữ và hình ảnh như vậy có thể nó là những chất liệu truyền thông chính trong xã hội loài người. Vì là nguồn hướng dẫn và tạo dựng nhân cách cho con người, truyền thông có thể xây dựng một xã hội, một đất nước trở nên tốt đẹp; nó cũng có thể phá hoại, làm tan rã một đất nước, một xã hội, một cộng đồng...”.

Đối với các doanh nghiệp cũng thế, khủng hoảng truyền thông có thể xảy ra bất kỳ lúc nào. Những câu chuyện thời sự về Con Cưng - chuỗi cửa hàng dành cho mẹ và bé - hay Cơm tấm Kiều Giang gần đây là những ví dụ điển hình. Sự việc thường chỉ bắt đầu từ một khách hàng đặt nghi vấn về xuất xứ hàng hóa hay một đoàn kiểm tra “an toàn thực phẩm” thường kỳ. Sau đó mọi chuyện đã được giải quyết hay xử lý ổn thỏa; nhưng theo báo chí “... Trong vòng một tuần, tính từ thời điểm khách hàng tố cáo Con Cưng lên cơ quan chức năng, chuỗi này đối mặt với các thông tin bất lợi dồn dập. Và hệ quả là doanh thu bán hàng, ở thời điểm tồi tệ nhất, mất tới

40% so với bình thường. Còn Kiều Giang thì kết quả kiểm tra được đăng tải trên một số tờ báo với nội dung doanh nghiệp sử dụng ‘chất lạ’ trong chế biến kèm mô tả như dung dịch nổi váng, bốc mùi... những thông tin không hề có trong kết luận kiểm tra được công bố sau đó. Tuy nhiên, trước khi có kết luận này thì một phần ba khách hàng đã rời bỏ quán, ước tính thiệt hại hàng tỉ đồng”.

Với mạng xã hội bùng nổ như hiện nay (thống kê mới nhất cho thấy Việt Nam hiện có 52% tài khoản mạng xã hội sử dụng thông qua điện thoại trên tổng dân số hơn 96,5 triệu người), thông tin còn được lan truyền khủng khiếp qua cơ chế thích, chia sẻ (like, share). Vụ khủng hoảng truyền thông kinh điển phải kể đến Tân Hiệp Phát. Từ con ruồi được phát hiện trong các sản phẩm giải khát Dr. Thanh, cách xử lý khủng hoảng truyền thông vụng về của những người chủ thương hiệu này khi đòi hỏi người tố cáo phải chịu hình phạt nặng, chạm vào cảm xúc người tiêu dùng, khiến người tiêu dùng giận dữ, cho rằng doanh nghiệp này không xứng đáng với danh hiệu nước giải khát số một trên thị trường Việt Nam. Kết quả, doanh nghiệp Tân Hiệp Phát đã thiệt hại rất nặng, doanh thu hụt hàng nghìn tỷ.

Chuyên gia quản trị và xử lý khủng hoảng Khuất Quang Hưng chia sẻ, “Tóm lại, đằng sau mỗi cuộc khủng hoảng, có rất nhiều nguyên nhân và rất phức tạp. Nó có thể xuất phát từ bên ngoài, cạnh tranh không lành mạnh; nhưng trong rất nhiều trường hợp lại xuất phát từ bên trong, từ dấu đá nội bộ. Khi một khủng hoảng xảy ra, cần cân nhắc toàn diện mọi yếu tố, bên tham gia có liên quan, không bỏ sót bất cứ chi tiết nào... Có như vậy mới xác định được chính xác bản chất của vấn đề, chuyện gì đang xảy ra để có thể áp dụng tất cả các quy trình, nguyên tắc xử lý”. Tất nhiên, việc đầu tiên là xác



định được chính xác đâu là khủng hoảng, không lẫn lộn với sự cố hoặc vấn đề khi truyền thông trở thành công cụ hai mặt.

“Với sự phát triển của internet và phương tiện di chuyển nhanh chóng, có thể nói chúng ta đang ở trong một cuộc chiến tranh toàn thế giới trên mặt trận phức tạp hơn vũ khí súng đạn nhiều. Cuộc chiến này không chỉ để đánh bại đối thủ, mà còn làm tê liệt tính độc lập, tự chủ của cá nhân hay tập thể trong xã hội (Thị Giới - Một đường lối truyền thông đặt nền tảng trên Trung đạo - Văn Hóa Phật giáo số 200). Ý thức sức mạnh của truyền thông, chúng ta phải làm thế nào để tránh được những tiêu cực do tâm tham lam và thù hận của con người gây ra, làm ô nhiễm đời sống chúng ta với những xúc thực, đoàn thực độc hại... Có nhà xã hội học còn quy trách nhiệm của những hành vi tội ác do nhiễm từ phim ảnh, games, video clips trên mạng xã hội.

“Kỹ thuật đối ngoại đen” - Black PR Technique

Ông Khuất Quang Hưng chia sẻ, fanpage (những trang mạng xã hội thu hút những thành viên có cùng sở thích, hình thành một cộng đồng riêng) độc đang là vấn nạn mà bất kỳ nhãn hiệu, doanh nghiệp có tên tuổi nào đều phải đối mặt. Tuy nhiên, lại rất khó để xử lý triệt để. Theo kinh nghiệm từ bản thân ông thì một trong những cách hữu hiệu để xử lý các fanpage đưa tin sai này là làm việc trực tiếp với Bộ Thông tin và Truyền thông với những chứng cứ rõ ràng để cơ quan quản lý yêu cầu Facebook có hành động. Việc này có tác dụng hơn hẳn so với việc liên lạc trực tiếp với Facebook. Cũng

theo ông Hưng, cách xử lý trên khá mất thời gian. Nhiều doanh nghiệp, tập đoàn Việt Nam hiện nay có xu hướng thích xử lý theo những “kỹ thuật đen” - black technique cho mau lẹ. Phổ biến là chi tiền để các bài viết gây ảnh hưởng đến uy tín doanh nghiệp bị khóa (block) trên mạng; tạo ra các cộng đồng lớn trên mạng xã hội (duy trì bằng cách trả tiền) để đồng loạt gửi báo cáo (report) về bài viết bất lợi cho mạng xã hội, buộc mạng xã hội gỡ bài. Ngoài ra thì còn liên hệ trực tiếp với mạng xã hội để “nhờ” hoặc gây sức ép gỡ bài. Nhưng đây chỉ là những “thủ thuật” để xử lý tình huống chứ không giải quyết rốt ráo tình hình được khi mà cái thế giới truyền thông đang trong những cuộc chiến bất phân thắng bại với nhau. Họ đem ra những vũ khí, những kỹ thuật tối tân nhất, những chiến thuật, chiến lược tinh vi nhất để tham dự vào cuộc chiến đó, cuộc chiến giành độc giả, khán giả, đồng thời cũng là cuộc chiến chiếm lĩnh và ngự trị tâm hồn và trí óc của con người trong xã hội.

Xây dựng chánh ngữ

Chánh ngữ thuộc khẩu nghiệp. Trong ba nghiệp chướng của con người, khẩu nghiệp khó kiểm soát hơn thân nghiệp và ý nghiệp, bởi vì lời nói vô cùng phong phú đa dạng, phần lớn xuất phát và thay đổi theo trạng thái tâm lý. Các trạng thái đó lại không phải lúc nào cũng ổn định mà thay đổi thất thường, vui buồn, thương ghét chợt đến chợt đi, hôm nay là bạn bè, nhưng ngày mai lại là đối thủ. Cho nên lời nói cũng theo cái lưỡi không xương mà lắt léo: “*Yêu ai yêu cả đường đi, Ghét ai, ghét cả tông chi họ hàng*”.

Đức Phật đã đưa vào năm giới cấm và mười điều ác (khẩu nghiệp chiếm đến bốn, ý và thân mỗi thứ chỉ có ba) nhằm giúp chúng ta hạn chế nói năng, giải trừ ác nghiệp, vun bồi thiện nghiệp trong việc tu hành và đối nhân xử thế.

Cũng như ý nghiệp và thân nghiệp, khẩu nghiệp có thiện, ác và không thiện không ác (trung tính). Thiện nghiệp là những lời nhẹ nhàng, êm ái, hòa nhã... Ác nghiệp là những lời hung dữ, cay độc, cộc cằn, khiêu khích, đâm thọc, tráo trở, thêu dệt... Ngoài ra, ác nghiệp còn được ẩn chứa, che giấu trong lòng của những người nham hiểm bằng những lời ngọt ngào, trù mến, bùi tai, khó lường, khó nhận ra. "*Miêng nam-mô bụng một bồ dao găm*". Một cách để xét xem bạn có sử dụng chánh ngữ hay không là hãy dừng lại và tự hỏi trước khi nói: "Điều này nói có đúng không? Điều này nói có tử tế không? Điều này nói có ích lợi không? Có làm hại ai không? Có đúng lúc để nói điều đó không?". Dùng chánh niệm để củng cố thêm quyết tâm không nói điều gì gây tổn hại và chỉ nói những lời nhẹ nhàng, đã được chọn lọc có thể mang lại sự hòa hợp cho mọi người trong bất cứ hoàn cảnh khó khăn nào.

Trong một bài viết trước, chúng tôi đã đề cập đến kỹ năng và phương pháp *nghe*, và đã biết rằng nghe là một phương tiện có thể tạo hạnh phúc cho mình và cho người. Nghe có thể đem lại sự chuyển hóa, thiết lập lại được sự truyền thông, và tạo ra thương yêu.

Giờ đây, chúng ta nói về phép thực tập gọi là *nói*. Vì chúng ta biết rằng nói năng có thể đem lại hạnh phúc cho chính bản thân chúng ta và cho những người chung quanh. Chúng ta phải học hỏi và thực tập như thế nào để có thể sử dụng được công cụ đó hữu hiệu vì mục đích của chúng ta là tạo hạnh phúc.

Chỉ riêng việc không nói sai sự thật, chúng ta đã được tám điều lợi ích sau theo kinh Mười điều lành:

1. Được thể gian kính phục.
2. Lời nói nào cũng đúng lý, được người, trời kính yêu.
3. Miêng thường thơm sạch, nói ra có mùi thơm, như hoa ưu-bát-la.
4. Thường dùng lời êm ái, an ủi chúng sanh.
5. Được hưởng lạc thú như ý nguyện, và ba nghiệp đều trong sạch.
6. Lời nói không buồn giận, mà còn tỏ ra vui vẻ.
7. Lời nói tôn trọng, được người trời đều vâng theo.
8. Trí tuệ thù thắng, không ai hơn.

Tóm lại, nói thật là tốt nhất, khi nó trở thành một giới luật được Đức Phật đề cao. Ngoài ra chúng ta nên nói lời hòa ái (ái ngữ) xây dựng hòa bình và yêu thương giữa con người, tránh tà ngữ, nói chuyện phù phiếm, nói sau lưng, mà Đức Phật gọi là những lời nói vô nghĩa hay u mê.

Nói sau lưng người (gossip) là nói lời thêu dệt, tà ngữ, trong *VHPG* đã có một bài dịch về "Nói lời thô lậu" cách đây đã lâu. Bản tánh con người thường tin vào

bất cứ điều gì chúng ta nghe trước, dầu đó có thể chỉ phản ảnh quan điểm của một người. Những điều nói đó ban đầu có thể dựa trên sự thật, nhưng lời nói sau lưng thường được phóng đại, thêm thắt.

Vào thời Đức Phật, hành động này còn có thể lật đổ cả một bang:

"Dân tộc Licchavi là một bộ tộc độc lập, kiêu hãnh, một trong những thành viên có quyền lực và quan trọng nhất của một liên bang hùng cường của tám dòng tộc. Vua A-xà-thế, một vị đế vương đầy tham vọng, người ủng hộ của vị tà sư Đề-bà-đạt-đa, dự định sẽ xâm chiếm và đánh bại dân tộc Licchavi. Tuy nhiên, vị vua này cũng tham khảo ý kiến của Đức Phật về dự định xâm chiếm này. Đức Phật nói dân tộc Licchavi sống rất hòa hợp, và khuyên nhà vua, "Ngài không thể xâm lấn, chế ngự họ khi họ còn biết đoàn kết và hòa hợp với nhau". Nhà vua hoãn lại việc xâm lăng và suy nghĩ về lời của Phật.

Sau đó vua A-xà-thế nghĩ ra một kế đơn giản nhưng ác độc. Nhà vua truyền cho vị thủ tướng của mình nói nhỏ điều gì đó vào tai của một người Licchavi. Vị quan này đến gặp một người Licchavi và nói nhỏ một cách bí mật, "Có lúa trên ruộng đồng." Đó chỉ là một câu nói vô nghĩa, tầm thường. Ai cũng biết lúa có thể được tìm thấy ngoài ruộng đồng.

Nhưng khi thấy hai người thăm thì, một người Licchavi khác bắt đầu suy đoán không biết thủ tướng của vua Ajatasattu đã nói gì với bạn mình. Nên anh ta đến hỏi, thì người kia lặp lại câu nói là có lúa ngoài ruộng. Nghe vậy, người Licchavi thứ hai đã nghĩ, "Anh ta đang giấu sự thật. Anh ta không tin mình. Anh ta tự đặt ra câu nói xuẩn ngốc về ruộng lúa để lừa dối mình". Mang đầy nghi ngờ trong lòng, người này lại đến nói với một người Licchavi khác nữa rằng có người đã thăm thì với vị thủ tướng của vua A-xà-thế. Người đó lại kể cho người khác nữa nghe, và cứ thế, cho đến khi mọi người tin rằng người đàn ông kia là gián điệp và đã có một hội kín được bí mật thành lập trong cộng đồng của họ.

Vậy là hòa bình tan vỡ. Người Licchavi kết tội lẫn nhau, rồi sinh ra tranh cãi, và chiến tranh bùng nổ giữa các gia đình lãnh đạo trong liên bang. Nhận thấy kẻ thù của mình đang mất đoàn kết, vua A-xà-thế khởi quân xâm lấn dân tộc Licchavi, và đã thắng trận dễ dàng. Sau đó, nhà vua lại tiếp tục xâm chiếm những bộ tộc còn lại. (Thiền sư Bhante Henepola Gunaratana, *Chánh ngữ*, Việt dịch, Diệu Liên Lý Thu Linh, www.vomonthientu.org).

Từ ngàn xưa đến nay, chánh ngữ vẫn là giới luật để khẳng định tính Người trong xã hội vì nó xuất phát từ chánh niệm và chánh tư duy. Đó cũng là con đường mà chúng ta hơn bao giờ hết cần đề cao và xây dựng hôm nay trong bối cảnh thời đại internet với tính hai mặt mà mặt tiêu cực hiện nay đang có phần lấn át.

Nên thay! ■



Bốn cấp độ thiền định

Bốn cấp độ thiền định hay tứ thiền là bốn bậc thiền mà hành giả có thể đạt được khi thực hành thiền. Khi thực hành thiền chỉ bằng cách ngồi kiết-già, lưng thẳng, để niệm trước mặt, an trú vào hơi thở bằng phương pháp sổ tức hoặc tùy tức... dần dần tâm hành giả trở nên an tịnh rồi đi vào các tầng thiền. Hành giả cũng có thể chọn một trong bốn mươi đề mục thiền để thực tập và cũng đạt đến các cấp độ thiền tương tự.

Phương pháp thiền tập này có từ khi thái tử Tất-đạt-đa ngồi dưới cây hồng táo nhập định trong buổi lễ hạ điền đã tuần tự đạt được các cấp độ thiền. Trên lộ trình giác ngộ giải thoát không thể không có tứ thiền. Đây là nền tảng

căn bản đi đến đạo quả giác ngộ. Một vị thánh A-la-hán phải hoàn thiện tứ thiền. Trước khi chứng tam minh, lục thông và thành tựu đạo quả Vô thượng Bồ-đề, Đức Phật cũng phải ngang qua Tứ thiền. Điều này cho thấy tầm quan trọng của tứ thiền trên con đường giác ngộ, giải thoát. Kinh tạng *Pali* mô tả chi tiết về bốn cấp độ thiền định.

Sơ thiền

Sau khi chọn một trong bốn mươi đề mục thiền định như được trình bày chi tiết trong *Thanh tịnh đạo luận*, hành giả ngồi kiết-già, lưng thẳng, để niệm trước mặt với thân thư giãn, tâm buông xả. Vị ấy tinh tấn hướng tâm tiếp cận đối tượng, không quá cố gắng, cũng không lơ



THÍCH TRUNG ĐỊNH

là, chỉ cần vừa đủ để tâm vượt qua trạng thái hôn trầm thụy miên, không còn lười biếng giải đãi thì có thể chú hướng vững vàng về phía đối tượng ấy, đó là trạng thái tầm. Khi đã không còn lười biếng bỏ rơi đối tượng, tâm bắt đầu tìm cách áp sát trên đối tượng, tâm hành giả đã lấy lại được thăng bằng, không nghi hoặc, không phân vân do dự nữa, đó là trạng thái tứ.

Nhờ tâm thăng bằng, không nghi hoặc đã cảm giác được sự vui thích, hứng thú trên đối tượng, không còn bức bối, chán nản hay sân hận nữa, đó là trạng thái hỷ. Sự hoan hỷ, phấn khởi này lắng dịu dần, để lại một sự bình an, tĩnh lặng, không còn một gợn sóng của dao động bất an, đó là trạng thái lạc của thiền. Đến đây tâm đã có thể

an trú, tĩnh chỉ, nhất tâm và hoàn toàn quân bình (xả), không còn khởi lên một tham muốn nào đối với ngũ dục. Đó là trạng thái nhất tâm hay an chỉ định. Với những trải nghiệm trên, hành giả đã chứng sơ thiền sắc giới, tâm vị ấy có đủ năm thiền chi: tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm.

Đức Phật dạy:

“Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ly dục, ly bất thiện pháp... chúng đạt và an trú Thiền thứ nhất với tầm, với tứ, với hỷ lạc do ly dục sanh. Vị ấy thấm nhuần, tắm ướt, làm cho sung mãn, tràn đầy thân mình với hỷ lạc do ly dục sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc do ly dục sanh ấy thấm nhuần. Ví như, này các Tỷ-kheo, như một người hẩu tắm hay đệ tử hẩu tắm, sau khi rắc bột tắm trong thau bằng đồng, liền nhồi bột ấy với nước. Cục bột tắm ấy được thấm nhuần nước ướt, trào trộn với nước ướt, thấm ướt cả trong lẫn ngoài với nước, nhưng không chảy thành giọt. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo thấm nhuần, tắm ướt, làm cho sung mãn, tràn đầy thân này với hỷ lạc do ly dục sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc do ly dục sanh ấy thấm nhuần”.

Theo *Thanh tịnh đạo luận* (Visuddhimagga), “ly dục” có nghĩa là thoát ly những đối tượng của dục, tức thân viễn ly; còn “ly bất thiện pháp” là từ bỏ những cấu uế của tâm - tức dục vọng - hoặc từ bỏ tất cả bất thiện pháp, ám chỉ tâm viễn ly. Trong khi ly dục chỉ có nghĩa từ bỏ khoái lạc giác quan, xa lìa đối tượng của dục, thì ly bất thiện pháp còn ám chỉ đến sự khoái lạc viễn ly, vì lìa khỏi dục kể như cấu uế của tâm. Ly dục là từ bỏ cái nhân của tham, ly bất thiện pháp là từ bỏ cái nhân của si, ly dục là thanh tịnh thân nghiệp, ly bất thiện pháp là thanh tịnh ý nghiệp².

Trong sơ thiền, hành giả từ bỏ được năm chướng ngại và thành tựu năm thiền chi. Như mô tả trong kinh Mahāvedalla, thuộc *Trung bộ* 43. “*Này Hiền giả, Thiền thứ nhất từ bỏ năm chi phần và thành tựu năm chi phần. Ở đây, này Hiền giả, vị Tỷ-kheo thành tựu Thiền thứ nhất, từ bỏ tham dục, từ bỏ sân, từ bỏ hôn trầm thụy miên, từ bỏ trạo hối, từ bỏ nghi, thành tựu tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm*”³.

Trong Sơ thiền, hành giả lìa bỏ được các ham muốn thế gian vì niềm an vui của nội tâm vừa đầy đủ, vừa thanh khiết, không cần phải giải trí bằng vật chất bên ngoài. Toàn thân hành giả luôn ở trong trạng thái vui hỷ lạc nhẹ nhàng và tràn đầy. Cái ý niệm thâm kín về công phu và sự thành tựu của mình tạo nên một loại kiến giải Phật pháp và tâm tự hào bí mật. Hành giả sẽ dễ dàng đối đáp trôi chảy và nắm bắt các lĩnh vực khó, trừu tượng, hay say sưa diễn thuyết lưu loát nếu có cơ hội. Vì vậy, tuy Sơ thiền rất là vĩ đại nhưng cũng ẩn chứa nhiều nguy cơ đối với đạo đức⁴. Nên Đức Phật khuyên hành giả không nên an trú, đắm say trong tạng thiền này quá lâu.

Nhị thiền

Khi hành giả đã thuần thục trong sơ thiền, có thể nhập xuất dễ dàng, nếu vị ấy không quá thỏa thích đến nỗi bám víu trong thiền chứng này, thì hoặc là vị ấy cố gắng



từ bỏ tâm và tứ vì thấy chúng còn thô, hoặc do tâm định tiến triển hành giả tự động vượt qua hai chi thiền này một cách dễ dàng để vào tâm thiền thứ hai. Nhị thiền chỉ còn lại ba chi: hỷ, lạc, nhất tâm, là trạng thái được Đức Phật mô tả như sau:

“Lại nữa, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo làm cho tịnh chỉ tâm và tứ... chúng đạt và an trú Thiền thứ hai, nội tĩnh, nhất tâm, không tâm, không tứ với hỷ lạc do định sanh. Vị ấy thấm nhuần, thấm ướt, làm cho sung mãn, tràn đầy thân này với hỷ lạc do định sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc do định sanh ấy thấm nhuần. Ví như, này các Tỷ-kheo, một hồ nước, nước tự dâng lên, phương Đông không có lỗ nước chảy ra, phương Tây không có lỗ nước chảy ra, phương Bắc không có lỗ nước chảy ra, phương Nam không có lỗ nước chảy ra, và thỉnh thoảng trời lại mưa lớn. Suối nước mát từ hồ nước ấy phun ra, thấm nhuần, thấm ướt, làm cho sung mãn tràn đầy hồ nước ấy với nước mát lạnh, không một chỗ nào của hồ nước ấy không được nước mát lạnh thấm nhuần. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo thấm nhuần thấm ướt làm cho sung mãn tràn đầy thân này với hỷ lạc do định sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc do định sanh ấy thấm nhuần”.

Với tịnh chỉ của tâm tứ, nghĩa là làm lắng xuống, vượt qua tâm tứ, hai thiền chi này không có mặt trong nhị thiền. Nội tĩnh, nhất tâm. Nội là xuất phát từ tự tâm; Tĩnh ở đây là niềm tin. Thiền có niềm tin, vì nó liên hệ đến niềm tin hoặc vì làm cho tâm an ổn với niềm tin mà thiền đạt được và an ổn bằng cách làm lắng sự dao động do tâm và tứ. Nhị thiền đem lại sự có mặt, làm tăng trưởng các yếu tố ‘duy nhất’ này nên gọi là ‘đem lại sự duy nhất’. Và cái duy nhất ấy thuộc về tâm không thuộc về gì khác, nên gọi là sự nhất tâm.

Nhị thiền là kết quả tiếp theo nếu hành giả đủ công đức. Hành giả sẽ thấy toàn thân mình giống như nước

trong mát tuôn trào bất tận mà Đức Phật diễn tả như hồ nước được suối phun và mưa tuôn mãi mà không bao giờ lọt nước ra khỏi hồ. Dĩ nhiên nước thì mềm hơn, lỏng hơn nước sền sệt của xà bông. Từ toàn thân cứng của Chánh niệm, tiến lên Sơ thiền thì thân sền sệt như nước xà bông, tới Nhị thiền thì thân đã mềm hoàn toàn như nước nguyên chất, và lại còn thêm cảm giác tuôn tràn mãi mãi.

Niềm vui của Nhị thiền thì đậm thắm hơn Sơ thiền vì bớt đi cái tự hào và ý niệm. Đức Phật gọi Nhị thiền là định sinh hỷ lạc có nghĩa là niềm vui của Nhị thiền hoàn toàn an ổn trong Định mà có. Trong đời sống, hành giả không còn ham thích trình bày phô trương, và rất hiền lành. Phật gọi là hết tâm hết tứ.

Tam thiền

Do thấy Nhị thiền không được bảo đảm và dễ hoại bởi hỷ, hành giả tu tập một thái độ dừng dừng đối với thiền ấy, đồng thời tăng cường sự tác ý đến lạc và nhất tâm, xem chúng như an tịnh và cao thượng hơn. Chấm dứt sự bám víu vào Nhị thiền, hành giả tập trung tâm ý để đạt đến Tam thiền, một trạng thái có vẻ cao thượng hơn vì có lạc và nhất tâm không bị ảnh hưởng dao động của hỷ. Hành giả tái lập lại định trên đề mục thiền của mình với mục đích vượt qua Nhị thiền⁷.

Đức Phật mô tả là trạng thái đó như sau:

“Lại nữa, này các Tỷ-kheo, vị Tỷ-kheo ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và an trú Thiền thứ ba. Vị Tỷ-kheo ấy thấm nhuần với lạc thọ không có hỷ ấy, không một chỗ nào trên toàn thân không được lạc thọ không có hỷ ấy thấm nhuần.

Ví như, này các Tỷ-kheo, trong hồ sen xanh, hồ sen hồng hay sen trắng, những bông hoa ấy sanh trong nước, lớn lên trong nước, không vượt khỏi nước, nuôi sống dưới nước, từ

đầu ngọn cho đến gốc rễ đều thấm nhuần, tắm ướt, tràn đầy thấu suốt bởi nước mát lạnh ấy, không một chỗ nào của toàn thể sen xanh, sen hồng hay sen trắng không được nước mát lạnh ấy thấm nhuần. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo thấm nhuần, tắm ướt, làm cho sung mãn tràn đầy thân này với lạc thọ không có hỷ ấy, không một chỗ nào trên toàn thân không được lạc thọ không có hỷ ấy thấm nhuần⁸.

Phần định nghĩa về Tam thiền nói rằng: Ly hỷ là vượt qua, làm rơi rụng tâm hỷ ở Nhị thiền. Ở đây, hành giả làm rơi rụng luôn cả hỷ, sau khi đã làm rụng (từ bỏ) tầm, tứ hay làm tịnh chỉ tầm, tứ. Trú xả, nghĩa là người đắc Tam thiền là vị “trú xả” vì tâm xả nơi vị ấy hiển nhiên, dồi dào và mạnh⁹.

Niềm vui của Tam thiền rất đậm thấm nhỏ nhiệm và đầy khắp, giống như hoa sen ngập trong nước, tắm ướt, tràn ngập, nhưng không thấm nước; cũng vậy, niềm vui của Tam thiền rất tự tại, bình an và vượt khỏi cơ thể, giống như cả không gian đều cùng an vui vậy. Thân của hành giả lúc này giống như một khối không khí hân hoan an lạc.

Ý nghĩa của xả niệm là hành giả đã kiểm soát được Vô thức. Kiểm soát được nó nghĩa là tâm hồn đã thật sự ổn định. Những bản năng sinh tồn, bản năng hưởng thụ... đều bị kiểm chế. Lúc này khi ngồi thiền nhập định, hành giả không còn nghe thấy mọi cảnh vật, tiếng động bên ngoài, hoàn toàn an trú vững chắc trong thế giới nội tâm sáng suốt vì diệu thanh tịnh của mình.

Tứ thiền

Khi định sâu hơn nữa, vi tế hơn nữa, thì ngay cả an lạc cũng được vượt qua, tâm hành giả có thể đi thẳng vào định không cần qua tầm, tứ, hỷ, lạc, chỉ còn chi thiền nhất tâm. Vì nhất tâm ở đây kiên cố hơn nhất tâm trong các bậc thiền trước nên tâm hoàn toàn bất động, hoàn toàn vô cảm đối với thế giới bên ngoài. Vì vậy trong tâm Tứ thiền có yếu tố xả luôn xuất hiện bên cạnh nhất tâm, và cũng vì vậy Tứ thiền được Đức Phật mô tả:

“Lại nữa, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm, thanh tịnh. Tỷ-kheo ấy ngồi thấm nhuần toàn thân mình với tâm thuần tịnh trong sáng, không một chỗ nào trên toàn thân không được tâm thuần tịnh trong sáng ấy thấm nhuần. Ví như, này các Tỷ-kheo, một người ngồi dùng tấm vải trắng trùm đầu, không một chỗ nào trên toàn thân không được vải trắng ấy che phủ. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ngồi thấm nhuần toàn thân này với tâm thuần tịnh trong sáng, không một chỗ nào trên toàn thân không được tâm thuần tịnh trong sáng ấy thấm nhuần”¹⁰.

Định nghĩa Tứ thiền nói đến ‘sự từ bỏ lạc và khổ’ là từ bỏ lạc, khổ của thân. Những khổ lạc này không phải là ở giai đoạn thiền mới xảy ra. Diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước nghĩa là từ bỏ vui và khổ của tâm. Thuật ngữ ‘không khổ không lạc’ được giải thích như sau: Không khổ là vì vắng mặt thân khổ, không lạc là vì vắng mặt thân lạc. Loại cảm thọ thứ ba này “không khổ không lạc” còn gọi là xả¹¹.

Theo kinh Bát thành (*Atthakanāgara sutta*), thuộc

Trung bộ, Tứ thiền này vẫn chưa phải là tối thượng, chúng vẫn là pháp hữu vi, nên cũng vô thường đoạn diệt. Vì vậy không nên an trú chấp chặt. Vị hành giả đã đạt Tứ thiền suy tư và được biết: “Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền và Tứ thiền là pháp hữu vi, do suy tư tác thành. Phàm sự vật gì là pháp hữu vi, do suy tư tác thành, thời sự vật ấy là vô thường, chịu sự đoạn diệt”¹².

Tuy nhiên, trong mức độ của thiền an chỉ thì bốn cấp độ thiền này là cơ sở vững chãi để đi trên con đường giác ngộ giải thoát.

Đạt được thiền thứ nhất cũng như người có mười loại oán thù đã thoát thân lìa bỏ được, một mình lên ở trên núi cao không ai hay biết mình ở đâu, cho nên không còn lý do gì phải sợ hãi nữa. Người xa lìa được dục tình thì cảm thấy bên trong thanh tịnh và tâm ý yên ổn. Khi đã đạt được thiền thứ nhất rồi thì tiến lên một bước nữa hướng về thiền thứ hai.

Đạt tới thiền thứ hai thì cũng như người đã thoát ly được những kẻ oán thù, tuy đang ở trên thâm sơn nhưng vẫn còn có chút lo lắng là những kẻ kia còn có thể tìm tới, cho nên lại còn muốn đi sâu hơn vào núi để ẩn mình.

Trong thiền thứ ba, hành giả duy trì chánh niệm của tâm ý một cách kiên cố, cả hai ý niệm thiện và ác cũng không lung lạc được mình; tâm an ổn như núi Tu-di, các điều thiện cũng không phải phát xuất từ bên ngoài; vì lý do là cả thiện và ác đều đã không xâm nhập được.

Tới thiền thứ tư thì cả hai ý niệm thiện và ác đều đã hoàn toàn khử bỏ, tâm không nhớ thiện cũng không giữ ác, nội tâm sáng trong như ngọc lưu ly, không một tỳ vết. Lúc này nội tâm thuần nhất, thanh tịnh thuần khiết.

Bốn cấp độ thiền là lộ trình của tâm đi từ từ thô đến tế. Sự thăng tiến từ bậc thiền này lên một bậc thiền khác được báo hiệu bằng sự diệt dần các chi thiền thô. Sơ thiền, như chúng ta đã thấy, có năm chi phần. Trong việc chuyển sang Nhị thiền, hai chi tầm và tứ được từ bỏ; trong việc chuyển sang Tam thiền, hỷ được từ bỏ và trong việc chuyển sang Tứ thiền, lạc được từ bỏ, thay thế bằng bất khổ bất lạc thọ. Chúng ta có thể cho là tiến trình diệt các chi phần này diễn ra đồng thời với sự tăng cường định, nhờ đó năng lực vốn bị khuếch tán trong những chi thiền thô và nhiễu này được dồn vào những chi thiền tế và ít hơn, cho định có khả năng tăng thêm cường độ và sự sâu lắng. ■

Ghi chú:

1&5&8&10. Đại tạng kinh Việt Nam, *Kinh Tăng chi bộ*.

2&6&9&11. Thích nữ Trí Hải, *Thanh tịnh đạo*, tập 1, tr.228-29.

3. Đại tạng kinh Việt Nam, *Kinh Trung bộ*.

4. <https://vi.wikipedia.org/wiki>.

7. Henepola Gunaratana, *A Critical Analysis of the Jhanas in Theravāda Buddhist Meditation*, The American University, Washington.

12. Đại tạng kinh; kinh Bát thành (*Atthakanāgara sutta*), thuộc Trung bộ.

Phật giáo vào đời

NGUYỄN THỊ THU TIẾT

Lịch sử Phật giáo ghi nhận rằng trước lúc thành lập Tăng đoàn, khi Đức Phật đã có được 60 đệ tử đắc A-la-hán, Ngài đã dặn chư vị nên đi để giáo hóa chúng sanh. *Mahavagga* chép lại lời của Đức Phật lúc bấy giờ như sau:

“Này các Tỳ-kheo! Như Lai đã được giải thoát hết mọi ràng buộc thế gian và xuất thế gian (các cõi trời). Các ông cũng vậy... Này các Tỳ-kheo, hãy đi vì lợi lạc của nhiều người, vì hạnh phúc của số đông, vì lòng lân mẫn đối với thế gian, vì lợi lạc, vì hạnh phúc của trời và người. Các ông hãy đi, nhưng đừng đi hai người cùng một hướng, hãy đi mỗi người một ngã, hãy truyền bá Chánh pháp. Này các Tỳ-kheo, Chánh pháp toàn thiện ở phần đầu, phần giữa cũng như phần cuối, cả trong ý tứ và lời văn. Hãy tuyên bố về cuộc sống toàn thiện và thanh tịnh... Chính Như Lai cũng đi, Như Lai sẽ đi về hướng Uruvelà ở Sanànigàma để hoằng dương giáo pháp. Hãy phát lên ngọn cờ của bậc thiện trí, hãy truyền dạy giáo pháp cao siêu, hãy mang lại sự tốt đẹp cho người khác; được vậy, là các ông đã hoàn tất nhiệm vụ”.

Trong thời gian còn tại thế, Đức Phật cũng nỗ lực truyền trao giáo pháp mà Ngài đã chứng đắc trong khắp khu vực Bắc Ấn Độ thời bấy giờ. Ngài đã thành lập Tăng đoàn và do lời thỉnh cầu của Di mẫu Ma-ha-ba-xà-ba-đề, Ngài cũng cho phép nữ giới xuất gia để thành lập Ni giới. Đức Phật luôn quan tâm đến việc đưa giáo pháp mà Ngài đã chứng ngộ đến được với mọi chúng sanh để giúp chúng sanh được hạnh phúc và an lạc. Kinh *Đại Bát Niết-bàn* thuộc *Trường bộ* chép lại lời Đức Phật trước lúc nhập Niết-bàn như sau:

“Này các Tỳ-kheo, nay những pháp do Ta chứng ngộ và giảng dạy cho các Người, các Người phải khéo học hỏi, thực chứng tu tập và truyền rộng để phạm hạnh được trường tồn, vĩnh cửu, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người. Này các Tỳ-kheo, thế nào là các pháp do Ta chứng ngộ và giảng dạy, các Người phải khéo học hỏi, thực chứng, tu tập và truyền rộng để cho phạm hạnh được trường tồn, vĩnh cửu, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì an lạc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người? Chính là Bốn Niệm xứ, Bốn Chánh cần, Bốn Thần túc, Năm Căn, Năm Lực, Bảy Bồ-đề phần, Tám Thánh đạo phần. Này các Tỳ-kheo, chính những pháp này do Ta chứng ngộ và giảng dạy, mà các Người phải khéo học hỏi, thực chứng, tu tập và truyền rộng

để phạm hạnh được trường tồn, vĩnh cửu, vì hạnh phúc cho chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho loài Trời và loài Người”.

Từ đó, Phật giáo từng bước được truyền bá trong nhân gian, ban đầu ở châu Á và ngày nay thì Phật giáo đã có mặt trên khắp thế giới. Và từ khi Phật giáo có mặt rộng khắp trong nhân gian thì chưa lúc nào Phật giáo tách riêng với cuộc đời. Dù hoàn cảnh lịch sử, quốc gia, thời đại nào, thì Phật giáo cũng hòa mình để đồng hành với quốc độ, thời đại, hoàn cảnh ấy. Chung quy với mục tiêu đem ánh sáng chân lý trang trải khắp thế gian, làm xua đi bụi bặm của hồng trần, dung tục của xã hội để chỉ còn lại sự nhẹ nhàng thánh thoát trong tâm hồn của mỗi con người chúng ta. Đó chính là lý do Phật giáo vào đời, hay còn gọi là Phật giáo hội nhập.

Khái quát Phật giáo hội nhập

Hội nhập là sự tiếp xúc, chung sống, Phật giáo hội nhập có thể hiểu là Phật giáo vào đời, chung sống, thậm chí còn lẫn lộn với cuộc đời; để giúp đời nâng cao lối sống đạo đức, hướng thiện thăng hoa về tư tưởng... Chính vì thế mà chư Phật, Bồ-tát đã trải lòng Từ đến với nhân sanh bằng tất cả yêu thương.

Ngày nay xã hội ngày một đi lên, dân trí ngày càng nâng cao, văn minh ngày càng phát triển, khoa học công nghệ càng tiến triển... nếu Phật giáo không đồng hành cùng con người, quốc thổ và thế giới thì Phật giáo sẽ đứng sau sự phát triển của xã hội và xa rời dòng lịch sử. Điều đó đồng nghĩa với Phật giáo là một tôn giáo chết, rồi tôn giáo ấy sớm rơi vào đêm tối của lãng quên. Nhưng điều đó chưa quan trọng, Phật giáo vào đời không phải để người ta nhớ hay quên mà để ban vui cứu khổ, giúp chúng sanh hiểu được khổ đau, thấy rõ nguyên nhân đau khổ, biết được con đường đưa đến diệt khổ và cuối cùng chấm dứt đau khổ và chứng ngộ Niết-bàn. Vì vậy, Phật giáo phải đồng hành với cuộc đời để có thể giáo hóa con người, giúp người bớt khổ, thực hiện hạnh nguyện tự lợi và lợi tha.

Cho nên ngài Tịnh Danh mới bảo ngài Xá-lợi-phất: *“Chẳng cần ngồi như vậy mà gọi là ngồi yên. Nếu ngồi yên thì chẳng hiện thân và ý trong ba cõi, như vậy là ngồi yên. Chẳng khởi diệt định mà hiện các oai nghi, như vậy là ngồi yên”*³. Ở đây muốn nói, trong xã hội ngày nay nếu chúng ta chỉ ngồi yên thiền định thì Phật giáo chỉ xoay quanh hàng ngũ xuất gia và hàng cư sĩ sẽ thấy mình không có dự phần giải thoát, sẽ xa lánh Phật giáo

và tách rời Phật giáo... Chính vì thế Phật giáo hội nhập, không phải vì tranh chấp tín đồ mà vì bốn nguyên duy nhất là *"Khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến"*⁴. Dù cuộc sống ẩn cư hay độc cư vẫn chứa đựng tinh thần ấy, vẫn có thể đem lại cảm giác an toàn, không tạo cơ hội cho ngũ dục đe dọa, cám dỗ.

Nền tư tưởng của Duy Ma Cật nói riêng và Phật giáo nói chung không phủ nhận lợi ích của độc cư, ẩn cư. Nhưng khi có được lợi ích của bản thân thì không vui riêng mà phải xuất sơn hành đạo, đem ánh sáng soi rọi khắp nhân gian. Điều đó đòi hỏi người có trách nhiệm hoằng dương đạo Phật vào đời phải có nội lực hay nói cách khác là có tài và đức. Tu sĩ trước tiên phải có niềm vui giải thoát thật sự và biết cách giúp người từ bớt khổ đến hết khổ. Cũng như muốn cứu người chết đuối tự thân không chỉ phải biết bơi mà còn phải nắm bắt kỹ thuật cứu người chết đuối; bằng không thì hậu quả thật khó lường cho cả hai bên. Tài và đức là cách nói khác của bi và trí. Người đầy đủ bi trí thì vững chãi giữa dòng đời và trở thành mô hình lý tưởng của con người Phật giáo vào đời.

Có lòng cứu người thương đời thì người con Phật phải biết mình đang ở vị trí nào, biết nắm bắt cuộc sống hiện tại, hiểu và đồng cảm với cách ăn ở, cách nghĩ, cách nói, cách làm, các sinh hoạt của phong tục tập quán, trình độ văn hóa của con người xã hội, quốc gia ấy, thời điểm, bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ, để thích ứng và hòa mình vào đó thật sự mới có cơ hội làm cho mạng mạch Phật giáo thấm vào lòng dân như đất thấm nước. Thế mới có ngày hoa bồ-đề nở ở trần gian, được vậy thì mới thật sự làm lợi ích cho nhân sanh. Tuy nhiên, những người đưa đạo vào đời cũng có lúc gặp khó khăn, ấy là khi không phân biệt được thế nào là Phật sự, thế nào là ma sự.

Phật Sự và Ma sự khi đưa đạo vào đời

Dù ít hay nhiều trong quá trình tu học, mọi người con Phật đều có hạnh nguyện làm gì đó để giúp đỡ mọi người. Có người thích làm từ thiện, có người thích giảng pháp, có người thích bố thí, cúng dường hay tạo tượng đức chuông... Nhưng trong tất cả công việc của chúng ta làm, tại sao lại có Phật sự và Ma sự?

Kinh *Hoa nghiêm* có nói *"Quên mất bồ-đề tâm tu các thiện căn đây là ma nghiệp"*⁵. Ma nghiệp hay ma sự đều giống nhau. Kinh *Hoa nghiêm* đã khẳng định nếu quên mất tâm bồ-đề, dù có làm các việc thiện thì cũng là việc của ma mà thôi.

Ở đây, ma mang ý nghĩa không thoát khỏi sự ràng buộc của phiền não, không bỏ được tham sân si, ma của ái dục lục tình khuấy động trong mỗi con người chúng ta, bị rơi rớt vào con đường trầm luân trong sanh tử không giải thoát được. Ma ở đây còn khiến cho chúng ta làm những việc sai lạc với Chánh pháp, quên mất tâm bồ-đề, không thẳng đến giải thoát.



Ma sự là làm những việc chứa đầy tham, sân, si, không đoạn được ngã chấp và pháp chấp. Như Lương Võ Đế ngày xưa xây chùa, tạo tượng, đúc chuông, bố thí, cúng dường... thì cũng bị Tổ Bồ-đề-đạt-ma nói là "toàn vô công đức". Như Ngô Đạt Quốc sư một đời ôn tâm kinh điển, thuyết pháp độ sanh, nhưng chỉ một lần đăng đàn giảng pháp mà tâm tham chưa bỏ thì mở cửa cho ma quấy, chịu khổ ung nhọt⁶.

Như vậy tất cả việc lớn nhỏ, nếu khi thực hiện mà ta mang trong lòng dù chỉ một niệm tham, sân, si... thì dù có việc tốt xấu cũng là ma, không đem lại lợi ích thật ráo cho người, mà còn tư lợi riêng thì không thể nào giải thoát được. Ngược lại, nếu làm việc với "trực tâm, thâm tâm, bồ-đề tâm", làm không quên bồ-đề tâm, khế hợp với tự tánh, không còn chứa đựng tham, sân, si, phiền não và tư lợi... đó là việc làm của Phật sự, cũng là việc làm của người con Phật đem đạo vào đời lợi lạc quần sanh. Vì vậy dù Phật giáo trải qua bao thời gian, không gian thì vai trò và trọng trách của người con Phật luôn mang trong mình là "hành Như Lai sự", đi vào đời không còn ý niệm của "nhân ngã, chúng sanh, thọ giả, bất hết vọng tưởng, xứng tánh khởi hạnh để thành tựu tự lợi, lợi tha. Vì vậy kinh *Pháp hoa* có nhiều phẩm nói về hạnh nguyện Bồ-tát như Quán Thế Âm, Dược Vương, Phổ Hiền khuyến thỉnh... đi vào đời làm lợi lạc quần sanh. Với tinh thần đó, Phật giáo Việt Nam như Tuệ Trung Thượng Sĩ dẫu uống rượu ăn thịt, thân mặc quan bào, thê thiếp tử tôn, đủ bề chinh chiến nhưng mỗi việc đều được xem là Phật sự và nổi tiếng với tinh thần nhập thế, hòa quang đồng trần, siêu xuất và phóng khoáng với giai thoại *"Anh chả cần làm Phật, Phật chả cần làm anh"*⁷. Hay những việc bình thường,



đơn giản như Thế Tôn: “Đến giờ thọ trai, Đức Thế Tôn đắp y mang bát vào thành Xá-vệ khát thực. Vào trong thành, [chư Tăng] theo thứ tự khát thực rồi trở về tinh xá. Thọ trai xong, thu dọn y bát, rửa chân tay, trải tòa ra ngồi⁹⁸. Vậy mà với con mắt của Tu-bồ đề thì đó là Phật sự “Hy hữu Thế Tôn!”. Thế thì tại sao hằng ngày chúng ta cũng làm như vậy, ăn cơm, uống nước, đắp y, rửa chân mà sao không dám xưng là Phật sự.

Bởi vì ta khác Phật, là Phật đã xa lìa cái gọi là nhơn, ngã, chúng sanh, thọ giả, hay là cái tôi và cái của tôi, sống với tâm thanh tịnh tự nhiên. Còn chúng ta làm gì cũng đầy dẫy những vọng tưởng, vọng tình, lao chao tham lam, sân hận, si mê... hay nói đúng hơn là quên mất tâm bồ-đề. Cho nên tất cả các việc làm của ta dù là y kinh, y luật thì cũng chỉ là chuyện mài ngói thành gương, là chuyện chỉ hưởng phước nhân thiên chứ chưa rốt ráo là giải thoát.

Cho nên dù sau này ta có duyên làm việc gì, thì cũng luôn nhớ đến tâm bồ-đề, có thể nhìn hình thức bên ngoài giống như ma sự nhưng vẫn là Phật sự; còn như quên mất tâm bồ-đề thì tuy làm Phật sự mà lại là ma sự. Nên Phật sự và Ma sự chỉ cách nhau trong đường tơ kẽ tóc. Trong cùng một việc, khéo dụng tâm là Phật, không khéo dụng tâm là ma. Hễ là Phật sự trọn câu tự lợi lợi tha, báo được tứ ân cứu khổ ba đường. Hễ là ma sự đọa lạc tam giới, luân hồi sáu nẻo không ngày thoát ra, để một đời tu học chỉ là “... Thời giờ mài trôi, năm tháng lẩn lữa, hưởng dụng càng nhiều, lợi dưỡng càng lắm, trải qua nhiều năm mà chẳng nghĩ tính đến việc rời bỏ. Tích chứa cho nhiều, cũng chỉ vì nuôi giữ lấy cái thân xác hư huyền này mà thôi⁹⁹. Cho nên trong quá trình đưa Phật giáo vào đời để làm lợi lạc quần sanh, thì tất cả chúng ta cần phải cố gắng trau dồi nội lực của tự

thân, là nguồn năng lượng của việc học tu và hành trì giáo pháp của Phật ngang qua con đường tinh thức nội tâm mới có được trí tuệ, phân biệt rõ việc nào cần làm và việc nào không cần làm, nếu không cần thận các tạp niệm của tâm chỉ e liền trở thành người thừa tự tài vật trái với lời Phật dạy và đem lại lời dèm pha cho đời: “... cả Thầy và trò đều là người thừa tự tài vật, không phải là những người thừa tự pháp¹⁰⁰”. Như vậy là không đúng với tinh thần Phật giáo, đồng nghĩa với hủy hoại Chánh pháp. Đó là việc đáng tiếc cho Phật pháp, mà cũng là phụ chí nguyện xuất trần của chính mình.

Ngày nay giữa thời thác loạn, con người cuồng cuồng theo dục lạc, si mê ái tình, đồng thời cũng là thời buổi của công nghệ thông tin bùng nổ... để làm những Phật sự đưa đạo vào đời mà không giữ được tâm thanh tịnh, giảm tham sân si, quả là điều rất khó cho con đường hành đạo. Nhưng nếu nói vậy thì những người con Phật dù tại gia hay xuất gia đành đứng yên sao? Vấn đề được đặt ra là làm sao Phật giáo được phát triển mà Tăng sĩ không bị cơn lốc xoáy của cuộc đời danh lợi cuốn phăng đi.

Muốn vậy, Tăng sĩ phải thật học thật tu, mới giống như hoa sen trong bùn mà không bị bùn làm ô nhiễm, đúng với tinh thần nhập thế của Phật giáo. Mọi Tăng sĩ phải dũng mãnh tinh tấn đi lên bằng tất cả tấm lòng từ bi và trí tuệ, nỗ lực vững chãi đưa đạo vào đời không chỉ là hình thức, mà còn cả nội dung sâu sắc, vững vàng, thâm thúy, đặc biệt là đem lại an lạc cho bản thân, tha nhân trong hiện tại và mai sau. Có như vậy Tăng đoàn Phật giáo mới trở thành sức mạnh tâm linh, khi làm tất cả Phật sự mà không bị danh lợi, ngũ dục chen chân quấy động. Ta cùng người được thăng hoa về tư tưởng sống, không đau khổ bởi vật chất thăng hoa, không buồn thương với những duyên tình hết nợ... chỉ còn trống không một mảng tâm hồn vô chấp, hướng đến giải thoát an vui cho mình và người.

Phật giáo với những con đường vào đời

Có thể nói có sáu con đường để Phật giáo đi vào đời. Danh từ Phật học gọi là Lục Ba-la-mật, bao gồm bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ ba-la-mật. Đây là sáu phương tiện hết sức cần thiết, sáu hạnh tu của vị Bồ-tát; mọi hành giả Đại thừa muốn trọn hạnh tự lợi lợi tha đều phải đi qua sáu con đường này.

Ba-la-mật là rốt ráo, là cứu cánh, là kết hợp nhuần nhuyễn giữa bi, trí, dũng. Bồ-tát hay hành giả Đại thừa trước tiên phải có trí tuệ để hiểu, biết và tin rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, nhưng vì mê mờ, quên mất bản tâm trôi lăn trong biển khổ trầm luân. Nên Bồ-tát mới phát tâm đại bi cứu độ chúng sanh, nhờ đại bi tâm đó mà hành giả dũng mãnh đi vào đời không sợ nguy nan khó nhọc, được mất hơn thua... Cũng nhờ trí tuệ còn gọi là Bát-nhã ba-la-mật mà Bồ-tát thấy các pháp như huyền nên không sanh tâm dính mắc,

không thấy người độ, không thấy có phương tiện độ, không thấy có chúng sanh độ; từ đó có thể dùng tất cả phương tiện thiện xảo làm bàn đạp để đưa người đến chỗ rốt ráo, cứu cánh và xem đó là hạnh nguyện độ sanh, mà không thấy chúng sanh để độ. Đó chính là tinh thần Bồ-tát đánh thức bao tâm hồn đang say mê trong giấc ngủ của ngũ dục, khiến cho tâm thức của mỗi chúng sanh thoát khỏi vòng tham ái, tiến về với con đường tỉnh thức bản tâm, tu thiện làm phước, đều đem bố thí cho chúng sanh, vừa ban vui cứu khổ và hoàn thiện chính mình.

Trì giới là nhiếp luật nghi giới, nhiếp thiện pháp giới, nhiều ích hữu tình giới, cũng là hạnh nguyện tự lợi lợi tha theo những phương cách tự nhiên Đức Phật dạy làm tất cả các việc thiện để lợi ích chúng sanh từ tục đế, đến chân đế.

Nhẫn nhục là khi chúng ta đưa đạo vào đời ít nhiều gì chúng ta cũng phải gặp những khó khăn, trong con đường hành đạo của mình, nếu không chịu nhẫn nại để vượt qua thì việc ấy khó mà thành công, đồng thời ta cũng chưa đủ nội lực để ương mầm trí tuệ.

Khi đã nhẫn nhục được thì đi cùng với tinh tấn tức là luôn siêng năng làm việc không từ khó khăn hay khổ nhọc mà bỏ qua, mà phải luôn luôn thăng tiến trên con đường mà mình đã chọn. Dù đó là một cạm bẫy của cuộc đời lôi cuốn, thì cũng tinh tấn tiến trên đường đạo, không để những thú vui ở đời làm chướng ngại, để ta đạt đến kết quả về bảo sở, vượt khỏi hóa thành nhờ vào sức lực tinh tấn của chúng ta.

Thiền định và trí tuệ là phương pháp giữ tâm yên tĩnh, tỉnh giác để đủ năng lực đưa đạo vào đời, dùng mọi phương tiện quyền biến đem ánh sáng Phật pháp vào đời cứu độ chúng sanh. Nhưng dù là sáu con đường nhưng thật ra chỉ một cửa vào là Ba-la-mật. Nghĩa là làm tất cả lục độ vạn hạnh mà không thấy mình làm, người làm và đối tượng để cho mình làm... đều là tam luân không tịch, với tinh thần vô cầu vô đắc.

Vậy có thể nói Phật giáo đi vào đời với tinh thần Bi, Trí, Dũng, cùng hạnh nguyện tự lợi lợi tha. Nghĩa là nhận vai trò sứ giả Như Lai làm trọn trách nhiệm tự lợi và lợi tha. Lễ tự nhiên bản thân phải trau dồi việc tu, việc học của mình. Về việc học, sao cho đạt tới trình độ “*Nói ra phải phù hợp với kinh điển, luận bàn phải dựa theo khuôn mẫu của người xưa*”¹¹, về việc tu, luôn luôn tự nhắc mình “*bên trong cần giữ được cái niệm công phu tu tập, bên ngoài thì mở rộng cái đức hạnh không tranh chấp*”¹². Việc tu việc học tác động đến nhau cùng mỗi ngày mỗi tiến để có thể hoàn thiện chính mình. Tự bản thân phải nhận được pháp lạc, phải có kinh nghiệm thực tập, phải am tường giáo điển thì mới tiến vào trang bị cho phương tiện, kỹ thuật cần thiết để vào đời giáo hóa, với tinh thần vô ngã, sống được chỗ vô trụ, vô niệm, để “*ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm*”, không có chỗ trụ mà khởi hạnh Bồ-tát làm lợi ích cho chúng sanh;

như kinh *Kim cang* dạy: “*Bồ-tát nếu không có chỗ trụ mà làm việc bố thí, nếu chẳng trụ tướng thì phước đức không thể nghĩ bàn*”¹³. Cho nên dù làm việc gì cũng dùng tam quán Không Giả Trung để làm tiêu chuẩn, làm con đường chung nhất đưa đạo vào đời.

Ngày nay, các hoạt động bố thí, từ thiện, giáo dục... suốt một đời đốt cháy mọi hành giả Đại thừa với tâm nguyện vị tha mong ương trồng hạt giống bồ-đề cho thế hệ mai sau. Nhìn về trước, thấy các bậc Bồ-tát xưa không hề rời từ bi nguyện, vào Nam ra Bắc qua Đông sang Tây vào các tụ lạc vắng bóng người dân... truyền trao giảng dạy cho tất cả mọi người được nghe, hiểu và sống với lời Phật dạy. Ngắm lại hành trạng các bậc tiền bối mà thẹn mặt; ngày nay chúng con đạo lực yếu kém, tội trọng phước khinh, tinh thần lười mỏi, chẳng biết lấy chi làm tư lương cho đời sống tự thân và tinh thần Phật giáo. Nhưng dẫu sao cũng đã mang danh Sa-môn Thích tử, thường xuyên được bốn sư cùng chư vị giáo thọ sư nhắc nhở lời chư Phật chư Tổ, phải gắng siêng năng không được giải đãi, lại cũng có bốn nguyện lúc xuất gia; cho nên dù không giỏi như ai thì cũng phải cố giỏi với chính mình, dù không được bằng ai thì phải cố cho được bằng lòng với chính mình, dù đã gặp nhiều thất bại thì cố lấy đó để giới mài cho đến lúc thành công... để vươn mình uốn nắn tự thân, sao cho hạt giống bồ-đề vẫn nở mãi trong lòng, cũng có lúc gieo hạt bồ-đề vào đời. Ấy chính là thực hiện lời dạy của Lục tổ Huệ Năng, rằng “*Phật pháp trên thế gian. Không thể rời thế gian mà giác ngộ. Rời thế gian tìm giác ngộ. Giống như tìm sừng thỏ*”¹⁴. Như thế thì dù thời nào, đời nào, thế hệ nào vẫn có những đóa hoa lòng tỉnh giác nở giữa bụi trần bạt ngàn hương phấn của hoa thơm và cỏ dại. ■

Chú thích:

1. Gia Tuệ. *Lịch sử Đức Phật Thích-ca Mâu-ni*. <https://www.budsas.org/uni/u-vbud/vbpha189.htm>.
2. Đại tạng kinh Việt Nam. *Kinh Đại bát Niết-bàn*. Trường bộ.
3. Đoàn Trung Còn, *Kinh Duy-ma-cật*, Nxb Tôn Giáo.
4. Thích Trí Tịnh, *Kinh Diệu pháp Liên hoa* (2010), Nxb Tôn Giáo.
5. Thích Trí Tịnh, *Kinh Hoa nghiêm*, Nxb Tôn Giáo.
6. Thiền Sư Huyền Giác, *Chứng đạo ca*.
7. Thích Thanh Từ, *Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục*, Nxb Tổng Hợp TP.HCM.
8. Đoàn Trung Còn, Nguyễn Minh Tiến Việt dịch, *Kinh Kim cang*, <https://thuvienhoasen.org/images/file/-ElrcJ1G0QgQAIVW/kinhkimcang-doantrungcon.pdf>.
- 9 & 11 & 12. Thiền sư Quy Sơn Linh Hựu, Thánh Tri Việt dịch, *Quy Sơn cảnh sách*, <https://thuvienhoasen.org/a24549/quy-son-dai-vien-thien-su-canhsach-van>.
10. Thích Minh Châu, *Kinh Trung bộ I*.
13. Thích Thanh Từ, *Kinh Kim cang* (2015), Nxb Tôn Giáo.
14. Thích Duy Lực, *Phật pháp bất ly thế gian pháp*, <https://duylucthien.wordpress.com/2018/05/16/phat-phap-bat-ly-the-gian-phap/>.

Chùa Kim Đài, một buổi sáng mùa thu

CAO HUY HÓA

Cúng tôi, một nhóm Phật tử, phần đông là lớn tuổi, dự định sẽ viếng chùa Kim Đài vào một buổi sáng cuối tuần và xin thầy trú trì hướng dẫn một giờ “trà đàm” về đạo, thì thầy hoan hỷ nhận lời. Tôi hỏi thêm về đề tài thì thầy cười: “Đến đó rồi hay!”.

Đến đó là làm một chuyến dã ngoại khoảng tám cây số đến chùa Kim Đài, vào một sáng mùa thu dịu mát sau một đêm mưa để cho cây cỏ tắm gội đón bình minh. Chúng tôi vừa ra khỏi thành phố là bon bon trên con đường nhựa phẳng lý thông thoáng, hai bên đường là cây cao, thỉnh thoảng xuất hiện những biệt thự trầm mặc, thế rồi chuyển qua con đường nhỏ chạy ven sườn đồi lô nhô chập chùng với những hàng thông vươn cao xanh tươi. Đến đó là đến đúng hẹn, được đàm đạo với thầy với thời gian rộng rãi và không gian lý tưởng. Thế là chúng tôi đã đến đó để rồi hay được mọi chuyện diễn tiến vừa là tự nhiên vừa là bất ngờ, để lại dư âm nhẹ nhàng.

Chúng tôi chờ nhau ngoài cổng tam quan của chùa, nhìn phía dưới là thung lũng nhỏ, xa xa là xóm nhà dân thưa thớt, nhìn lên trên thì tam cấp cao che khuất chùa, chỉ thấy xanh ngắt một màu, tô điểm hoa màu đỏ thắm của một loại cây rừng. Đi lên hết bậc tam cấp, chùa hiện ra với chánh điện uy nghiêm, hai bên là lầu chuông, lầu trống; sau chánh điện là quần thể kiến trúc vừa phải, hài hòa với sân cỏ và cây cảnh, hoa lá. Nhìn cảnh chùa khang trang ngày nay, tôi nhớ lại lần viếng chùa đã khá lâu, khi đó chùa trong tình trạng hư hại và đang khởi đầu trùng tu, một việc thật là gian nan trên địa bàn và thế đất khó khăn.

Nhưng chùa Kim Đài không phải là chùa mới, mà là hậu thân của ngôi cổ tự cách đây gần 300 năm...

oOo

Chùa Kim Đài do *Thiền sư Đại Sum khai sơn vào năm 1748*, với tên chùa đầu tiên là *Thiền Đài tự*. Thiền sư thuộc dòng thiền Lâm Tế đời thứ 37 và thuộc pháp phái Liễu Quán đời thứ ba (Ngài Liễu Quán là sơ tổ, Ngài Tế Cảo đời thứ hai, Ngài Đại Sum đời thứ ba, đều có tháp trong vùng rừng núi bao quanh và không xa chùa - ngày nay, Tháp Tổ Liễu Quán rất uy nghiêm giữa rừng thông cổ thụ - các đời sau theo pháp kệ truyền thừa: *Thiệt Tế Đại Đạo Tánh Hải Thanh Trùng...* mà di tích mộ tháp chắc vẫn còn ẩn khuất đâu đây). Trải qua gần ba thập kỷ, chùa đã nhiều lần trùng tu, và lần đại trùng tu sau cùng (không kể thời hiện đại) là vào năm 1958-1959, do *Hòa thượng Thích Thiện Hỷ, trú trì Tổ đình Tây Thiên* thực hiện, và đổi tên chùa thành Kim Đài Tự.

Trong thời kỳ chiến tranh, vì chùa nằm trong khu vực giáp ranh tranh chấp, bom đạn tàn phá tự do nên chùa vắng vẻ tiêu điều, không ai trụ được, chỉ trừ một người ở lại chùa, bắt chấp hiểm nguy, đó là “ông thầy mù” - như cách gọi mà chúng tôi nghe sau này. Sau ngày hòa bình lập lại, Thầy Trí Năng (chùa Hải Đức) đến viếng chùa, thăm thầy, được nghe thầy kể: “*Tui vâng lời quý Ông dạy rằng ở nơi chiến địa như thế này chỉ có thầy mù lòa lên đây ở mới không bị các bên liên quan đến cuộc chiến nghi ngờ ‘chỉ điểm’, nhờ đó có thể giữ gìn ngôi chùa của chư Tổ đã dày công sáng lập nên. Thực tình là chỉ có nhờ Phật, nhờ Tổ gia hộ chứ tui nghĩ, sống trong vùng này hồi đó thì mù cũng... bị bắn*”. Thầy Trí Năng tò mò, hỏi thêm: “*Vậy thầy mù lòa, mà dân làng ở đây hồi đó thì đi tàn cư hết, thầy lấy gì ăn để độ nhật?*”. Thầy nói: “*Thì nhờ các đạo hữu Phật tử ở dưới phố vài tuần bới cơm bới gạo lên giúp tui, với lại tui cũng phải tự lọ mọ trồng sắn, trồng khoai để ăn chứ, nói chung là cực lắm, nhưng nhờ lời quý Ông dạy nên phải vượt qua, tụng kinh tụng kệ cầu Phật cầu Tổ gia hộ để giữ gìn ngôi chùa*”. “Ông thầy mù” may thay hưởng được hòa bình trong ngôi chùa đổ nát cho đến năm 2009 thì thầy mất.

oOo

Lịch sử của chùa đã sang trang, ngày nay chùa hoàn toàn mới, rộng thoáng, bề thế, nhưng vẫn giữ nét cổ kính cổ hữu của ngôi chùa Huế, đồng thời pha chút cách tân của ngôi chùa thời hiện đại. Những người trẻ thích thú với sân cỏ nho nhỏ, ở giữa là đường đi với đá chìm, xa xa là khe nước tô điểm vài hoa súng trắng và một vài bụi hoa khoe sắc.

Cảnh chùa vắng lặng, trước sau nào thấy bóng người, thơ thần ngắm cảnh xong, chúng tôi không biết vào đâu, bèn tấp vào nhà ăn. À, mà thầy đâu? Không lẽ thầy quên? Thôi thì a-lô vậy. May quá, “Mời lên đây!” Thì ra thầy đang ở tầng trên. Thoáng chút bất ngờ: tầng trên là một thiền đường giản dị, đủ chỗ cho khoảng vài chục người ngồi thiền. Ở Huế, ít chùa có thiền đường rộng rãi, còn chùa của thầy là theo trào lưu hiện đại, thiền đường là để thầy và tăng chúng hành thiền, và ngày nay cũng thích hợp với giới trẻ. Trẻ có thiền, có chơi, có học, cho nên chùa của thầy có thiền đường, có sân cầu lông, có sân tập võ, có lớp dạy thêm ngoài giờ.

Nhấp trà xong, thầy hỏi: “*Làm chi bây giờ hè?*”. - “Bạch thầy, một pháp thoại, một câu chuyện, tùy thầy”. - Thầy cười, trả lời: “*Đầu óc mọi người đã đầy rồi, bây giờ nói chuyện nhẹ nhàng thôi*”.



Ảnh: Nguyễn Đình Niêm

Thế là thầy nói chuyện thiền, sơ thiền, thiền hơi thở. Ngồi như thế nào, thở vào thở ra làm sao, tập trung ở mũi, ở bụng phình ra xẹp vào... chuyện năm chương ngại khi thiền: tham dục, sân hận, hôn trầm, trạo cử, hoài nghi. Tập thiền để có chánh niệm. Và thầy đề nghị mọi người ngồi thiền 15 phút. Gay go cho tôi rồi, vì từ rất lâu tôi không ngồi xếp bằng được, huống chi ngồi với tư thế thiền. Tôi có tập tành thiền hơi thở trong thời gian ngắn, với tư thế ngồi trên ghế, lần này làm sao ngồi khác với mọi người được. Thôi thì ráng vậy. Liếc qua thầy, lưng thẳng bằng, liếc qua các đạo hữu, có người thành thực trong tư thế kiết-già. Trong không khí trong lành ban mai giữa núi đồi cây cỏ bao la, không có chút bụi thị thành, không có tạp âm, tạp niệm nào, có chăng là chút lao xao gió và lá. 15 phút, 20 chúng sinh thanh tịnh giữa trần gian!

Thiền định là sinh hoạt bình thường của nhà chùa, riêng thầy, một sinh hoạt tu tập bình thường khác là tụng kinh *Pháp hoa*. Thầy chuyển đề tài qua kinh *Pháp hoa*, từ phẩm đầu tiên đến phẩm thứ sáu. Vài đạo hữu tán thán diệu dụng của kinh *Pháp hoa*, và thầy cũng đồng ý như thế, diệu dụng không thể nghĩ bàn và không mong cầu. Thầy dẫn chứng những trường hợp cụ thể, kể cả kinh nghiệm tu tập của thầy. Thế rồi thầy khuyên mọi người, không nên hý luận. Đúng quá, không nhiều thì ít, ai cũng dễ hý luận, mình hý luận, tham gia vào hý luận, nghe người khác hý luận, rốt cuộc, có được gì đâu mà xa lìa Chánh pháp.

Thời gian cũng đã về trưa, mọi người ngồi chụp ảnh quanh thầy, và không lâu thì cơm chay dọn ra đàng hoàng, đẹp mắt. Thầy không ngồi với chúng trong chùa

như thường lệ mà ngồi vào bàn chúng tôi. Bắt đầu ăn, thầy hướng dẫn ăn ba miếng cơm nhạt đầu tiên rồi giảng về *Tam đề* và *Ngũ quán*.

Tam đề là phát nguyện:

- Miếng thứ nhất: nguyện tu nhất thiết thiện.
- Miếng thứ hai: nguyện đoạn nhất thiết ác.
- Miếng thứ ba: nguyện cứu độ nhất thiết chúng sanh.

Ngũ quán là quán tưởng năm điều:

- Thứ nhất: tri ân tất cả chúng sanh trong cuộc sống này, và phải biết miếng ăn này từ đâu lại.

- Thứ hai: tự xét đức hạnh của mình có xứng đáng với sự cúng dường này không?

- Thứ ba: nguyện từ bỏ lòng tham dục, tham ăn.

- Thứ tư: quán tưởng thức ăn này như là thuốc để cho thân thể khỏi bệnh tật.

- Thứ năm: vì thành tựu đạo nghiệp nên mới thọ dụng bữa ăn này.

Nghe lời thầy giảng nhưng chỉ một lúc sau, không khí trên bàn ăn vẫn rộn ràng vui vẻ, thoải mái, và một Phật tử trẻ tự nhiên thưa: "*Răng mà ăn chay ở chùa ngon rứa hè!*". Quả thật, ăn ngon mà nói cũng ngon, cũng vui, và càng vui hơn là khi thọ trai xong, chính người trẻ đó cùng với các người khác giúp các chú dọn dẹp bàn ăn sạch sẽ.

Điều cảm nhận của chúng tôi trong chuyến dã ngoại là được thư giãn từ cảnh chùa thanh tịnh, là thấm nhuần ân đức của chư Tổ, của quý Ông, quý thầy, của người giữ chùa, và cũng được lợi lạc từ tình cảm chan hòa và những chuyện nhớ nhớ quên quên của thầy trụ trì, khi nào thầy cũng an nhiên, vui vẻ. ■



Giải Thoại thiền

LÂM HẠNH NHIÊN sưu tầm và dịch

Sự thật và dòng sông

Một vị thiền sư sắp viên tịch. Toàn bộ Tăng chúng trong tự viện tập trung quanh thiền sàng, từ người cao đồ đệ nhất đến chú sa-di đuổi qua nhỏ tuổi nhất. Người đại đệ tử cúi xuống vấn an vị thầy sắp qua đời và hỏi xem ngài có lời dạy sau cùng nào để dặn dò Tăng chúng hay không. Vị thiền sư già chậm chậm mở mắt rồi thì thào, *"Hãy nói với Tăng chúng rằng 'Sự thật giống như một dòng sông'".* Chư Tăng lần lượt chuyển lời dạy mình triết ấy của sư phụ cho nhau, bắt đầu bằng việc người đại đệ tử thì thầm lặp lại lời của vị thiền sư già cho người đứng cạnh mình, và cứ thế lời dạy lúc thị tịch của vị thiền sư luân lưu khắp thiền phòng. Khi lời dạy của vị thiền sư đến được tai chú sa-di nhỏ nhất, chú này hỏi lại, *"Sự thật giống như một dòng sông' có nghĩa là gì?"* Câu hỏi của chú sa-di cũng được luân lưu khắp thiền phòng theo chiều ngược lại cho đến khi vị đại đệ tử lại cúi xuống hỏi vị thiền sư, *"Bach sư phụ! Thầy có ý gì khi nói rằng 'Sự thật giống như một dòng sông'?"* Vị thiền sư già lại chậm chậm mở mắt và khe khẽ thì thào, *"Thôi được! Sự thật không giống như một dòng sông!"*

Chẳng làm gì cả

Một Phật tử gọi điện thoại đến một tự viện và hỏi vị Tăng, *"Thầy có thể đến cúng cầu an cho ngôi nhà mới của tôi được không?"*

Vị Tăng trả lời, *"Rất tiếc thưa thiện hữu, tôi bận".*

Phật tử hỏi, *"Thầy đang làm việc gì vậy, tôi có thể giúp thầy điều gì không?"*

"Tôi chẳng làm gì cả." Vị Tăng lại trả lời. *"Chẳng làm gì cả là công việc chính yếu của một nhà sư; vì thế, thiện hữu chẳng thể nào giúp tôi trong việc ấy."*

Ngày hôm sau, người Phật tử ấy lại gọi điện thoại đến tự viện, *"Thầy có thể hoan hỷ đến để cúng cầu an cho ngôi nhà mới của tôi không ạ?"*

"Rất tiếc," vị Tăng trả lời, *"tôi bận".*

"Thế thầy đang làm việc gì vậy?"

Vị Tăng trả lời, *"Tôi chẳng làm gì cả."*

Người Phật tử nói, *"Nhưng*

đó là việc mà thầy đã làm hồi hôm qua mà!"

"Đúng vậy," vị Tăng nói, *"nhưng tôi chưa làm xong!"*

Vô thường

Một vị thiền sư đáng kính viếng thăm cung điện của nhà vua vào lúc trời đã tối. Khi ngài tiến vào hoàng cung và bước thẳng đến ngai vàng nơi nhà vua đang ngồi, cận vệ và lính canh không hề chặn lại, vì nhà vua đã nhận ra ngài.

Nhà vua lên tiếng chào, *"Mừng đại đức tới thăm. Ngài cần chi?"*

Vị thiền sư trả lời, *"Tôi muốn ngủ lại ở quán trọ này đêm nay".*

Sửng sốt trước câu nói của ông thầy tu, ông vua bật lên cười:

"Đây đâu phải là quán trọ! Ngài không nhận ra đây là hoàng cung à!"

Ông thầy tu lễ phép hỏi, *"Nếu ngài cho phép, tôi xin hỏi trước ngài thì ai là chủ cung điện này?"*

Ông vua trả lời, *"Thế nào, tất nhiên là cha tôi chứ còn ai nữa! Ông cụ đã mất rồi!"*

Ông thầy tu hỏi tiếp, *"Thế ai ở đây trước cha ngài?"*

"Ông nội tôi, tất nhiên. Cụ cũng đã qua đời!"

"Vậy thì tòa nhà này là nơi người ta sống một thời gian rồi bỏ đi, vậy mà ngài lại bảo rằng nó không phải là một quán trọ!"

Chánh đẳng giác

Một vị hoàng đế hỏi một vị thiền sư già:

"Điều gì xảy ra đối với một người đã đạt tới chánh đẳng giác sau khi vị ấy viên tịch?"

Vị thiền sư già trả lời:

"Thực tình là tôi không biết".

Vị hoàng đế ngạc nhiên hỏi lại:

"Nhưng ngài là một thiền sư mà".

Nhà sư già châm biếm:

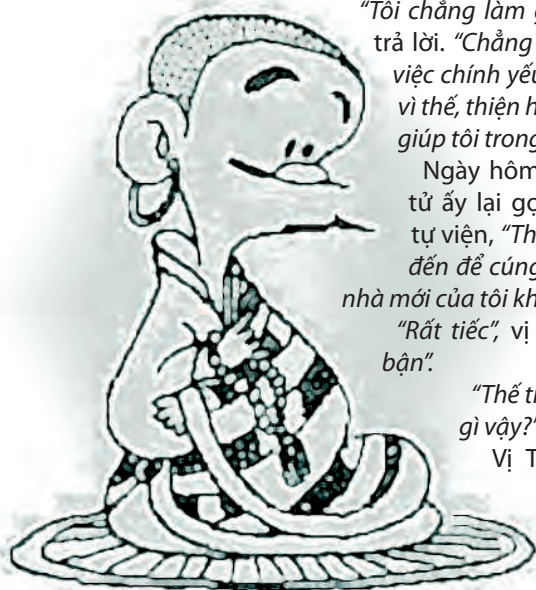
"Nhưng tôi đã chết đâu?"

Hoàn toàn tỉnh thức

Sau mười năm tu tập tinh cần, một vị sư đạt được trình độ giáo thọ. Không lâu sau thành tựu ấy, vào một hôm mưa gió, ông trở về thăm vị bổn sư của mình.

Ngay sau khi đưa người đệ tử vào thiền đường, vị sư già mừng đón người học trò bằng câu hỏi:

"Hãy nói cho thầy biết, có phải con để dép và dù đi mưa ngoài hành lang không?"





Vị giáo thọ mới được tấn phong đáp: “Vâng, con để dép và dù đi mưa ngoài hành lang”.

Nhà sư già hỏi tiếp, “Vậy con cho thầy biết, con để chiếc dù đi mưa ở bên phải hay bên trái đôi dép của con?”.

Vị giáo thọ mới được tấn phong ngỡ ngàng, biết rằng mình không thể trả lời câu hỏi của thầy; và điều đó có nghĩa là ông chưa hoàn toàn tỉnh thức.

Ông xin được ở lại và tiếp tục thọ giáo với bốn sư thêm mười năm nữa.

Im lặng hoàn toàn

Có bốn người thường xuyên thực hành thiền định trước khi Thiền tông chính thức du nhập Nhật Bản.

Lần ấy, bốn người cùng nguyện sẽ giữ im lặng suốt một thời gian ẩn cư kéo dài bảy ngày.

Ngày ẩn cư thứ nhất trôi qua êm ả.

Nhưng vào lúc buổi chiều đến và ngọn đèn dần cạn dầu trở nên chỉ sáng leo lét. Một trong bốn người không thể kiểm chế được nữa, liền nói to lên trong trạng thái sốt ruột:

“Hãy để ý tới ngọn đèn”.

Người bạn kế bên quay lại ngó người ấy, ngạc nhiên bảo:

“Ông quên rằng ông có nhiệm vụ phải giữ im lặng à”.

Người thứ ba bực mình, vội can thiệp:

“Các ông khùng thiệt! Tại sao các ông lại lên tiếng?”.

Nghe vậy, người thứ tư hào hứng tuyên bố:

“Ha ha! Chỉ có một mình tôi là người biết giữ im lặng!”.

Tặng quà bằng sự xúc phạm

Có một vị võ sĩ lỗi lạc, tuy đã già nhưng ông vẫn còn khả năng đánh bại mọi kẻ thách thức mình. Danh tiếng

của ông trải rộng lan xa khắp nơi khiến rất nhiều võ sinh đến cầu học.

Một hôm, có một võ sĩ trẻ tìm đến ngôi làng của nhà võ sĩ lỗi lạc ấy. Bên cạnh sức mạnh, người này còn khét tiếng với một khả năng nguy hiểm là nhận biết ngay và lập tức khai thác nhược điểm của mọi đối thủ. Anh ta luôn luôn chờ cho đối phương của mình ra chiêu trước để thấy được sơ hở của đương sự, thế rồi anh ta nhanh chóng tấn công bằng một đòn tàn nhẫn. Chưa một ai từng chịu được hơn một chiêu thức của anh sau khi đã ra đòn trước. Quyết tâm trở thành người đầu tiên hạ được vị võ sĩ lỗi lạc, anh ta lớn tiếng thách đấu.

Bỏ qua tất cả mọi lời can ngăn của các võ sinh lo lắng cho mình, người võ sĩ già chấp nhận sự thách thức của chàng võ sĩ khét tiếng kia. Khi hai người bước vào thế thủ của cuộc quyết đấu, chàng võ sĩ khét tiếng bắt đầu buông ra tất cả những lời lẽ thô bỉ nhất để lăng mạ người võ sĩ già. Anh ta khắc ra cả những điều tồi tệ nhất. Liên tiếp cả giờ đồng hồ, tất cả những câu chửi rủa xấu xa mà loài người có được, anh ta đều đã dùng tới. Thế nhưng vị võ sĩ lỗi lạc vẫn đứng yên thủ thế với sự bình thản. Cuối cùng, chàng võ sĩ khét tiếng kiệt sức. Biết rằng mình đã bị đánh bại, anh ta xấu hổ bỏ đi.

Bất mãn vì thấy thấy mình không giao chiến với chàng thanh niên hỗn hào, đám môn sinh của vị võ sĩ lỗi lạc tập trung lại, hỏi thầy mình:

“Sao mà thầy có thể chịu đựng được sự sỉ nhục đến như vậy? Sao mà thầy lại để mặc cho anh ta thoát đi được như vậy?”.

Vị thầy của họ trả lời, “Nếu có ai mang đến cho các con những món quà tặng mà các con không nhận, thì những món quà tặng ấy thuộc về ai?”. ■

Tứ nhiếp pháp

giá trị và việc thực hiện trong đời sống

THÍCH KHÔNG TỬ

Giao lý đạo Phật được xem là pháp bảo đối với tín đồ Phật giáo, vì đây là những lời chỉ dạy quý báu của Đức Phật, có giá trị lớn lao giúp tín đồ chuyển hóa tham, sân, si, giải thoát khổ đau đạt được Niết-bàn, an lạc, hạnh phúc. Nội dung chính trong giáo lý đạo Phật đề cập đến khổ và phương pháp diệt khổ. Nhưng, là một tôn giáo thực tiễn, đạo Phật còn quan tâm đến việc giúp mọi người tích cực tìm hiểu nội dung giáo pháp để từ đó hưởng được pháp lạc. Một trong những điều thể hiện sự quan tâm đó chính là Tứ nhiếp pháp.

Bài viết này trình bày giá trị và cách thức áp dụng Tứ nhiếp pháp vào đời sống hàng ngày của Phật tử để phát huy tính ưu việt của giáo lý này như là một nghệ thuật cảm hóa lòng người hữu hiệu.

1. Tứ nhiếp pháp là gì?

Theo *Phật Quang Đại từ điển*: Tứ nhiếp pháp cũng gọi Tứ nhiếp sự, Tứ sự nhiếp pháp, Tứ tập vật. Là bốn phương pháp Bồ-tát sử dụng để thu nhiếp chúng sinh khiến họ sinh khởi tâm thân ái mà dắt dẫn họ vào Phật đạo để đạt đến khai ngộ. Bốn phương pháp ấy gồm: bố thí nhiếp, ái ngữ nhiếp, lợi hành nhiếp và đồng sự nhiếp¹.

Theo *Phật học phổ thông*: Tứ nhiếp pháp là bốn phương pháp lợi tha để nhiếp phục chúng sanh quay về với Phật pháp. Bốn phương pháp đó là bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự².

Hai trích dẫn trên cho phép chúng ta rút ra đại ý, Tứ nhiếp pháp là bốn phương pháp để Phật tử cảm hóa người khác về với Phật pháp. Bốn phương pháp này bao gồm:

- Bố thí nhiếp: đối với người ham tài thì bố thí tài, người ham pháp thì bố thí pháp, người đang sợ hãi thì trao cho họ sự không sợ hãi tức là vô úy thí trước cuộc sống.

- Ái ngữ nhiếp: dùng ngôn ngữ ôn hòa, từ ái khiến người sanh tâm hoan hỷ, cảm mến, rồi từ đó họ theo ta học đạo.

- Lợi hành nhiếp: dùng lời nói, hành động, ý nghĩ của mình để làm lợi ích cho người, khiến người ta sinh lòng kính mến mà theo ta học đạo.

- Đồng sự nhiếp: bằng mọi cách để gần gũi, tham gia vào công việc của người để dễ bề cảm hóa họ, khiến họ sinh lòng kính mến mà theo ta học đạo.

2. Giá trị Tứ nhiếp pháp

trong đời sống tinh thần của Phật tử

Khi được sử dụng như một nghệ thuật cảm hóa lòng người, Tứ nhiếp pháp sẽ đem đến rất nhiều giá trị hữu ích cho cả tự thân lẫn tha nhân. Thực vậy, tuy Tứ nhiếp pháp là một pháp môn tu tập hướng đến tha nhân nhưng việc thực hành Tứ nhiếp pháp lại đưa đến quá trình chuyển hóa tự thân thật sinh động. Điều này thể hiện qua sự thay đổi, chuyển hóa nội tâm từ nhận thức, thái độ đến hành vi khiến Phật tử ngày càng trở nên thuần thiện, gạt hái nhiều phước báu trên lộ trình tu nhân học Phật.

- Về mặt nhận thức

Tứ nhiếp pháp giúp Phật tử có nhận thức đúng hơn về nhân quả, về thế giới con người, về cách ứng xử giữa người với người và hàng loạt những yêu cầu liên quan để nhiếp phục lòng người. Từ đó, Phật tử hiểu hơn về thế giới tâm lý con người để định hướng cách giao tiếp, ứng xử của mình cho phù hợp nhất. Ví dụ: Ai cũng có nhu cầu và ước muốn được tôn trọng, khen ngợi, yêu thương. Vì thế, muốn cảm hóa người khác chúng ta phải dùng lòng từ bi khoan dung, thái độ tôn trọng, tấm lòng yêu thương mới có thể cảm hóa được nhân tâm. Những hành vi như trách móc, lên án, khinh bỉ, phê phán, loại trừ,... thường tạo nên tâm thế phòng thủ, phản kháng rất khó nhiếp phục tha nhân.

- Về mặt thái độ

Tứ nhiếp pháp giúp Phật tử có những cảm xúc tích cực trong cuộc sống như lạc quan, yêu đời, sống bao dung, chan hòa với mọi người; có thái độ hòa nhã, hướng thiện; có những định hướng tinh thần mang đậm màu sắc nhân văn khi sống và làm việc với mọi người. Ví dụ:

Khi nhận thức được rằng không ai là một ốc đảo, chúng ta sống liên đới với nhau về vật chất lẫn tinh thần. Vì thế, chúng ta có nghĩa vụ trao đổi công việc với nhau, giúp đỡ lẫn nhau, chia sẻ nghĩa tình, phục vụ người và được người phục vụ. Chúng ta liên đới trong hạnh phúc lẫn đau khổ, vui sướng lẫn buồn khổ. Nhận thức như vậy, Phật tử sẽ có thái độ sống tích cực hơn, ý nghĩa hơn.

Các nhà tâm lý học khẳng định rằng chính thái độ sống tích cực mới là nhân tố quyết định một người có hạnh phúc hay không, chứ không phải là các yếu tố xung quanh cuộc sống như gia đình, sự nghiệp, tình yêu... có thuận lợi, tốt đẹp hay không.

- Về mặt hành vi

Giá trị của Tứ nhiếp pháp về mặt điều chỉnh hành vi ý muốn nhằm đến những hành động hiền thiện, chuẩn mực, phù hợp, cụ thể cần phải có để Phật tử cảm hóa lòng người, mà nếu không thực tập Tứ nhiếp pháp thì không dễ gì bộc lộ ra bên ngoài.

Đó là:

+ Nuôi dưỡng lòng từ bi, thực hành hạnh buông xả, diệt trừ tính tham lam ích kỷ để giúp người qua cơn hoạn nạn, khó khăn, túng thiếu, sợ hãi.

+ Thực tập lời nói thiện lành, hạnh lắng nghe, chia sẻ, giúp người sanh tâm hoan hỷ, thích thú mà phát khởi tín tâm với Tam bảo.

+ Bỏ tự lợi hành lợi tha để giúp người an ổn, hạnh phúc, từ đó phát tâm làm lành, lánh dữ.

+ Hòa nhập, cộng tác với người, cùng chia vui xẻ ngọt với người, làm tấm gương sáng để mọi người noi theo.

3. Ứng dụng Tứ nhiếp pháp vào đời sống thường ngày của Phật tử

Ứng dụng Tứ nhiếp pháp vào đời sống thường ngày nghĩa là Phật tử thể hiện những hành động, lời nói, việc làm nhằm giúp đỡ người khác có cuộc sống cân bằng hơn, thoải mái hơn về tinh thần và vật chất, giúp họ cảm nhận tích cực về cuộc sống; từ đó, họ sanh tâm hoan hỷ học đạo. Căn cứ vào yếu tố tín tâm Tam bảo, có thể tạm chia việc cảm hóa người của Phật tử thành hai loại: một là, đối với người chưa có tín tâm Tam bảo và hai là, đối với người đã có tín tâm Tam bảo.

Đối với người chưa có tín tâm Tam bảo

Một trong những hoàn cảnh để Phật tử dễ dàng thực tập Tứ nhiếp pháp là giúp đỡ người khác được bình an khi họ đang trong gặp những vấn đề bất an, lo lắng trong cuộc sống. Các vấn đề bất an này gồm: cưới hỏi, tang lễ, phong thủy địa lý, những vấn đề có liên quan đến đời sống tinh thần của con người xảy ra trong cuộc sống thường nhật. Phật tử có thể giúp người khác giải quyết những vấn đề này một cách nhanh chóng, cụ thể như:

+ Cưới hỏi. Đây là việc hệ trọng của một đời người nên không những cô dâu, chú rể quan tâm tìm hiểu mà ngay cả cha mẹ, bạn bè, hai bên gia đình đều xem xét rất hệ trọng. Phật tử có kiến thức có thể giúp họ hoặc



hướng dẫn họ trở về các chùa để được hỗ trợ tham vấn tuổi tác, ngày giờ cưới hỏi cùng các nghi lễ truyền thống, những vấn đề về công tác chuẩn bị liên quan đến tinh thần và sự hòa hợp giữa cô dâu - chú rể trong ngày cưới cũng như khi chung sống. Hiện nay, một số chùa ở thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức lễ hằng thuận và mở các lớp tiền hôn nhân nhằm trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho các cặp vợ chồng trẻ. Đây là điều kiện rất thuận lợi để Phật tử có thể tiếp xúc và tạo cảm tình đặc biệt đối với người chưa tín tâm Tam bảo.

+ Tang lễ. Khi người thân của mình qua đời, người ta thường cảm thấy bất an, hụt hẫng, trống trải và thường “không thể chấp nhận được”. Họ sẽ tự hỏi: “Bây giờ phải làm gì để có ích lợi cho người thân của mình?” thì khi ấy Phật tử sẽ giúp đỡ họ bằng cách khuyên nhủ, an ủi, giúp họ lo chu toàn tang lễ. Nếu được, hướng dẫn họ thỉnh



Tăng Ni về hỗ trợ phần nghi lễ. Khi những ngày tang lễ trôi qua thì người ta mới bắt đầu tự hỏi: “Người thân tôi hiện bây giờ ở đâu?” lúc này Phật tử sử dụng giáo lý Phật dạy với tư cách là một trường phái triết học - sẽ lý giải và trả lời câu hỏi trên. Khi có được câu trả lời họ mới cảm thấy yên tâm và phát khởi tín tâm với Tam bảo. Dù câu trả lời có thể khá xa lạ đối với họ, nhưng đứng trước cảnh sinh ly tử biệt thì ít nhất cần phải có một câu trả lời vừa triết lý vừa tâm linh để phần nào giúp người ta nguôi ngoai nỗi buồn và bớt đi sự hoải nghi.

+ Cầu an. Đối với người lớn tuổi có nhiều trải nghiệm trong cuộc sống, những người làm kinh doanh buôn bán, đi lại nhiều thì họ khá tin tưởng vào “vận mệnh”, “tam tai”, “cúng sao giải hạn”, “phong thủy địa lý”, có lẽ vì chứng kiến nhiều sự trùng hợp giữa vấn đề tâm linh và thực tế xảy ra trong cuộc sống. Lúc này Phật tử có thể giới thiệu Phật giáo như là một tín ngưỡng dân gian, thực hiện các nghi lễ như cúng sao, cúng tam tai, cầu an, cầu phúc nhằm giúp người ta có được sự bình an, yên tâm trong cuộc sống... Khi người ta đã yên tâm, Tăng Ni, Phật tử sẽ khuyên họ nên tin vào nhân quả hơn là tin vào cúng sao giải hạn. Sở dĩ mình gặp phải sao hạn, tam tai chẳng qua cũng là biểu hiện của nhân quả mà mình phải trả. Lúc này, Phật giáo trở lại với tư cách là một đường lối tu tâm dưỡng tánh mang tính nhân văn sâu sắc.

+ Ngoài ra, thông qua sinh hoạt hàng ngày nơi cơ quan, chốn làm việc hay xóm giềng, khi người ta gặp sự căng thẳng và những biến cố trong công việc, nghề nghiệp, đời sống; cần giúp đỡ tạm thời về điều kiện sống (trên bình diện vật chất lẫn tinh thần); cần can thiệp hoặc hỗ trợ giải quyết các mâu thuẫn hoặc xung đột trong gia đình, họ tộc, hàng xóm... Đây đều là những tình huống Phật tử có thể vận dụng Tứ nhiếp

pháp để một mặt giúp đỡ tha nhân, mặt khác tạo cảm tình, tin tưởng, nâng cao uy tín cá nhân để từ đó nhiếp phục họ quay về với Tam bảo.

Đối với người đã có tín tâm Tam bảo

Là sự vận dụng Tứ nhiếp pháp khi người ta đã có cảm tình, niềm tin Tam bảo, thậm chí đã quy y Tam bảo và trở thành một Phật tử. Khi ấy bằng những hoạt động mang tính chất lâu dài, thường xuyên, Phật tử tiếp tục tác động để người ta nâng cao và củng cố niềm tin Tam bảo vững chắc hơn, tìm thấy sự an lạc, hạnh phúc trong tâm trí, thăng tiến trên tâm linh.

Ngoài ra, hỗ trợ người đã có tín tâm Tam bảo thường có các hình thức như: giáo dục nếp sống tốt đạo đẹp đời; hỗ trợ và cùng tham gia tu tập lâu dài hoặc sinh hoạt trong các đạo tràng; tổ chức các hoạt động cộng đồng mang tính liên tục, lâu dài như: trì chú, tụng kinh, sám hối, thiền định...; động viên, giúp đỡ nhau tham gia các hoạt động định kỳ theo hướng rèn luyện tâm tính của con người, rèn luyện hành vi thể hiện sự hướng thiện như: phóng sanh, bố tát, hành hương, cúng dường trường hạ; thực hiện các hoạt động giao lưu mang tính giáo dục, tính nhân văn; các hoạt động thường thức văn hóa nghệ thuật đa dạng; thực hiện nhiệm vụ an sinh xã hội, chăm sóc đời sống của con người như: khám bệnh - phát thuốc, trao học bổng, làm cầu đường, tặng sách vở, dụng cụ học tập đến học sinh, ...

Tóm lại, Tứ nhiếp pháp là pháp môn phương tiện mang tính nhiếp hóa, cảm phục lòng người. Phật tử hiện thực hóa Tứ nhiếp pháp trong đời sống là thực hiện hạnh lợi tha, hướng lời nói, suy nghĩ, hành động của mình về lợi ích của những người chưa có tín tâm và cả những người đã có tín tâm Tam bảo để đáp ứng nhu cầu tinh thần của họ. Các nhu cầu tinh thần này bao gồm những đòi hỏi về sự an ủi, sự sẻ chia, sự giúp đỡ, sự tương tác nhằm hướng đến sự cân bằng và thanh thản về đời sống tinh thần lẫn vật chất của họ. Qua đó, giúp họ hình thành, củng cố và phát triển niềm tin Tam bảo, nỗ lực thực hành lời Phật dạy.

Việc phân tích, mổ xẻ về Tứ nhiếp pháp trên phương diện lý luận không được xét đến ở đây, thay vào đó, bài viết chỉ nhằm tới giá trị cũng như cách thức áp dụng giáo lý này vào đời sống hiện thực của Phật tử. Mong rằng ngoài việc tu tâm dưỡng tánh, mỗi Phật tử còn là một hoằng pháp viên góp phần đem ánh sáng Phật pháp lan tỏa đến mọi người, mọi nơi chốn để Phật pháp ngày thêm xương minh, chúng sinh ngày thêm lợi lạc. Muốn vậy, sự am hiểu về Tứ nhiếp pháp là điều không thể thiếu đối với mỗi Phật tử. ■

Chú thích:

1. Thích Quảng Độ (dịch) (2016), *Phật quang Đại từ điển*, tập 6, Nxb Phương Đông, tr.7506.
2. Thích Thiện Hoa (2011), *Phật học phổ thông*, quyển 1, Nxb Phương Đông, tr.294.

Một thành phố, hai ngọn núi lửa

HỒ ANH THÁI

Muốn xem hai ngọn núi lửa trong một ngày thì phải đi từ sớm. Hai ngọn núi lửa ấy ở gần Bandung, thành phố cách thủ đô Jakarta 150 cây số. Chúng tôi rời thủ đô Jakarta lúc năm giờ sáng, cuối ngày trở về đến nhà đã là mười một giờ đêm.

Bandung đã quá nổi tiếng. Hội nghị Bandung năm 1955 sáng lập ra Phong trào Không liên kết, từ ấy xuất hiện khái niệm thế giới thứ ba, để chỉ những nước không đứng về bên nào khi mà thời chiến tranh lạnh có hai cực, đứng đầu là Liên Xô và Mỹ. Chữ Hội nghị Bandung đã trở thành biểu tượng của một thời.

Xe trường đi giữa dòng xe cộ đông đặc từ cửa ngõ Bandung vào đến phố phường bên trong. Thấp thoáng qua cửa xe những kiến trúc thuộc địa Hà Lan, những kiến trúc truyền thống theo kiểu nhà sàn, những phố núi nhấp nhô cao thấp, những ruộng bậc thang vẫn vẹn dưới kia, những rừng rậm nhiệt đới chen lẫn um tùm xanh ngắt.

Con thuyền lật ngược

Từ Bandung đi lên phía Bắc thành phố thêm ba mươi cây số mới đến núi lửa Tangkuban Prahú. Ở chân núi, phải đổi từ xe to sang những chiếc xe *van* chuyên chạy đường

núi thì mới leo được lên dốc để tới đỉnh ngọn núi cao 2.084 mét. Những triển thông rậm rạp thoạt nhìn có vẻ giống Đà Lạt, nhưng nhìn kỹ thì thông ở đây cao vút và thân gầy hơn, thậm chí trông như những anh chàng cao kều khẳng khiu. Chiếc xe nhỏ cứ thế chạy vùn vụt lên núi, xuyên qua những rừng cây thâm u dẫn lối vào huyền thoại.

Chuyện xưa kể rằng thuở ấy ở miền Tây Java có nàng Dayang Sumbi sắc nước hương trời, chỉ vì đứa con trai không nghe lời mà bị nàng đuổi đi. Một thời gian sau đó nàng được thần linh ban cho phép lạ trẻ mãi không già. Nhiều năm tháng qua đi, người con trai là Sangkuriang trở lại cố hương, không nhận ra thiếu nữ xinh đẹp kia là mẹ mình. Họ yêu nhau. Nhưng một lần người mẹ bất chợt nhận ra cái bớt trên người con trai khi anh ta chuẩn bị đi săn. Để hủy bỏ cuộc hôn nhân đã định, nàng Dayang Sumbi ra điều kiện cho chàng Sangkuriang: trước lúc bình minh, chàng phải xây xong một đập nước trên sông Citarum và đóng một con thuyền to để vượt sông. Chàng kêu gọi sự giúp đỡ của thần linh và những người khổng lồ xanh đã đến giúp. Đêm dài sắp qua, công việc xem ra sắp hoàn thành, nàng Dayang Sumbi bèn đổi phó bằng cách ra lệnh cho gia nhân trái những tấm lụa đỏ rực bên phía đông thành phố, gây ấn tượng như mặt trời đang mọc.

Chàng Sangkurian tưởng trời đã sáng, ôm đầu kêu trời, dừng ngay mọi việc lại. Khi nhận ra đã bị lừa, chàng bèn đập đổ cái đập nước và chiếc thuyền. Đập nước vỡ gây ra lũ lụt trong vùng và con thuyền lật úp bây giờ là ngọn núi lửa Tangkuban Prahú.

Prahú có nghĩa là chiếc thuyền lật úp. Chúng tôi bây giờ đang đứng bên miệng núi lửa mà nhìn xuống. Thông thường những ngọn núi lửa đã ngủ yên hàng vạn năm thì miệng núi là một cái hồ nước tự nhiên. Nhưng Prahú chưa hề ngủ yên, hơn bốn vạn năm qua nó đã phun trào hơn ba mươi lần, lần tương đối xa xưa là năm 1826, lần gần đây là 1983, 2013. Mới nhất là đầu năm 2015, chính quyền địa phương còn báo động và sơ tán dân quanh vùng. Nhưng núi lửa đã dịu xuống và bây giờ du khách đã được phép lên ngắm núi.

Miệng núi lửa là cả một cái lòng chảo sâu xuống bên dưới. Không biến thành hồ chứa nước mà hoàn toàn khô khốc. Đá tro màu vôi và màu lưu huỳnh. Những ngọn khói hầm hập đang tỏa trong miệng núi lửa dưới kia. Gợn nghĩ, biết đâu bây giờ cái con thuyền úp ngược này bỗng lật mình trở lại mà phun trào. Cả đám du khách và hàng quán chợ búa kia chỉ còn là đàn kiến bèo bọt giữa hỏa diệm sơn mênh mông. Nhưng rồi không khí bình yên và mát lạnh cao nguyên chỉ tăng thêm hào hứng nhìn ngắm, chụp ảnh, mua sắm và khám phá.

Hồ nước đổi màu

Không khô khốc tỏa khói đe dọa như Prahú, hồ nước Kawah Putih lại trong xanh mơ màng. Khi chúng tôi đến, cái hồ là miệng núi lửa này có màu ngọc lục bảo, trong khi người ta kể rằng hồ nước đổi màu tùy theo ngày, tùy theo độ đậm đặc của lưu huỳnh, và tùy theo nhiệt độ tăng giảm trong lòng hồ. Có lúc nó còn đổi sang màu ngọc bích hoặc màu nâu.

Một màn sương bay lãng đãng trên mặt hồ, không phải sương mà là khói đấy. Như vậy làn nước xanh mờ kia

đang là nước nóng tỏa khói. Người không chịu được mùi lưu huỳnh đều đã mua khẩu trang để đeo, đến lúc tạo dáng chụp ảnh mới tháo khẩu trang ra. Ngọn núi lửa này đã ổn định từ năm 1600 và đến năm 1987 bắt đầu cho phép du khách đến thăm thú.

Lần đầu tiên Kawah Putih được nhà thực vật học người Đức Franz Wilhelm Junghuhn phát hiện ra là năm 1837. Ông nghe đồn rằng cái đỉnh núi ấy rất lạ lùng bí ẩn, chim chóc không dám bay qua đấy, muông thú cũng không lảng vảng. Ông len lỏi tìm đường trèo lên độ cao 2.430 mét, thấy miệng núi lửa đã biến thành hồ nước. Cũng dễ hiểu, muông thú vắng bóng vì nồng độ lưu huỳnh hóa thành sương mù như thế. Sau đó, dưới thời thực dân Hà Lan, nơi đây có một cái mỏ khai thác lưu huỳnh, dấu tích vẫn còn: những đường hầm vào lò ở gần hồ nước. Thành phố Bandung nổi tiếng thế, Indonesia nổi tiếng là xứ sở núi lửa thế, nhưng hai ngọn núi lửa này vẫn còn ít được biết đến. Chính quyền đang muốn quảng bá để hàng năm có nhiều hơn 300.000 du khách như hiện nay.

Cũng giống như bên núi lửa Prahú, ở bên này, đến cửa rừng du khách sẽ phải đổi sang xe *van* chuyên dụng để chạy mười lăm phút trong rừng rậm mà lên núi. Cách thành phố năm mươi cây số về phía Nam, vùng cư dân Ciwidey quanh núi lửa nổi tiếng với hoa trái, đặc biệt là dâu tây và khoai lang. Khoai lang ruột rất mềm và ngọt lịm. Dâu tây thì có đến một nửa nhân khẩu gieo trồng. Người ta không trồng trên mặt đất mà trồng trong từng bao đất hình trụ thẳng đứng, xếp lớp lớp đều đặn cạnh nhau. Trong hai ngọn núi lửa, chúng tôi chọn Kawah Putih để đến sau vì tiện cho lúc trời gần tối có thể xuống núi chạy vào những vườn dâu tây. Mỗi người được phát một cái hộp xốp mà vào vườn tự hái, hái xong thì mang ra cân và trả tiền.

Ấm thực vùng hồ núi lửa có nét quyến rũ rất riêng. Bữa trưa muộn lúc hai giờ chiều vào quán vịt Bebek Unti, ngồi trên những cái nhà sàn thả chân xuống cho cá vàng cá bạc sùng sục đến rửa chân, hoặc trèo lên ngọn đồi sau quán ngắm vườn dâu tây vườn cà chua, hoặc lang thang qua những căn nhà sàn bằng gỗ, bày đầy những pho tượng gỗ phong cách dân gian. Cá nướng đưa ra, vịt nướng đưa ra, tấm ướp rất đậm, hơi mặn và hơi thơm nồng, nhưng như thế mới ra ẩm thực dưới chân những ngọn núi lửa.

Pháo hoa Bandung lúc giao thừa

Chọn đúng ngày cuối năm để trở lại Bandung và là lần đầu tiên vào thăm thành phố. Sáng đầu năm, điểm đến đầu tiên là Bảo tàng Hội nghị Bandung. Năm 1955, nguyên thủ quốc gia của các nước như Ấn Độ, Indonesia, Ai Cập có sáng kiến thành lập một tổ chức của những nước không ngã theo cực Liên Xô hay là Mỹ. Họ gọi đấy là Phong trào Không liên kết của các nước thế giới thứ ba. Trong bảo tàng bây giờ còn lưu giữ hiện vật và ảnh nhiều nhân vật trong hội nghị lịch sử như Thủ tướng Ấn Độ Nehru, Tổng thống Indonesia Sukarno, Tổng thống Ai Cập Nasser, Chủ tịch Hồ Chí Minh...



Ngày đầu năm, người đi nườm nượp trên phố Asia Afrika. Hai bên đường phố hội nghị cứ cách một quãng, người ta đặt một quả cầu bằng đá khắc tên từng nước thành viên Không liên kết. Đi qua hàng chục quả cầu như thế mới tìm thấy quả cầu khắc tên Việt Nam. Lá cờ nhỏ bằng kim loại trên quả cầu đã rơi mất, rồi sẽ phải thông báo cho ban quản lý bảo tàng để họ khôi phục.

Đường phố này vẫn bề thế những tòa nhà từ thời thuộc địa Hà Lan, giống như phố Jenderal Sudirman ở gần đấy. Phong vị phố Tây cứ thế mà phảng phất trong khắp không gian.

Không khí châu Âu cũng còn vương trong khu Đại học Giáo dục. Tòa biệt thự Villa Isolda do một ông trùm truyền thông Hà Lan xây vào những năm 1930, bây giờ thành văn phòng giáo vụ của trường. Ấy thế, vào trường hỏi sinh viên, không biết. Chắc là đã đến thời sinh viên không nhớ gì lịch sử nữa, cả ở bạn lẫn ở ta. Hỏi nhiều người lảng vảng trong trường, thì lại chỉ cho một khu resort mới xây cũng tên là Isolda. Cuối cùng, một nhân viên khu nghỉ dưỡng nhiệt tình đánh xe dẫn đường để cho xe chúng tôi bám theo, tìm được tới tòa nhà được coi là một kiệt tác kiến trúc.

Còn một nơi lưu giữ không khí thuộc địa nữa, Học viện Kỹ thuật Bandung BIT. Đây là trường đại học đầu tiên được mở ra cho người bản xứ Indonesia vào năm 1920. Thời sinh viên, Sukarno (vị tổng thống đầu tiên của nước Cộng hòa Indonesia) đã theo học ở đây. Sinh viên trường có truyền thống tham gia những phong trào chính trị. Năm 1998, hàng ngày có đến 100.000 sinh viên tham gia biểu tình, một phong trào dẫn đến sự sụp đổ của tổng thống độc tài Suharto. Khoa mỹ thuật của trường nổi tiếng trong làng mỹ thuật quốc tế và trong trường có một phòng trưng bày mỹ thuật rất ấn tượng.

Chiều cuối năm, chúng tôi lang thang trên phố Braga. Các họa sĩ đường phố bày tranh la liệt dọc theo phố, những bức sơn dầu phong cảnh và đời sống. Chỉ là tranh chép thôi, giá rất rẻ, từ bức sơn dầu 25 x 30cm chỉ có 70.000 đồng tiền Việt, cho đến những bức tranh 1,2 x 1,6m giá khoảng 3,2 triệu. Tôi mua hai bức nhỏ nhất và hai bức 50 x 70 cm để ủng hộ họa sĩ, cũng là để tặng cảm giác đi chợ tranh ngày cuối năm cho chính mình. Phong cách đặc trưng tranh phong cảnh xứ Nam Dương: đồng lúa được vẽ tỉ mỉ đến từng cây lúa, bụi tre chi tiết đến từng chiếc lá, và phía xa bao giờ cũng có ngọn núi lửa làm nền.

Cứ thế mà đi qua các họa sĩ vẽ chân dung tại chỗ cho du khách, qua các hiệu bán tranh, các cửa hàng đồ mỹ nghệ lưu niệm, các cửa hàng thời trang, nhiều nhất là quán cà phê đầy đủ phong cách Âu Á. Phố cổ lát gạch từ thời Hà Lan, kiểu phố dành cho đi bộ, nhưng xe cộ cứ tuôn chảy bất tận. Mưa lác rác đủ ướt đầu và ướt đường, dòng nam thanh nữ tú Tây Tàu vẫn cứ đi.

Lúc giao thừa, chúng tôi lên tầng mười của Khách sạn Pasar Baru Square để xem pháo hoa. Khách sạn phục vụ miễn phí cho khách trọ bữa ăn đêm, có món hủ tiếu Thái và một số đồ ăn nhẹ kiểu Indonesia. Bia Bintang lạnh thì phải



trả tiền. Du khách đổ đến bên bức tường kính ba phía hội trường để chụp ảnh. Không phải là pháo hoa của nhà nước như ở ta, cũng không phải theo chủ trương nhà nước và nhân dân cùng làm, ở đây chỉ có pháo hoa tư nhân. Mạnh nhà nào nhà ấy bắn. Ấy thế mà lại vui mắt. Bầu trời đêm thành một cái chợ hoa muôn hồng nghìn tía, đa dạng đa sắc, lại có yếu tố dân chủ vì thị hiếu nào cũng được chấp nhận. Ở gần khách sạn, hai ngọn tháp cao vút của ngôi đền Hồi giáo Masjid Raya như cũng bừng sáng hơn nhờ những chùm pháo hoa rực rỡ trong đêm giao thừa.

Bài du ký đúng ra đã kết thúc ở đây. Nhưng ấn tượng về Bandung sẽ không trọn vẹn nếu bỏ qua vài sự việc. Đây là ngay trong đêm giao thừa, chỉ sau khi chúng tôi đứng trên tầng thượng khách sạn xem pháo hoa, một quả bom tự tạo đã nổ ở gần nhà riêng ông Thị trưởng Ridwan Kamil lúc một giờ hai mươi phút. Giữa thành phố gần ba triệu dân, một tiếng bom nổ chìm lẫn trong tiếng pháo hoa, phải vài ba ngày sau mọi người mới biết qua báo chí. Quả bom được cài dưới một chiếc xe của đài truyền hình đi tác nghiệp. Không có thương vong, nhưng cảnh sát coi đây là sự hư hại về uy tín, bởi chỉ riêng cảnh sát quốc gia đã huy động 80.200 nhân viên duy trì an ninh trật tự, chưa kể cảnh sát các tỉnh thành. Nhắc chuyện này không phải để làm nhụt chí người đi du lịch, mà để một lần nữa nhớ rằng khủng bố đã trở thành một vấn đề toàn cầu, ngay cả giữa một xứ sở mà người dân hiền lành chân thật.

Một chuyện nữa là nạn tắc đường. Cửa ngõ ra vào Bandung cũng tắc đường như Jakarta, không thể khẳng định được là ngày thường sẽ bớt tắc hơn ngày lễ. Chúng tôi từng chứng kiến một vụ tắc đường, mất mười hai tiếng đồng hồ mới đi được 150km từ Jakarta đến Bandung. Lần này chỉ đi 7km từ trung tâm thành phố Bandung đến Villa Isolda mà cũng mất vài tiếng. Đoàn xe nối nhau dài dằng dặc trên đường. Đến mức phải từ bỏ ý định đi tiếp đến thăm chợ nổi Bandung. Đây là chuyện đau đầu của các đô thị Indonesia và việc giải quyết cũng còn chậm. Nói chuyện này cũng là để mọi người nên tìm đến những phương tiện khác như tàu hỏa, đi xa hơn nữa thì dùng máy bay. Còn thành phố Bandung một thời được gọi là Paris của xứ Java thì luôn xứng là một điểm tham quan không thể bỏ qua. ■

* Ảnh của tác giả



Nobel Y sinh học 2018

trao cho liệu pháp mới trị ung thư

NGUYỄN HỮU ĐỨC

Nobel Y sinh học năm nay vinh danh hai nhà nghiên cứu miễn dịch học, James Allison người Mỹ và Tasuku Honjo người Nhật. Những phát hiện độc lập của hai ông trong thập niên 90 của thế kỷ trước đã mở đường cho sự tiến bộ vượt bậc trong lĩnh vực trị ung thư.

Hai nhà khoa học đã phát hiện rằng hệ thống miễn dịch trong cơ thể người có thể được khai thác để tấn công các tế bào ung thư. Ông James Allison, 70 tuổi, hiện là Trưởng khoa Miễn dịch học Trung tâm Ung thư MD Anderson (Hoa Kỳ) và là Giám đốc Hội đồng Cố vấn Khoa học của Viện Nghiên cứu Ung thư (CRI). Ông nhận giải Nobel Y sinh học 2018 vì đã nghiên cứu một protein trên tế bào T gọi là CTLA-4, hoạt động như chiếc thắng (phanh, biểu trưng cho một hiện tượng gọi là "ức chế miễn dịch âm tính") ở hệ miễn dịch. Còn ông Tasuku Honjo, 76 tuổi, giáo sư danh dự Viện Đại học Kyoto (Nhật Bản), vào năm 1992 đã khám phá một loại protein góp phần vào việc phát triển một loại thuốc miễn dịch chống ung thư gọi là PD-1. Nó cũng hoạt động như một chiếc thắng của tế bào T, nhưng thông qua một cơ chế miễn dịch khác với CTLA-4.

**Hệ miễn dịch là gì
và vì sao nhờ nó trị được ung thư?**

Hệ miễn dịch ở con người là một hệ thống bảo vệ

của cơ thể nhằm chống lại các chất lạ xâm nhập gây bệnh tật. Chính hệ miễn dịch tạo sức đề kháng cho cơ thể mà nếu không có nó, con người chúng ta không thể tồn tại. Hằng ngày hằng giờ, cơ thể ta đều bị các "chất lạ", đặc biệt là các mầm bệnh, tấn công xâm nhiễm; nếu không có đội quân các tế bào bạch cầu của hệ miễn dịch nhận diện và tiêu diệt các mầm bệnh xâm nhập là vi khuẩn, virus, ký sinh trùng, vi nấm... thì chúng ta chết từ lâu rồi. Khi hệ miễn dịch chúng ta khỏe mạnh, nó còn giúp cho việc sửa chữa các tế bào của cơ thể bị hư hỏng; hoặc phòng tránh ung thư bằng cách tiêu diệt tế bào ung thư. Tức là hệ miễn dịch của chúng ta có một khả năng tuyệt vời là nhận diện được những gì là "tự thân" (self), tức "thuộc về ta", và "không tự thân" (non-self), tức "chất lạ". Nếu "chất lạ" xâm nhập, chúng sẽ bị nhận diện và bị tiêu diệt ngay. Đặc biệt, tế bào T là một loại tế bào bạch cầu có vai trò trong hệ miễn dịch, nó vừa giúp cơ thể chống lại mầm bệnh vừa nhận diện và tiêu diệt các tế bào của chính ta bị lỗi và hư hỏng là các tế bào ung thư.

Tế bào ung thư thật ra trước hết là tế bào lành, nhưng vì lý do nào đó chúng bị lỗi và hư hỏng, để rồi phát triển, phân chia tế bào một cách vô tổ chức và những tế bào đó có khả năng xâm lấn những mô khác bằng cách phát triển trực tiếp vào mô lân cận hoặc di chuyển đến nơi xa (gọi là *di căn*).

Hệ thống miễn dịch thường phát hiện và tiêu diệt

các tế bào bị lỗi và hư hỏng gọi chung là *đột biến*, nhưng các tế bào ung thư lại tìm ra phương cách để trốn khỏi các cuộc tấn công miễn dịch vừa kể, nhờ đó chúng có thể tiếp tục phát triển tạo thành khối u được gọi là ung thư.

Các tế bào bạch cầu là một phần quan trọng của hệ miễn dịch. Chúng giúp cho cơ thể chống lại các mầm bệnh truyền nhiễm hay “chất lạ” nói chung có trong máu. Trong các tế bào bạch cầu có các tế bào T (hay tế bào lympho T) có nhiều ở hệ bạch huyết. Trên bề mặt tế bào T có rất nhiều các thụ thể (receptor) là vị trí mà một chất nào đó gọi là kháng nguyên peptid gắn vào sẽ làm cho tế bào T hoạt động chống lại “chất lạ” mà chúng xem là nguy hại. Có hai loại thụ thể trên màng tế bào T.

Thứ nhất là các thụ thể ở màng tế bào T mà kháng nguyên peptid gắn vào thì làm tăng tức thúc đẩy hoạt tính của tế bào T, chúng tiết ra lymphokine chống lại “chất lạ”. Nếu tế bào ung thư được nhận diện ngay từ đầu là “chất lạ” vì hư hỏng thì cũng không tránh khỏi sự tấn công miễn dịch của tế bào T bị tiêu diệt.

Thứ hai là có các thụ thể khi được chất nào đó gắn vào lại có tác dụng ngược lại, làm giảm hoạt tính của tế bào T. Chính nhờ các thụ thể loại thứ hai này mà cơ thể tránh được sự kích hoạt quá mức của hệ miễn dịch dẫn đến sự chống lại chính các tế bào khỏe mạnh của cơ thể. Có một số bệnh sinh

ra do thụ thể loại thứ hai này không hoạt động tốt. Đó là bệnh tự miễn như đái tháo đường type 1, viêm khớp dạng thấp là bệnh mà hệ miễn dịch chống lại chính tế bào khỏe mạnh của cơ thể.

Hai trong số các thụ thể làm giảm hoạt tính tế bào T là CTLA-4 (cytotoxic T-lymphocyte-associated protein 4) và PD-1 (programmed cell death protein 1) đã được nghiên cứu bởi James Allison và Tasuku Honjo.

Xứng đáng được giải Nobel 2018

Ủy ban trao giải Nobel cho biết, các công trình của hai nhà khoa học James Allison và Tasuku Honjo đã tìm ra cách lợi dụng hệ thống miễn dịch, giải phóng cơ chế ức chế tế bào miễn dịch để chống lại tế bào ung thư.

Có thể tóm tắt công trình của hai nhà khoa học như sau: Tế bào miễn dịch đi tìm và diệt các tế bào lạ hay tế bào hư hỏng. Tuy nhiên bản thân nó có những cái thắng (phanh) mà thông qua đó tế bào ung thư (không phải tế bào lạ nhưng đã hư hỏng) tránh né được và không bị diệt. Hai ông đã tìm ra hai cách khác nhau để “bẻ thắng” giúp tế bào miễn dịch có thể tìm và diệt tế bào ung thư tốt hơn.



Đầu những năm 1990, James Allison và một số nhà khoa học khác đã phát hiện CTLA-4 có hoạt tính ức chế hoạt động của tế bào T. Từ đó có hai hướng. Một số nhà khoa học nghiên cứu sử dụng CTLA-4 như một giải pháp điều trị các bệnh tự miễn. Còn James Allison lại có một ý tưởng khác hơn, đó là khai thác CTLA-4 như một vũ khí chống ung thư.

Vào năm 1994, bằng cách bất hoạt CTLA-4 của tế bào T của chuột, James Allison và cộng sự khởi động các tế bào miễn dịch để tiêu diệt khối u và kết quả khả quan là chuột bị ung thư được chữa khỏi bệnh. Sự kiện này dẫn đến nhận định, một loại protein là CTLA-4 có chức năng như một cái “phanh” ức chế hệ miễn dịch, nếu “phanh” protein này bị bất hoạt bằng một kháng thể thì điều đó sẽ kích thích khả năng của các tế bào miễn dịch T trong việc chống lại khối u. Kháng thể đầu tiên bất hoạt CTLA-4 được tìm ra và được gọi tên là ipilimumab vào năm 2011, được Cơ quan quản lý thực phẩm và thuốc (FDA) Hoa Kỳ chấp thuận để điều trị bệnh u hắc tố da (melanoma).

Vào đầu những năm 1990, nhà miễn dịch học

Tasuku Honjo phát hiện ra một loại protein (PD-1) nằm trên màng tế bào T miễn dịch cũng có khả năng bị ức chế, nhưng với cơ chế hoạt động khác loại protein CTLA-4. Thuốc chống PD-1 đầu tiên tiên là pembrolizumab (biệt được Keytruda của hãng Merck) và Nivolumab (biệt được Opdivo của hãng

Bristol-Myers Squibb), cả hai được chấp thuận cho sử dụng vào năm 2014 để điều trị u hắc tố.

Ủy ban Nobel nhận định những nghiên cứu của James Allison và Tasuku Honjo có tính phát triển quan trọng vì trình bày “một sự chuyển đổi mô hình trong cuộc chiến chống lại ung thư”, bởi từ đây điều trị không nhắm vào tế bào ung thư mà là chỉnh sửa hệ miễn dịch. Đó được gọi là liệu pháp miễn dịch chữa ung thư. Cho tới nay, phát hiện của hai nhà khoa học đã giúp ra đời thế hệ thuốc điều trị ung thư mới, dù còn nhiều tác dụng ngoại ý, nhưng đã cho kết quả khả quan trên bệnh nhân bệnh u hắc tố, ung thư phổi và ung thư bàng quang.

Theo ước tính của Tổ chức Y tế Thế giới, mỗi năm có trên 1,3 triệu ca mắc mới và gần nửa sẽ tử vong trong thời gian ngắn sau khi được chẩn đoán. Hiện mỗi năm Việt Nam có hơn 126.000 ca mắc mới và khoảng 94.000 người tử vong vì ung thư. Phần lớn người bị bệnh ung thư ở ta đến khám và điều trị ở giai đoạn muộn nên việc điều trị càng khó khăn và tốn kém.

Rõ ràng giải Nobel Y sinh học 2018 có thể gọi là phát kiến “cách mạng” cho cuộc chiến chống ung thư. ■

Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh: tương phản nhi tương thành?

CAO VĂN THỨC

Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh là hai nhà cách mạng Việt Nam ở đầu thế kỷ XX. Từ trước đến nay, hầu như giới nghiên cứu sử học cũng như những người quan tâm đến lịch sử đều nghĩ rằng hai cụ Phan theo hai đường lối cách mạng hoàn toàn trái ngược nhau: Phan Bội Châu chủ trương đấu tranh bạo động, Phan Châu Trinh chủ trương đấu tranh ôn hòa, bất bạo động. Tuy vậy, nhà cách mạng Huỳnh Thúc Kháng - bạn đồng chí của cả hai vị trên - đã nhận định rằng hai cụ Phan có các đường lối “tương phản nhi tương thành” (trái nhau mà bổ sung cho nhau). Vậy theo thực tế thì đường lối cách mạng hai cụ Phan có thực sự “tương thành” như lời nhận xét của cụ Huỳnh hay không?

I. Về hai nhà yêu nước

Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh

1.1. Hoàn cảnh lịch sử

Giữa thế kỷ XIX, thực dân phương Tây đua nhau xâm chiếm các vùng đất Á Phi làm thuộc địa. Do yếu thế trước sức mạnh kỹ thuật và quân sự của người Tây phương, hầu hết các dân tộc Á-Phi đều bị khuất phục.

Năm 1858, Pháp đánh Đà Nẵng, mở đầu cuộc xâm lược Việt Nam. Tuy vua quan nhà Nguyễn đã huy động được sức mạnh của dân chúng chống lại, nhưng cũng như mọi quốc gia Á-Phi khác lúc bấy giờ, sau gần ba chục năm chống cự rời rạc, triều đình nhà Nguyễn đành chịu mất chủ quyền với bốn hòa ước lần lượt phải ký trong thế yếu. Mất cả Bắc Kỳ lẫn Nam Kỳ là hai vựa lúa còn Trung Kỳ thì bị cắt xén ở cả hai đầu, vua tôi nhà Nguyễn vẫn không khẳng định được chính sách hòa hay chiến. Phong trào Cần Vương được vua Hàm Nghi phát động từ năm 1885, tuy diễn ra rầm rộ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, cũng chỉ kéo dài được hơn mười năm thì bị dập tắt vào đầu thế kỷ XX. Cố gắng khôi phục đất nước dưới ngọn cờ quân chủ hoàn toàn thất bại.

Hoàn tất công cuộc “bình định”, thực dân Pháp đã có điều kiện thuận lợi để xây dựng và áp đặt bộ máy thống trị lên toàn bộ đất nước ta, tiến hành khai thác thuộc địa, bóc lột kinh tế. Ngoài Nam Kỳ là xứ thuộc địa, ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, thực dân Pháp vẫn duy trì bộ máy vua quan phong kiến Nam triều để làm bình phong.

Trong bối cảnh lịch sử đầy biến động đó, đã ra đời hai nhân vật mà về sau trở thành những lãnh tụ cách mạng lớn ở đầu thế kỷ XX, đó là Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh.

1.2. Thân thế và đường lối đấu tranh

Phan Bội Châu (1867-1940)

Phan Bội Châu, hiệu là Sào Nam, sinh năm 1867, quê ở làng Đan Nhiệm (nay là xã Xuân Hoà), huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, trong một gia đình nhà nho nghèo.

Sinh ra ở vùng đất có truyền thống chống ngoại xâm, Sào Nam đã sớm có lòng yêu nước. Năm 17 tuổi, vào lúc phong trào Cần Vương vừa được phát động, ông đã viết bài hịch “Bình Tây thu Bắc” và cùng các bạn học tổ chức đội thiếu sinh quân để hưởng ứng công cuộc chống Pháp.

Trước sự đàn áp khốc liệt của thực dân Pháp, phong trào Cần Vương ở Nghệ An bị tổn thất nặng nề. Đội thiếu sinh quân của ông thành lập được mấy ngày thì phải giải tán. Trải qua thực tiễn, Sào Nam nhận thấy rằng khi chưa có danh vọng gì thì khó mà quy tụ được nhân tâm để mưu tính công cuộc cứu nước, nên đành trở về nhà ẩn nhẫn đèn sách chờ thời.

Năm 1900, Sào Nam thi đỗ Giải nguyên (cử nhân thủ khoa) ở trường thi Hương xứ Nghệ và bắt đầu dẫn thân vào con đường cứu nước. Năm 1904, ông thành lập Duy Tân hội, đưa một vị hoàng thân là Kỳ Ngoại hầu Cường Để lên làm minh chủ, chủ trương đấu tranh bạo động vũ trang giành độc lập dân tộc. Năm 1905, ông sang Nhật Bản với ý định cầu viện nước này giúp đỡ cho vật chất, khí giới để chống Pháp vì quan niệm hai nước Việt - Nhật cùng là nguồn gốc châu Á “đồng văn, đồng chủng” nhưng ý định này không thành. Sào Nam quay sang vận động thanh thiếu niên Việt Nam sang Nhật học tập, tạo thành một phong trào Đông Du sôi nổi từ năm 1905 đến năm 1908.

Cuối năm 1908, thực dân Pháp nhượng cho Nhật một số quyền lợi kinh tế; đổi lại, Nhật Bản đã trục xuất du học sinh Việt Nam theo yêu cầu của Pháp. Sào Nam phải đổi địa bàn hoạt động, lưu lạc ở Xiêm và Trung Hoa. Năm 1912, ông thành lập tổ chức Việt Nam Quang phục hội, tiếp tục chủ trương đấu tranh bạo động vũ trang.

Năm 1925, ông bị Pháp bắt ở Trung Quốc và giải về nước. Thực dân Pháp đem ông ra toà án xét xử và khép vào tội tử hình. Trước áp lực đấu tranh của nhân dân, toà án thực dân buộc phải tuyên bố tha bổng, nhưng sau đó chính quyền thuộc địa đã đưa ông về quản thúc ở kinh đô Huế. Ông qua đời tại đây năm 1940.

Phan Châu Trinh (1872-1926)

Phan Châu Trinh tự là Tử Cán, hiệu Tây Hồ, biệt hiệu Hy Mã, sinh năm 1872 tại làng Tây Lộc, huyện Hà Đông, phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn 5, xã Tam Lộc, huyện

Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam) trong một gia đình nông dân khá giả. Cha ông là Phan Văn Bình, một võ quan cấp thấp của triều đình, giữ chức Phó quản cơ ở sơn phòng Dương Yên (nay thuộc huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam).

Quảng Nam là một vùng đất mới, được sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt từ thế kỷ XV, có Hội An là một thương cảng quan trọng từ thời chúa Nguyễn. Nhờ vậy, những yếu tố, tư tưởng mới dễ dàng du nhập vùng đất này.

Năm 1885, cụ Phan Văn Bình tham gia phong trào Cần Vương tại tỉnh nhà, phụ trách việc vận chuyển lương thực từ đồng bằng lên chiến khu cho nghĩa quân. Để tránh sự cản quét của quân Pháp, gia đình Tây Hồ đã tản cư lên chiến khu ở cùng với người cha.

Ở chiến khu hơn hai năm, ông được người cha cho rèn luyện võ nghệ để chuẩn bị tham gia phong trào chống Pháp. Năm 1887, người cha bị sát hại, gia đình Tây Hồ trở về quê sinh sống và ông được đi học lại. Năm 1900, Phan Châu Trinh đỗ cử nhân ở trường thi Hương Thừa Thiên; năm sau, ông thi Hội tại kinh đô Huế, đỗ Phó bảng.

Năm 1903, ông được đọc Tân thư (sách mới)¹ tại nhà các trí thức khoa bảng, học giả nổi tiếng ở kinh đô lúc bấy giờ như Thân Trọng Huề, Đào Nguyên Phổ... Nhờ Tân thư, Tây Hồ đã tiếp nhận hệ tư tưởng dân chủ thay cho hệ tư tưởng quân chủ ngày trước. Ông nhận thức được con đường cứu nước mới theo đường lối dân chủ tư sản thay cho con đường đấu tranh theo kiểu quân chủ Cần Vương trước đây.

Năm 1905, Tây Hồ từ quan, trở về Quảng Nam cùng các đồng chí như Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Thúc Duyện, Lê Bá Trinh... phát động phong trào Duy Tân với chủ trương “Khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh” mục đích làm cho dân giàu, nước mạnh để tiến tới đấu tranh giành độc lập cho đất nước. Ông cùng Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng tổ chức chuyến Nam du để vận động duy tân ở các tỉnh Nam Trung Bộ. Tại kỳ khảo khóa ở tỉnh Bình Định, ba ông đã lấy tên giả là Đào Mộng Giác để ứng thí. Phan Châu Trinh làm bài thơ “Chí thành thông thánh” nhằm thức tỉnh sĩ phu còn mãi mê khoa cử đứng lên chống Pháp.

Năm 1908 xảy ra cuộc kháng thuế Trung Kỳ, thực dân Pháp nhân dịp đó bắt bớ kết án tử hình, tù đầy các sĩ phu yêu nước. Phan Châu Trinh bị kết án lưu đầy Côn Đảo. Nhờ sự can thiệp của Hội Nhân quyền Pháp, chính quyền thực dân đã phóng thích ông sau ba năm tù đầy. Năm 1911, ông xin sang Pháp để tiếp tục đấu tranh chính trị ôn hòa.

Năm 1925, Phan Châu Trinh về Sài Gòn, tổ chức diễn thuyết về dân sinh, dân chủ, tiếp tục con đường đấu tranh công khai, bất bạo động. Năm 1926, ông qua đời. Đám tang của ông trở thành một cuộc tổng biểu dương lực lượng của các tầng lớp nhân dân khắp cả nước.

II. Tương phản nhi tương thành

2.1. Gặp gỡ giữa hai nhà yêu nước

Trong quá trình hoạt động cách mạng, Phan Bội



Châu và Phan Châu Trinh đã có ba lần gặp gỡ nhau để đàm đạo việc nước.

Lần thứ nhất là cuộc gặp gỡ tại kinh đô Huế vào năm 1903. Sau khi đỗ Giải nguyên trường Nghệ, lấy cử chử dự khoa thi Hội năm sau, Sào Nam vào học ở trường Quốc Tử Giám với mục đích tìm đồng chí để hoạt động cách mạng. Tại kinh đô Huế, Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đã gặp nhau bàn bạc. Huỳnh Thúc Kháng có nhắc tới cuộc gặp gỡ này trong tác phẩm *Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử*, cho biết, “... Dịp đó rồi hai người gặp nhau, nghị luận tuy có chỗ không hiệp nhau, nhưng mà vẫn phục nhau, có cùng nhau bàn việc phế khoa cử, lập hội thương, trường học...”².

Nghĩa là hai nhà chí sĩ họ Phan đều quý trọng nhau vì có chung mục đích cứu nước, nhưng không đồng quan điểm với nhau về phương pháp đấu tranh. Tuy vậy, ngay buổi sơ giao, hai người đã có sự hợp tác với nhau ở một số việc nhất định như bàn bạc phế bỏ khoa cử Hán học, lập hội thương, trường học...

Lần thứ hai là cuộc gặp gỡ vào năm 1904 ở nhà Huỳnh Thúc Kháng tại làng Thạnh Bình, nay là xã Tiên Cảnh, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Trong tác phẩm *Tự phán*, Sào Nam có chép lại cuộc gặp gỡ này:

“Ngày tháng 7 năm ấy, tôi mượn tiếng là đi mừng bằng Hội, bắt đầu ở nhà Tiểu La, thăm nhà cụ Hoàng Thạnh Bình (cụ Huỳnh Thúc Kháng), vừa đặng cụ Tây Hồ, cụ Trần Thai Xuyên, thầy đều ở đó, nói chuyện suốt đêm rất vui. Tôi lấy ý sắp sửa ra đi ngỏ với các ngài, các ngài dờn nhau cười mỉm, chúc tôi thành công”³.

Năm 1904, Phan Bội Châu đã cùng các đồng chí thành lập Duy Tân hội, chuẩn bị sang Nhật tìm viện trợ để tiến hành đấu tranh bạo động vũ trang chống Pháp. Trước



khi lên đường, lấy có chúc mừng Huỳnh Thúc Kháng vừa đỗ tiến sĩ trong khoa thi Hội năm ấy, ông đến thăm ông Huỳnh với mục đích thông báo cho các chí sĩ xứ Quảng biết về việc thành lập Duy Tân hội và kế hoạch xuất dương của mình.

Chi tiết “*nói chuyện suốt đêm rất vui*” chứng tỏ cuộc gặp này không hề xảy ra tranh luận gay gắt do bất đồng ý kiến, mà ngược lại là sự tâm đầu ý hợp; động thái “*dòm nhau cười mỉm, chúc tôi thành công*” cũng chứng tỏ sự đồng cảm về công cuộc cứu nước.

Lần thứ ba là cuộc gặp gỡ ở Nhật Bản năm 1906. Đầu năm 1905, Tây Hồ từ chức Thừa biện Bộ Lễ, cùng với hai người bạn thân là Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng tổ chức cuộc “*Nam du*” vào các tỉnh Nam Trung Bộ để vận động duy tân. Khi trở về Quảng Nam, nghe tin Sào Nam đã sang Nhật, Tây Hồ liền bí mật đi Nhật để gặp ông. Cũng Huỳnh Thúc Kháng trong *Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử* viết:

“... tiên sinh trở về ra đến Phú Yên, được tin ông Sào Nam sang Nhật Bản, tiên sinh liền về Quảng Nam... bàn việc đi Bắc. Tiên sinh được những sách của ông Sào Nam ở Đông gửi về, vẫn lấy làm phục, mà cũng có chỗ không bằng lòng, muốn sang Nhật cho gặp mặt ông mà thương xót một đôi chỗ”⁴.

Sào Nam sang Nhật nhằm tiến hành kế hoạch tranh đấu chống thực dân Pháp bằng biện pháp bạo động. Nhận thấy Sào Nam nôn nóng bạo động, chưa phù hợp với hoàn cảnh thực tế của nước ta lúc bấy giờ, Tây Hồ đã vội vã sang Nhật để trao đổi. Cuộc gặp lần thứ ba này cũng là cuộc gặp cuối cùng giữa hai nhà cách mạng. Sào Nam đã kể lại cuộc gặp gỡ này trong *Tự phán*:

“*Hạ tuần tháng Hai, cụ Tây Hồ tới Hương Cảng... tôi đem bài Khuyển Du Học cho cụ xem, cụ khen hay. Đến xem tới Duy Tân hội chương trình, cụ lặng thinh, không trả lời... Rồi tôi lên Đông Kinh, cụ Tây Hồ cũng đi với tôi, tham quan khắp các học đường, vào khảo sát khắp những công việc chính trị, giáo dục của Nhật Bản, cụ bảo tôi rằng: “Trình độ dân Nhật Bản như thế, mà trình độ dân ta như thế, không nò lệ làm*

sao được! Được bấy nhiêu học sinh vào nhà học Nhật Bản là sự nghiệp rất lớn của ông. Từ nay nên... chăm việc làm sách, bắt tất nói bài Pháp làm gì. Chỉ nên để xương dân quyền, dân đã biết có quyền thì việc khác có thể tính lần được”.

Từ đó luôn mười ngày hơn, tôi với cụ bàn bạc, ý kiến rất trái nhau: cụ thì muốn đánh đổ quân chủ, mà cốt vun trồng lấy nền tảng dân quyền, hãy dựa vào Pháp mà đánh đổ quân chủ. Còn ý tôi thì trước muốn đánh đổ người Pháp, chờ lúc nước nhà độc lập rồi mới bàn đến việc khác. Đương lúc đánh với Pháp phải lợi dụng quân chủ.

Chính kiến của hai người rất phản đối nhau: Cụ với tôi vẫn đồng một mục đích, mà thủ đoạn thì khác nhau... Tuy nhiên chính kiến vẫn trái nhau, mà ý kiến ưa nhau...

Tôi đưa cụ Tây Hồ về Hương Cảng. Lần ấy... cụ có nói với tôi rằng: “Ông hết sức trân trọng. Quốc dân hy vọng chỉ nơi mình ông...” Tôi kính vâng lời đình ninh tái hội và cậy nói với các ngài như cụ Thanh Bình, Thai Xuyên, Tập Xuyên hết sức mở dân trí, kết tập đoàn thể, sẽ làm hậu thuẫn”⁵.

Đoạn hồi ký này cho thấy cuộc gặp gỡ năm 1906 giữa hai nhà chí sĩ họ Phan là để trao đổi với nhau về chủ trương cứu nước. Sào Nam vẫn đặt mục tiêu bạo động chống Pháp trước hết, còn Tây Hồ thì khuyên nên cải cách dân chủ rồi mới tính đến việc khác, ý ông là chưa vội bạo động non mà phải có bước chuẩn bị điều kiện, thực lực đầy đủ.

Và trong lần gặp gỡ này, hai ông đã có sự phân công nhiệm vụ. Điều này Sào Nam đã viết trong bài “*Cụ Tây Hồ*”, sau ngày Phan Châu Trinh qua đời:

“*Tôi còn nhớ khi ông sang Nhật tìm tôi, gặp nhau tại Bính Ngộ hiền ở Hoành Tân, ông bảo tôi rằng: “Cả nước ngủ mê, tiếng thở như sấm, mà Bác đứng ngoài muôn dặm, kêu gào hò hét, có được công hiệu là bao nhiêu, tất phải có người ở trong gổ trán xách tai người ta mà đánh thức dậy, thì họa chẳng lòng người mới không đến nỗi chết hết. Nay tôi về trong nước đóng vai Mã Chí Nê, còn Bác ở ngoài làm Gia Lý Ba Đích, chia ra làm hai đường mà đều đi tới, chúng ta lấy cái chết thể cùng nhau cho có thủy có chung”. Ông nói xong, tôi kính cẩn vâng lời*”⁶.

Mazzini (Mã-chí-nê hay Mã-chí-ni) và Garibaldi (Gia-lý-ba-đích) cùng với Cavour là ba nhà cách mạng kiệt xuất cận đại nước Ý. Học giả Lương Khải Siêu đã viết về chân dung ba nhà cách mạng này qua cuốn *Ý Đại Lợi kiến quốc tam kiệt truyện*; năm 1905, khi sang Nhật, Phan Bội Châu đã gặp Lương Khải Siêu và được ông này cho xem khi sách còn ở dạng bản thảo; năm sau, Phan Châu Trinh qua Nhật cũng được đọc tác phẩm này:

“... Phan Châu Trinh đã được đọc *Ý Đại Lợi kiến quốc tam kiệt truyện* và cũng như Phan Bội Châu đều “sùng bái” Mã Chí Ni, cùng chia sẻ nhận thức “*giáo dục và bạo động đồng thời tịnh hành*”⁷.

Hai nhà cách mạng họ Phan đã phân chia nhau nhiệm vụ: người làm Mazzini về nước vận động duy tân, người kia ở nước ngoài làm Garibaldi chuẩn bị quân đội, vũ khí chờ thời cơ để cùng phối hợp tiến tới giải phóng đất

nước. Sau khi từ Nhật trở về, Phan Châu Trinh có thêm biệt hiệu Hy Mã, tức hy vọng trở thành Mã-chí-nê. Ông đã xem mình là Mã-chí-nê thì tất nhiên Gia-lý-ba-đích phải là Phan Bội Châu. Và con đường đấu tranh của họ tất nhiên là “giáo dục và bạo động đồng thời tịnh hành”.

Như vậy, hai đường lối bạo động và duy tân chỉ là hai mặt của một con đường đấu tranh giải phóng dân tộc. Sự khác nhau về hình thức chỉ là tiểu dị, mà sự giống nhau về mục đích là đại đồng.

2.2. Việc phê phán chủ trương bạo động của Phan Bội Châu trong trước tác của Phan Châu Trinh

Thực tiễn các hoạt động giao thiệp giữa Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đã được ghi chép chính xác qua ngòi bút trung thực của hai nhà cách mạng - đồng thời là hai nhà Hán học uyên thâm - một là chính Phan Bội Châu với tác phẩm *Tự phán*, và người kia là Huỳnh Thúc Kháng với hai tác phẩm *Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử và Thi từ tụng thoại*; đó là sự thật lịch sử. Nhưng lâu nay chúng ta có phần nhầm lẫn, cho rằng đường lối đấu tranh của hai cụ hoàn toàn xung khắc nhau vì dựa vào những tài liệu do chính cụ Phan Châu Trinh viết về Phan Bội Châu như *Pháp Việt liên hiệp hậu chi tân Việt Nam* hoặc là đoạn tường thuật cuộc đối đáp giữa Phan Châu Trinh với viên Thống đốc Nam Kỳ được ghi lại trong tác phẩm *Thi từ tụng thoại* của Huỳnh Thúc Kháng.

Thứ nhất là cuộc đối thoại giữa Phan Châu Trinh và viên Thống đốc Nam Kỳ được Huỳnh Thúc Kháng ghi lại trong tác phẩm *Thi từ tụng thoại*.

Đoạn đối thoại này cho thấy thực dân Pháp nắm rõ hầu như mọi hoạt động của Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh. Vì vậy Phan Châu Trinh đã chơi “bài ngửa”, tuy không giấu giếm chuyện mình có quan hệ thân tình với Phan Bội Châu, nhưng đã khôn khéo chứng tỏ rằng chủ trương, đường lối hoạt động của mình hoàn toàn khác hẳn Phan Bội Châu.

Thứ hai là tác phẩm *Pháp Việt liên hiệp hậu chi tân Việt Nam* (*Nước Việt Nam mới sau khi liên hiệp với Pháp*). Tác phẩm này được Phan Châu Trinh viết vào khoảng năm 1911 khi ông đã ở Pháp, viết để giải bày quan điểm của mình trước Bộ trưởng Thuộc địa Pháp và Toàn quyền Đông Dương về tình hình chính trị Việt Nam; đồng thời bày tỏ những yêu sách đối với chế độ cai trị của người Pháp, trong đó có việc minh oan và khiếu nại cho các thân sĩ còn đang bị lưu đày ở Côn Đảo sau vụ dân biến năm 1908. Trong tác phẩm này, phần viết về Phan Bội Châu khá dài, gồm 27 trang⁹, trong đó nhiều đoạn gần như ông lên án chủ trương bạo động của Phan Bội Châu. Tuy nhiên, cần lưu ý đây là văn bản chính luận gửi Chính phủ Pháp; cho nên, có thể hiểu rằng việc phê bình đường lối đấu tranh bạo động là để biện minh với thực dân Pháp, chứ không nhằm mục đích đả kích Phan Bội Châu. Vì bản chất Phan Châu Trinh không hề phủ nhận đấu tranh bạo động, như trong bài thơ *Chí thành thông*

thánh, ông đã không ngần ngại bộc lộ chính kiến của mình: *Trường thủ bách niên cam thoả mạ/Bất tri hà nhật xuất lao lung* (Nếu mãi mãi cam chịu cảnh nhục nhơ/Thì biết ngày nào mới ra khỏi chốn cũi lồng?). Hình ảnh “tháo cũi sổ lồng” chính là đứng lên đấu tranh giành độc lập cho đất nước. Giáo sư Huỳnh Lý đã nhận xét: “Đọc hết thơ văn của Phan Châu Trinh đủ thấy rằng Phan không tỏ ý gì tuyệt đối cấm bạo động cả. Ngay cái nhan đề bài báo “Hiện trạng vấn đề” cũng ngụ ý rằng ông chỉ nói về tình hình hiện tại mà thôi. Ông sợ bạo động non, bạo động khi chưa đủ sức thì chỉ làm hao tổn sinh mạng, tiêu hao lực lượng, nhục khí nhuệ mà thôi”¹⁰.

III. Kết luận

Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh là hai nhà yêu nước lớn đầu thế kỷ XX. Phan Bội Châu chủ trương đấu tranh bạo động vũ trang, Phan Châu Trinh chủ trương duy tân cải cách. Nhìn bề ngoài, hậu thế cứ ngỡ rằng đường lối cứu nước của hai nhà yêu nước họ Phan mâu thuẫn, đối kháng với nhau, nhưng qua những văn bản tư liệu gốc được ghi chép trung thực của Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng... có thể nhận thấy đường lối cứu nước của hai cụ Phan được song song tiến hành, bổ sung cho nhau để cùng thực hiện mục đích là tiến tới giành độc lập dân tộc. Vì vậy lời nhận xét “tương phản nhi tương thành” của Huỳnh Thúc Kháng - một đồng chí của cả Phan Châu Trinh lẫn Phan Bội Châu, một yếu nhân trong phong trào Duy tân đầu thế kỷ XX - là hoàn toàn chính xác về đường lối cứu nước của hai nhà chí sĩ họ Phan ở đầu thế kỷ vừa qua. ■

Chú thích: 1. Tàn thư (sách mới) là những sách xuất hiện đầu thế kỷ XX viết về chính trị, lịch sử, triết học và các tư tưởng tiến bộ của phương Tây được dịch ra chữ Hán hoặc những sách do các học giả Nhật Bản và Trung Hoa biên soạn: *Trung đông chiến kỷ*, *Phổ - Pháp chiến kỷ*, *Doanh hoàn chí lược*, *Âu Châu thập nhất quốc du ký*, *Vạn quốc sử cương mục*, *Vạn pháp tinh lý*, *Dân ước luận*...: *Mậu Tuất chính biến*, *Trung Quốc hỗn*, *Ấm băng thất*, *Nhật Bản tam thập niên duy tân sử*... **2&4.** Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng, *Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử*, Anh Minh xuất bản, Huế, 1959. **3&5.** Phan Bội Châu, *Tự phán*, Nxb Văn Hóa Thông tin, 2000. **6.** Phan Bội Châu, “Cụ Tây Hồ”, *Tân dân đặc san*, ngày 24-3-1949, Hà Nội (trích dẫn theo Chương Thâu, *Phan Châu Trinh về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo Dục, 2007, tr.63-64). **7.** Trần Viết Ngạc, “Theo dấu Hy Mã”, *Tạp chí Xưa và Nay*, số 486, tháng 6-2017, tr.14. **8.** Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng, *Thi từ tụng thoại*, Nxb Nam Cường, Sài Gòn, 1959, tr.104-106. **9.** Phan Châu Trinh, *Pháp Việt liên hiệp hậu chi tân Việt Nam* (*Nước Việt Nam mới sau khi liên hiệp với Pháp*), in trong Nguyễn Q. Thắng, *Phan Châu Trinh - Cuộc đời và tác phẩm*, Nxb Văn Học, Hà Nội, 2006. **10.** Huỳnh Lý, Bài đọc sách *Thơ văn Phan Châu Trinh*, in trong *Mấy vấn đề học thuật Việt Nam*, Nxb Văn Học, Hà Nội, 1994 (Dẫn theo Nguyễn Q. Thắng, *Phan Châu Trinh - Cuộc đời và tác phẩm*, Nxb Văn Học, Hà Nội, 2006).

Tìm hiểu luật Hối ty triều Nguyễn

TÔN THẮT THỌ

Để quản lý, giám sát quan lại nhằm hạn chế tiêu cực và ngăn chặn tệ nạn quan liêu cát cứ, các vua triều Nguyễn đã đặt ra nhiều qui định chặt chẽ về chế độ quan lại, trong đó luật Hối ty được coi là một trong những quy định quan trọng.

Sử Quốc triều đã ghi chép rất cụ thể về luật Hối ty với những qui tắc nghiêm ngặt, triệt để. Trên trang thông tin của *Trung tâm Lưu trữ quốc gia I*, tác giả Hải Yến cho biết đã tìm thấy gần 50 văn bản tài liệu gốc liên quan đến luật Hối ty trong khối Châu bản triều Nguyễn. Các văn bản này đều được viết bằng chữ Hán-Nôm trên giấy dó, có bút tích ngự phê của Hoàng đế.

Luật Hối ty (“Hối” (回) nghĩa là trở về, “ty” (避) là né tránh), với ý nghĩa ban đầu để tránh việc quan lại trở về làm quan tại nơi chốn xuất thân. Theo từng thời kỳ, khi áp dụng luật Hối ty đã có những thay đổi cho phù hợp nhưng đều nhằm một mục đích là ngăn ngừa tệ tham nhũng của quan lại, giúp chính quyền trung ương kiểm soát quyền lực.

Ở nước ta, luật Hối ty được ban hành đầu tiên dưới thời vua Lê Thánh Tông (1460-1497), thể hiện rõ nét nhất trong *Lê triều Hình luật* (hay còn gọi là *Luật Hồng Đức*). Qui định này vẫn được duy trì và hoàn thiện đến triều Minh Mạng (1820-1840) và các triều vua sau đó.

Cũng theo tác giả Hải Yến, trong số Châu bản triều Nguyễn còn lưu giữ được, có khoảng 50 văn bản liên quan đến luật Hối ty, cụ thể được chia như sau: triều Minh Mệnh 3 bản, triều Thiệu Trị 5 bản, triều Tự Đức 25 bản, triều Thành Thái 4 bản và triều Duy Tân 7 bản.

Xin được phép trích dẫn nội dung một vài văn bản nêu trên qua bản dịch của Hải Yến:

1. Các khảo quan (quan coi thi, chấm thi) có người thân thích dự thi ở trường mình thì phải báo lên cấp trên để tránh đi. Nếu cố tình không khai báo sẽ bị trọng tội vì cố ý làm trái:

Từ 195 tập 1 Minh Mệnh, Châu bản triều Nguyễn có bút phê của vua Minh Mệnh là một minh họa cho qui định này: “Các quan Khâm sai trường thi Hội tâu: Thư lại ty Thanh lại Bộ Hộ là Nguyễn Thừa Tín nguyên sung Đăng lục, có con là Hương cống Nguyễn Thừa Giảng vào dự thi

mà (viên ấy) không xin hối ty. Chúng thần đã bắt Nguyễn Thừa Tín, giao cho viên Tuần sát ngoài trường thi giam giữ.

Châu phê: Nguyễn Thừa Tín giao cho Bộ Lại tra xét, chức vụ hiện khuyết giao cho Bộ Hộ nhanh chóng chọn người khác thay, đưa vào trường thi làm việc.

Ngày 28 tháng 3 năm Minh Mệnh 3”.

2. Quan lại không những không được làm quan ở nơi trú quán mà còn không được làm quan ở quê vợ, quê mẹ, thậm chí cả nơi học tập lúc còn nhỏ:

“Thần Nguyễn Cấp tâu: Ngày ba tháng này, kính vâng minh dụ: Thự Bố chánh sứ Bình Định Nguyễn Văn Cấp, cho đổi là Nguyễn Cấp, điều đến làm thự Bố chánh sứ Quảng Trị. Thần kính xét, ngày tháng Năm năm ngoái, phụng Thượng dụ: Bố chánh, Án sát đều là chức vụ quan lớn ở một nơi rất quan trọng. Truyền từ nay về sau, phàm Đình thần để cử, trừ là quê chính, theo lệ nên hối ty (né tránh) ra, còn lại dù không phải là quê chính, mà có ngụ cư hoặc quê mẹ, quê vợ và lúc nhỏ học ở đó thì phải làm tập tâu rõ đợi chỉ. Thần nguyên khi làm việc ở Kinh, đã lấy người tỉnh Quảng Trị là Nguyễn Thị Tình làm vợ. Vậy thì tình đó là quê vợ. Nay thần chịu ơn được điều đến giữ chức hàm ở tỉnh đó (Quảng Trị), thần không dám im lặng. Châu phê: Sẽ có chỉ riêng

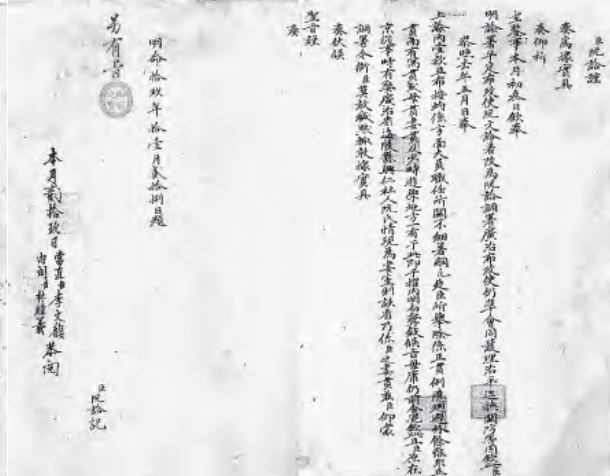
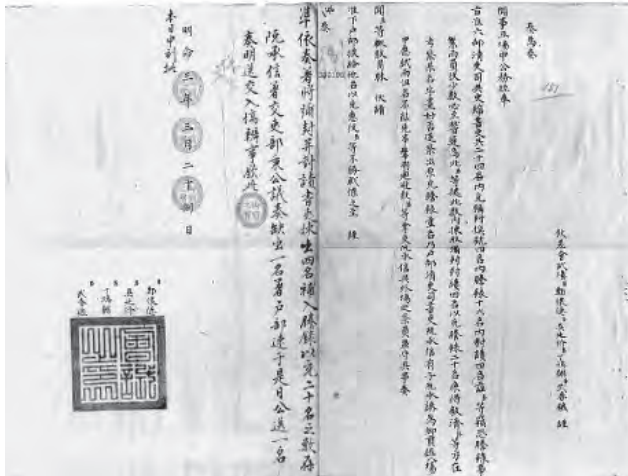
Ngày 28 tháng 11 năm Minh Mệnh 19”.

“Bộ Lại tâu: Thự Tuần phủ Trị Bình Nguyễn Đình Hưng dâng sớ trình bày: Chức Lại mục huyện Hải Lăng đang khuyết, xét thấy Phan Khắc Lưu là người mẫn cán, có thể bổ làm Lại mục huyện ấy. Nhưng viên ấy quê quán tại huyện này, theo luật phải hối ty, xin điều bổ làm Lại mục huyện Minh Linh. Lại mục huyện Minh Linh xin điều bổ làm Lại mục huyện Hải Lăng. Bộ thần vâng xét thấy đã thỏa đáng. Cung nghị phụng chỉ: Chuẩn y tập tâu. Châu điểm.

Ngày 2 tháng 12 năm Thiệu Trị 6”.

3. Các lại dịch, nha môn ở các Bộ, kinh đô và các tỉnh là con, anh em ruột, anh em con chú, con bác thì phải tách ra, đổi bổ đi nơi khác:

“Hộ lý quan phòng Tuần phủ Hưng Yên, Thự Bố chánh sứ Nguyễn Hữu Tổ kính tâu: Nay căn cứ tờ bẩm của Thí sai kinh lịch ty Án sát sứ thuộc tỉnh là Ngô Huy Thiềm trình rằng: Viên đó cùng Chánh bát phẩm Thư lại ty Bố chánh sứ Ngô Huy Xuyên vốn là anh em ruột, vào tháng 12 năm



ngoài viên ấy được bổ Thí sai kinh lịch, viên ấy là thủ lãnh còn em là Ngô Huy Xuyên hàm Bát phẩm, vậy nên chẳng cho hồi ty, bẩm xin thẩm xét. Chúng thần phụng xét, tháng Sáu năm Thiệu Trị 7, đình thần duyệt bản một tập tâu xin tránh né đã vâng bàn chuẩn định, trong đó có điều khoản: Các nha môn hai ty Bồi chánh, Án sát thuộc tỉnh đều có chuyên trách. Trong đó ấn quan ở hai ty đó và các người tá lãnh, phạm công việc có mối quan hệ lẫn nhau nên cho tránh né. Nay người em hiện nhận hàm Bát phẩm thư lại mà viên ấy lại làm Thí sai kinh lịch, không dám coi thường. Xin kính cẩn tâu trình rõ ràng. Về Ngô Huy Thiêm, Ngô Huy Xuyên có nên cho tránh né, cúi đợi Thánh chỉ.

Phụng chỉ: Chuẩn cho Ngô Huy Xuyên tránh né, chuyển cho tỉnh Nam Định bổ nhiệm vào chức khuyết.

Ngày 11 tháng 9 năm Tự Đức 1".

4. Người có quan hệ thông gia, thầy trò không được làm quan cùng một địa phương:

"Ngày 16 tháng này tiếp nhận tờ tư của Đốc thần Hải Yên Phan Tam Tĩnh trình bày: Huyện viên huyện Tiên Minh là Chu Duy Tĩnh bẩm rằng huyện ấy thuộc phủ Nam Sách kiêm quản, viên Tri phủ mới là Nguyễn Khắc Phổ có quan hệ thông gia với viên ấy, theo lệ phải né tránh, bẩm xin giải quyết. Quan tỉnh ấy trộm xét, viên này làm việc ở huyện ấy lâu năm, việc quan và dân đều yên ổn. Chu Duy Tĩnh nghĩ nên lưu lại huyện ấy làm việc. Bộ thần vâng tra lệ định năm Thiệu Trị 4 nghĩ nên cho viên đó được né tránh, xin đem viên ấy cải bổ Tri huyện Lập Thạch. Còn thiếu Tri huyện huyện Tiên Minh xin do bộ thần sẽ chọn cử bổ sung. Châu điểm.

Ngày 24 tháng 10 năm Tự Đức 22".

Bản tấu ngày 22 tháng 12 năm Tự Đức 32:

"Thần là Hồ Trọng Đình tâu: Nay theo Ngự sử đạo Định Yên của bản viện là Trần Chí Tín trình rằng: Xét thấy lệ định là quan viên lớn nhỏ trong ngoài Kinh đô nếu như trong cùng một nha, người nào theo học mà tình nghĩa thầy trò mật thiết thì đều lệnh cho né tránh. Nay Chương ấn Hình khoa Nguyễn Liên đã là thầy giáo của viên ấy nên xin né tránh. Thần đã sức cho cứu xét là đúng

sự thực. Nhưng chiếu theo lệ khoa đạo viện thần là được tự ý kết hợp với nhau kiểm soát, xét thấy có khác với các nha khác. Về viên ấy nên chuẩn cho né tránh hay nên lưu lại viện. Dám xin tâu trình chờ chỉ. Châu điểm".

Tùy từng triều đại, một số qui định của luật Hồi ty đã được thay đổi cho phù hợp. Đó là dưới triều Tự Đức, những người dự thi có quan hệ ruột thịt mới phải né tránh còn "anh em của vợ lẽ" thì không cần áp dụng: "Đình thần ban Văn phúc trình: Hôm qua nhận được tờ phiến của quan khoa đạo Lê Lượng do Nội các sao lục trình bày: Vâng sung làm Chủ khảo trường thi Thừa Thiên là Lê Dự, khoa này có người em vợ lẽ vào dự thi sợ rằng có chút liên quan, khẩn thiết xin chọn cử người khác để giữ nghiêm qui định trường thi. Vâng châu phê: Giao đình thần xem xét, giải quyết. Chúng thần tuân lệnh hợp bản xét duyệt lại. Trộm xét thấy trong điều lệ thi Hương có ghi: Phạm có người thân là anh em thúc bá, chú bác đồng đường và con cháu anh em vào dự thi thì chuẩn cho né tránh. Còn như anh em vợ lẽ thì không thấy đề cập đến. Viên phủ thần Lê Dự xin tuân theo chỉ trước, vâng sung làm Chủ khảo trường thi ấy để kịp kì thi. Châu điểm".

Phải nói rằng với quan điểm công khai, minh bạch, luật Hồi ty thời Nguyễn đã góp phần ngăn ngừa có hiệu quả việc phòng chống tham nhũng trong hàng ngũ quan lại. Đây là điều mà hiện nay chúng ta cần phải suy ngẫm. Qua nhiều kênh thông tin, thực tế đã không ít nơi để xảy ra tình trạng cất nhắc người có quan hệ họ hàng, "đồng hương" "đồng môn" với mình, nhưng kém tài thiếu đức, nhằm tạo ra những "chân rết, ê-kíp" để thao túng cơ quan, gạt bỏ người tài... Đó là một trong những nguyên nhân gây ra tiêu cực xã hội, cản trở sự phát triển đất nước... ■

Tài liệu tham khảo:

Hải Yến, Triều Nguyễn đã ngăn chặn tệ quan liêu cát cứ bằng cách nào? Trang thông tin điện tử của TTLTQG 1 (<http://luutruquocgia1.org.vn>). * Ảnh tác giả chọn



Nguồn: dolphintour.vn

Ký sự Hỏa xa

TRẦN ĐỨC TUẤN

Lời tòa soạn: Cách đây trên một chục năm, tạp chí Văn Hóa Phật Giáo có đăng loạt ký sự đường dài "Đi dọc dòng sông Phật giáo" của nhà báo truyền hình Trần Đức Tuấn viết về chuyến làm phim "Mê Kông ký sự". Sau bài thứ 24 thì loạt ký sự này phải dừng lại vì tác giả lên đường tham gia chuyến làm phim "Ký sự Hỏa xa - Hành trình xuyên lục địa".

Từ số báo này, Văn Hóa Phật Giáo bắt đầu đăng một số bài về chuyến làm phim ký sự hỏa xa nói trên phục vụ quý độc giả.

Mười hai năm đã trôi qua kể từ ngày tôi đáp những chuyến xe lửa lang thang trên khắp các nẻo đường Âu-Á...

Giờ đây, mỗi khi đi bộ trên hè phố, thỉnh thoảng nghe vọng ra từ tivi trong các ngôi nhà ven đường điệu nhạc buồn viễn du xen lẫn tiếng còi tàu khắc khoải trên nền tiếng bánh sắt nặng nề, xình xịch, lòng bỗng lao xao một nỗi cảm hoài tê tái. Đó chính là âm thanh êm đềm quyến rũ của bộ phim tài liệu đường dài 75 tập "Ký sự Hỏa xa - Hành trình xuyên lục địa". Bản hòa tấu buồn tê đó đã gieo vào hồn tôi một tình yêu bao la, da diết đối với sân ga và những con tàu - những đơn thể cô đơn trên các nẻo đường đời của chính bản thân chúng và của cả thế giới nhân gian. Không thể có loại âm thanh nào nào nề hơn cái hợp âm đầy tâm trạng, quá cảm và âm thầm đến thế.

Mỗi khi nghe tiếng còi tàu, tiếng động cơ, tiếng bánh sắt, lòng lại thấy xôn xao, lại lập tức muốn lên đường... Cái tình yêu lạ lùng đó trong tôi được hình thành có lẽ một phần là do hai nhà thơ đa cảm Tế Hanh và Nguyễn Bính đã truyền lại:

"... Tôi thấy tôi thương những chuyến tàu,
Ngàn đời không đủ sức đi mau
Có chi vương vất trong hơi máy
Kéo những toa đầy nặng khổ đau...
... Bánh sắt lăn tăn nghiêng nặng nề,
Khó phi như nghẹn nỗi đau tê
Lâu lâu còi rúc như rên rĩ
Hồn của người đi rẻo kè về..."

Tế Hanh nói rằng ông đã dồn hết lòng mình vào những áng thơ để bày tỏ lòng biết ơn và cảm phục đối

với nhà thơ Nguyễn Bính, người đã cho ra đời thi phẩm vô giá *"Những bóng người trên sân ga"* trong đó có bốn câu vô song và bất hủ:

*"... Có lần tôi thấy một bà già,
Đưa tiễn con đi trấn ải xa
Tàu chạy lâu rồi bà vẫn đứng...
Lưng còng đổ bóng xuống sân ga..."*

Không thể có bức tượng đài nào của lòng người lại tẻ tãi, cao cả đến thế trước vận mệnh của đất nước luôn bị kẻ thù xâm lược. Cũng không có biểu tượng nào cao quý và bất hạnh hơn tấm lòng của những người mẹ, người vợ suốt mấy ngàn năm lịch sử.

Những đoàn tàu, những sân ga luôn là biểu tượng cho sự ra đi và trở về, nhưng trước hết và sâu nặng nhất vẫn là sự chia ly...

Làm phim về xe lửa, về đường sắt trước hết phải lột tả được đặc điểm, công năng, công dụng, lịch sử hình thành, quy mô, hiện tình, hiện trạng của phương tiện giao thông vĩ đại này... nhưng cũng không được quên nét đẹp nhân văn của nó tác động vào xã hội, vào tâm lý nhân sinh của con người hết sức sâu đậm, thiêng liêng và nhạy cảm. Nội dung phim có sâu sắc, lãng mạn, nhạy cảm, bay bổng hay không phụ thuộc rất lớn vào sự nhạy bén, thấu hiểu và tấm lòng của tác giả.

Nội dung của phim có hai phần chính: phần trong nước và phần nước ngoài. Phần nước ngoài tiếp cận tới khoảng từ 15 tới 20 quốc gia. Phần trong nước gồm tuyến Xuyên Việt dài 1.730 cây số Sài Gòn - Hà Nội, một số địa phương và bốn tuyến đã mất gồm Sài Gòn - Mỹ Tho, Sài Gòn - Lộc Ninh, Tháp Chàm - Đà Lạt và tuyến Tân Ấp - Biên giới Lào Việt. Riêng đoạn cuối tuyến Tháp Chàm - Đà Lạt có một đoạn đường ray răng cưa leo núi ở trên cao.

Về lộ trình, đoàn phim chỉ đi các chuyến tốc hành không đỗ lại các ga trung bình và nhỏ tại Việt Nam. Riêng ở nước ngoài, đoàn sẽ nghỉ chân tại các đại đô thị mỗi nơi vài ngày.

Việc quay phim ghi hình sẽ thực hiện trên toàn tuyến và tại các thành phố lớn ở mỗi quốc gia.

Phương thức tác nghiệp khác biệt

Khác với *"Mê Kông ký sự"* và các phim khác là đi ghi hình rồi về nhà mới làm hậu kỳ (bao gồm dựng, viết và đọc lời bình, vào tiếng, hòa âm...), phim *"Ký sự Hỏa xa"* phải thực hiện toàn bộ khâu hậu kỳ ngay trên tàu đang chạy hay tại các khách sạn, làm sao có được thành phẩm hoàn chỉnh gửi về qua Internet để phát hình đúng lịch. Làm theo kiểu này vô cùng vất vả, phiêu lưu với sức ép lớn, để gửi về đúng hẹn không được trễ. Việc dựng phim trên xe đang chạy nhanh rất dễ chóng mặt, hoa mắt, nôn ói. Việc đọc lời bình cũng rất dễ lộn tạp âm của đoàn tàu. Nói chung, sức khỏe luôn bị đe dọa, tâm lý thiếu ổn định.

Việc phân chia thời lượng được định như sau:

- Phần trong nước từ tập 1 đến nửa tập 11.

- Phần nước ngoài từ nửa tập 11 đến hết tập 75.

Đoàn rời ga Sài Gòn chiều ngày 17/5/2006, tới Hà Nội 24 giờ ngày 18/5, rời Hà Nội chiều 19/5, tới Đồng Đăng 22g30 cùng ngày, làm thủ tục xuất cảnh chừng 120 phút rồi lên tàu Trung Quốc vượt biên giới ngay trong đêm.

Cả đoàn phim chưa ai đi chuyến liên vận quốc tế Hà Nội - Bắc Kinh - Mạc Tư Khoa như thế này, trừ một mình tôi đã có mười lần trải nghiệm và đây là lần thứ mười một.

Khi bạn rời đất nước bằng máy bay hoặc xe hơi, cảm xúc không có gì rõ rệt; nhưng bằng xe lửa thì rất khác, bởi cảm giác ly hương rất mạnh, nhất là vào lúc đêm khuya thanh vắng như thế này.

Sau đây là một đoạn ngắn lời bình khi đoàn tàu đang lao về phương Bắc lúc 2 giờ sáng, khi mọi người đang yên giấc, chỉ một mình tôi đứng lặng ở hành lang toa xe, suy nghĩ.

Tiếng đọc lời bình êm đềm, thì thầm trong đêm tối: "Tất cả cứ vun vút lao ngược về phía sau khiến ta chợt nhận ra rằng cuộc đời ngắn ngủi của con người sẽ có



thêm ý nghĩa biết bao nếu biết được thêm đôi ba điều trong cái mệnh mông vĩ đại đó của thế giới.

Cái đêm đầu tiên bên kia biên giới đang diễn ra êm ả thanh bình.

Trước mắt đoàn lữ khách phương Nam là cả một đất nước Trung Hoa rộng lớn, đầy ắp các điều cần tìm hiểu. Trung Quốc sở hữu một trong ba hệ thống đường sắt lớn nhất thế giới và một nền văn minh rực rỡ nhiều thiên niên kỷ.

Biết bao hình ảnh thân quen của những nhà ga Sài Gòn, Đà Lạt, Nha Trang, Huế, Hà Nội, Đồng Đăng lướt nhẹ qua trí nhớ, bên cạnh âm thanh nhè nhẹ êm ả của đoàn tàu. Trước mắt sẽ là những Nam Ninh, Liễu Châu, Quế Lâm, Hoàng Dương, Trường Sa, vân vân.

Hỏa xa là một gia tài khổng lồ của nhân loại.

Đó là thế giới của háo hức và niềm vui; và cũng là cả một vũ trụ buồn diễm lệ... ■

The background of the page is a photograph of a person's silhouette sitting on a beach, looking out at the ocean under a sunset sky. The sun is low on the horizon, creating a bright orange glow that reflects on the water. The person is in the foreground, their back to the camera, looking out towards the horizon.

Người đi kẻ về

LÊ HẢI DĂNG

Sau khi tốt nghiệp, bạn bè mỗi người một nơi; chẳng biết ngày nào gặp nhau trở lại. Tất cả đã cùng nhau chọn một ngày họp lớp. Kể từ đó đến nay đã gần 25 năm, lớp tôi chưa từng thực hiện khế ước do mình đặt ra.

Trong bối cảnh mỗi người một phương trời - có người định cư ở nước ngoài - việc tổ chức một buổi gặp mặt không hề đơn giản. Thực tế là điều đó không đơn giản ngay cả cho những người sống trong cùng một thành phố. Song, đôi lúc vẫn có những cuộc hội ngộ bất ngờ xảy ra. Đó là lúc bạn bè gặp nhau trong đám tang. Khi tứ thân phụ mẫu của một người bạn nào đó qua đời, dù có người đứng ra tổ chức hay không thì người nào biết tin cũng tới chia buồn cùng gia đình. Những cuộc hội ngộ như thế không khỏi khiến liên tưởng đến tính chất kỳ ngộ, thậm chí kỳ lạ giữa thời buổi này.

Công nghệ 4.0 vẽ ra viễn cảnh xán lạn về cuộc sống hiện tại và tương lai. Bản chất của nó là sự kết nối. Bên

cạnh sự kết nối, từ xã hội đến cộng đồng cũng đang đi trên con đường chia rẽ, gây ảnh hưởng một cách căn bản đến đời sống văn hóa. Xu hướng gắn kết phi định vị giữa thực tại thực và ảo dẫn con người tới tình trạng thoát ly, xa rời tương tác thật. Trong khi ở cuộc sống thực, sự vội vã lấy đi nhiều thời gian để thăm hỏi, gặp mặt, trò chuyện... thì trên không gian ảo, nhiều người lại sẵn sàng vồ vập vào những chuyện không đâu!

Tương phản với viễn cảnh 4.0, nhiều người đã không còn gặp nhau trong hoàn cảnh bình thường, không nhìn nhau khi đối diện, không liên lạc khi không có việc gì cần nhờ vả... Trên không gian ảo, con người không ngần ngại nhấn nút một cách vô cảm để chọn biểu tượng thể hiện cảm xúc. Các biểu tượng thể hiện xúc cảm trên môi trường mạng rất được ưa chuộng. Nó phản ánh nhu cầu căn bản của con người về biểu cảm. Song, thay vì biểu cảm một cách tự nhiên, phải sinh từ diễn biến tâm lý, thì với sự hỗ trợ của công nghệ, nó trở thành phương thức của sự lựa chọn.



Bởi vậy, nhiều phần mềm ứng dụng chuyên cung cấp biểu tượng cảm xúc ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu máy móc của con người. Biểu cảm vốn là một phương diện thuộc đời sống tinh thần hình thành từ những tiếp xúc, va chạm thực tế, nay có xu hướng trở thành công cụ đáp ứng nhu cầu lựa chọn.

Theo các nhà tâm lý học, trên vẻ mặt con người hàm chứa trên 200 dữ kiện thể hiện cách thức biểu cảm khác nhau. Giữa giao diện thực và ảo còn một khoảng cách xa vời để có thể lấp đầy bằng công nghệ. Tất nhiên, chúng ta có quyền hy vọng khoa học sẽ tiến tới mức vượt xa số lượng công thức biểu cảm. Song, sự khác biệt căn bản giữa con người và cỗ máy nằm ở chỗ một bên là biểu cảm đích thực, còn bên kia chỉ là hình ảnh minh họa. Hình ảnh minh họa dù phong phú đến đâu cũng chỉ là những mô thức đã cài đặt sẵn. Còn cung cách biểu cảm của con người thuộc về phương diện sáng tạo trong thế giới tâm hồn. Cũng theo các nhà tâm lý học, sở dĩ nhiều người dễ bị dụ dỗ, lừa gạt tình

cảm trên môi trường mạng là vì người sử dụng công cụ đã lấy lý trí thay cho tình cảm.

Xét về phương diện ngôn ngữ, những cuộc hội thoại qua mạng có thể ẩn giấu, che đậy thực tại cảm xúc. Người tham gia đối thoại hoàn toàn không thể chạm vào được xúc cảm của đối phương. Vì *“ngôn ngữ không phải sự vật”*.

Theo đó, ngôn ngữ có khả năng chuyên chở cảm xúc, nhưng không phải là bản thân xúc cảm. Tất cả sự vật ẩn sau câu chữ đều cần tới đối tượng để ký thác. Vì vậy, văn tự không thể thay thế được lời lẽ. Văn tự có thể nhìn bằng mắt, còn lời lẽ phải nghe bằng tai, cảm nhận bằng mắt và nắm bắt nội dung qua trạng thái biểu cảm. Lời lẽ không chỉ chuyển tải ý nghĩa, nội dung mà còn có công năng biểu cảm. Câu chữ có thể nịnh nọt, lừa phỉnh, dối trá, song tính chất biểu cảm của nó vẫn chia rẽ thành các nội dung khác nhau. Vì vậy, kết bạn qua mạng tiềm ẩn nhiều hiểm họa, nhất là khi con người lấy lý trí thay cho tình cảm, máy móc thay cho cơ thể...

Sự bùng nổ của trí tuệ nhân tạo là một thành tựu trong xã hội hiện đại. Đi kèm với nó vẫn cần phương thức ứng xử tương ứng nhằm kiến tạo một xã hội mang đặc điểm nhân tính thuộc về con người. Dù cho danh sách những người tham gia đoàn quân “cúi đầu” ngày càng gia tăng vẫn còn rất nhiều người sẵn sàng đi ngược lại trào lưu này để níu kéo con người lại với nhau. Cuốn theo dòng thời gian vội vã, mỗi người đều có lý do để tiến lên phía trước.

Song, khi có người ra đi sẽ có kẻ dừng lại. Cuộc gặp mặt trong hoàn cảnh đặc biệt nhằm thực hiện trách nhiệm của người sống đối với người chết và người sống với nhau không khỏi thấy cuộc sống đã bị đẩy đến cực điểm của sự lựa chọn (theo quan niệm nghĩa tử nghĩa tận). Xuất phát từ lý do đưa tiễn người quá cố về nơi cuối trời mà người sống đến với nhau. Sự thật phũ phàng ấy xót xa cho cả người ở lẫn người đi. Giữa thế giới thật và ảo đang có một cơn mộng mị chờ tỉnh giấc. Những câu chuyện, như thuê dịch vụ đặt hoa cho người quá cố, không về dự giỗ chạp, tết du lịch... càng ngày càng đến gần với nhiều gia đình.

Trong chiều hướng biến đổi văn hóa cùng sự hậu thuẫn của tư duy phát triển... con người bước vào thế giới bằng tâm thái của sự phẫn chấn. Nó mở ra cách thức chúng ta đi tới viễn cảnh. Đằng sau sự bận rộn, hối hả của cuộc sống vẫn còn nhiều số phận chậm rãi, mong manh. Một ngày nào đó bàng hoàng nhận ra một người đã ra đi thì nơi cuối trời vẫn còn những kẻ cô đơn.

Sống - chết là hai thái cực của cuộc hành trình vượt qua cõi tạm. Nó giúp cho cuộc sống có thêm nhiều ý nghĩa. Chết chưa phải là hết, nhưng đã tham gia vào cuộc sống như một giai đoạn kết thúc. Và ý nghĩa nguyên khởi mở đầu cho cuộc sống bắt đầu từ khi có cái chết. Cái chết đem đến một sự sống đích thực, không ảo tưởng, nhờ nó níu chân con người đến với nhau. ■



Nghiêng chiều

KIM HOA

Nghiêng chiều nắng rụng đầy sân
Ngu ngơ chiếc lá bàng khuâng trở mùa
Bằng lăng nhuộm tím đường xưa
Ve ru khúc hạ mới vừa đầu đây!

Nghiêng chiều vạt gió lất lay
Bài thơ dang dở mãi ray rứt lòng
Từ em gạo trắng nước trong
Từ anh cát mặn chỉ hồng se duyên.

Gánh thơ dạo khắp trăm miền
Đường vui chung bước hồn nhiên với đời
Nghiêng chiều bằng lăng mây trôi
Vẫn khung trời mộng, vẫn lời nói yêu.

Đêm sầu

THIÊN TỰ

Hồng trần bạc phận hồng nhan
Kiếp xưa vương vấn nay mang luân hồi
Lỡ làng duyên nợ tình người
Loanh quanh thế sự tình đời bể dâu
Một mình ngồi giữa đêm sâu
Môi khô miệng đắng nuốt sầu vào tim
Trăng mờ mắt lệ lim dim
Vai run khe khẽ bên thềm sương rơi.

Bóng mẹ bóng tôi

HẠNH PHƯƠNG

Tuồng như có cái bóng tôi
Trong hình bóng mẹ đang ngồi trước sân
Tuồng như thông điệp thiện chân
Trái tim mầu nhiệm mẹ phân thân vào
Cho đêm vắng vặc trăng sao
Cho ngày biển rộng non cao bấy chừ

Rõ ràng cái bóng con như
Khuôn nơi hình mẹ đại từ đại bi
Mẹ thương con chẳng nói gì
Mẹ thương con... cứ như vì ... để thương
Cứ như mạch nước suối nguồn
Chảy ra vô tận miền trường thế thôi.

Tuồng như giấc ngủ đời tôi
Êm êm muốn thuở tao nôi mẹ hiền
Đất trời vô lượng bình yên
Thời gian vô tận nối liền bờ vui
Tuồng như hình mẹ bóng tôi
Lênh đênh non biển khôn rời được nhau.

Nỗi lòng của nẫu

DU PHONG

Tót (Tết) làm lòng nẫu nao nao
Xa quơ từ dạo qua (hoa) đào trở bông
Giờ đây tuổi đã sang đông
Công danh chưa toại, nỗi lòng hắt hiu
Nhớ quơ (quê) nẫu khóc bao chiều
Nhớ ai ... ai nhớ cánh diều tuổi thơ?
Nẫu buồn nẫu hát du dơ (vu vơ)
Àu ơ... cánh nhạn... ầu ơ nơi nào.
Nhấn giùm xứ nẫu dài (vài) câu
Thơ tuy mộc mạc, cả bầu nhớ thương
Thương cho con én xa hương
Thương thay giọng nói như tương chấm cà
Thương người lòng dạ thật tha
Nặng tình sâu nghĩa nẫu à nẫu ơ
Rủ nhau lên núi ngắm trời
Có ông Phật lớn dạy đời lý chân
Lên chùa thấp nén hương ngàn
Nghe câu kinh Phật tâm thân nhẹ nhàng
Cầu cho quốc thái dân an,
Cầu cho xứ nẫu ngập tràn yên vui.

Mơ về miền dân dã

ĐẶNG TRUNG THÀNH

Một đêm vui giấc ngủ sâu
Mơ miền dân dã đã lâu chưa về
Ở nơi có những triền đê
Bung hương hoa dại cạnh kè chợ sông
Tiếng rao nghe thật náo lòng
Bồi hồi nhớ thuở long nhong mua quà
Ở kia thấp thoáng mái nhà
Có người chống gậy - hóa ra ngoại mình
Đón tôi giữa cảnh yên bình
Nụ cười móm mém, dáng hình mỏng manh
Vẫn là đôi mắt tinh anh
Mái đầu trắng cả mây lành phát phơ
Tôi như sống lại tuổi thơ
Ngả vào lòng ngoại đợi chờ tiếng ru
Này con gió thổi vì vu
Này con mộng đẹp chu du phương nào...
Giật mình tỉnh mộng chiêm bao
Ừ thì cũng chỉ ước ao thôi mà
Ngoại giờ ở tận trời xa
Thương hàng cau rụng trắng hoa úa tàn
Dây trầu rơi chiếc lá vàng
Cánh chim thôi hót, đình làng thiếu hơi
Nhớ người nói chẳng nên lời
Đêm tôi lại rồi bởi giấc mơ!

Tình tự tháng Tám

NGUYỄN HOÀI AN

Tháng Tám nghiêng về bên khung cửa
Gọi giấc mơ hồng nhịp bước bồi hồi
Có bàn tay ươm mầm từ đất
Những chồi non lấp ló trắng soi

Tháng Tám con đà xa bến đợi
Câu chờ mong ngắc ngứ giữa dòng đời?
Con cá nhảy nghe hương tình luẩn loạng
Giấc mơ chiều theo ngọn gió ngang đời

Tháng Tám thương cánh diều đợi gió
Mùa hạ đi, thu len lén thay màu
Thương thầm đôi mắt xanh cỏ biếc
Nụ hoa cài mấy bận ướt mưa ngâu.

Tháng Tám nắng ngập ngụa con đường
Chùm phượng vĩ ghi vào trang kỷ niệm
Ai ru nhưng nhớ một thời áo tím?
Mỗi khi mưa về ướt sũng những miền thương.

Kinh giờ Ngọ

TRƯỜNG KHÁNH

Gió đông đưa giọt nắng,
Lời kinh trưa dịu mềm,
Aó vàng ai thắm lặng,
Xuôi dòng pháp ngọt êm.

Trời cao trưa đứng bóng,
Uy nghiêm giờ ngộ về,
Trì bát tâm bất động,
Vô sở trú đề huề.

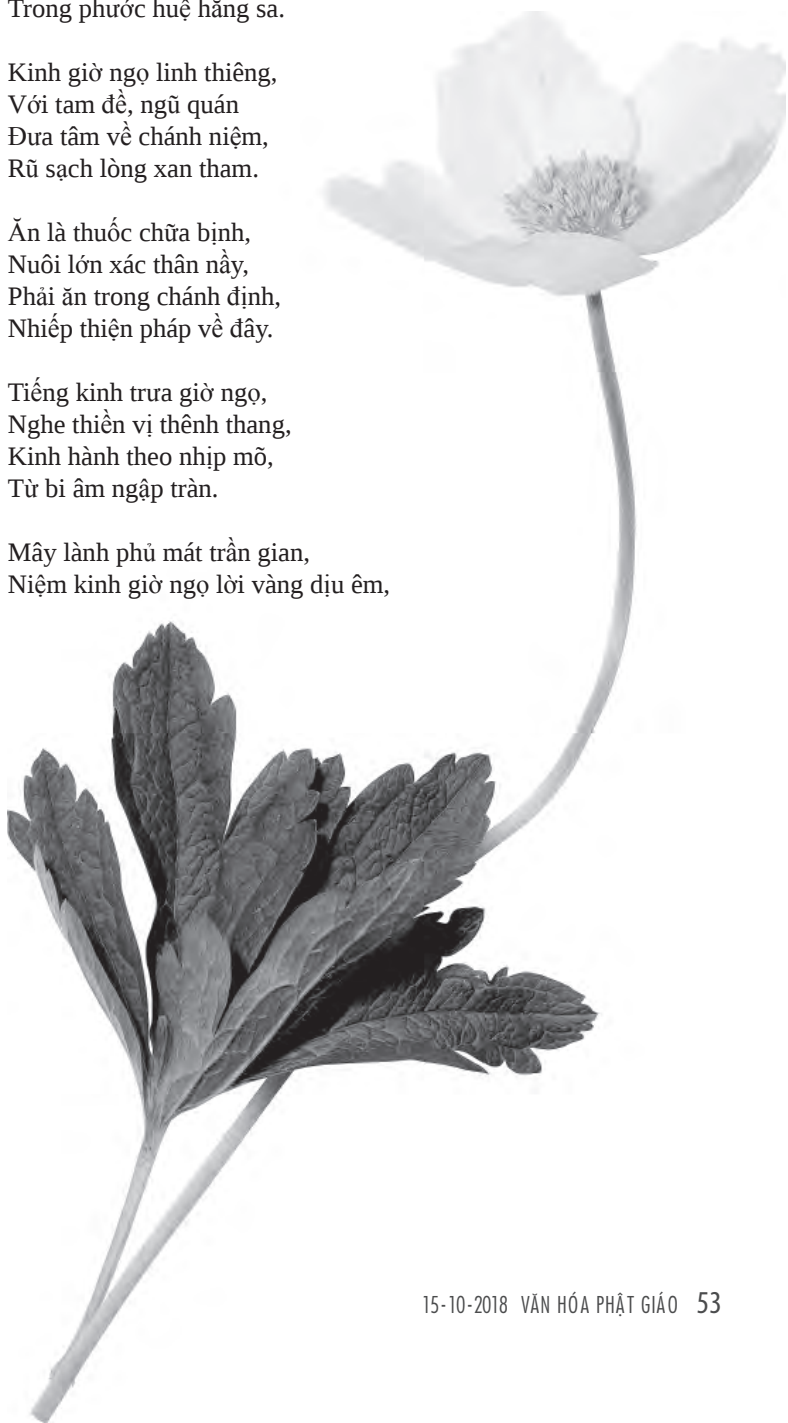
Đạo tràng trưa uy tịnh,
Ngộ thực Pháp Phật-đà,
Dùng bữa trưa giới định,
Trong phước huệ hằng sa.

Kinh giờ ngộ linh thiêng,
Vội tam đề, ngũ quán
Đưa tâm về chánh niệm,
Rũ sạch lòng xan tham.

Ăn là thuốc chữa bệnh,
Nuôi lớn xác thân này,
Phải ăn trong chánh định,
Nhiếp thiện pháp về đây.

Tiếng kinh trưa giờ ngộ,
Nghe thiền vị thanh thang,
Kinh hành theo nhịp mõ,
Từ bi âm ngập tràn.

Mây lành phủ mát trần gian,
Niệm kinh giờ ngộ lời vàng dịu êm,





Cây cầu mơ ước

TRẦN VĂN THIÊN

Ở cái xóm Cầu này có ai không biết ông Bảy Thọt, ngày nào cũng chèo đò đưa mấy đứa học trò qua sông đi học. Ông Bảy bị thọt một chân, khi ở trên bờ ông đi khắp khiêng cà nhắc. Vậy mà lúc xuống nước ông ngồi trên mũi xuống, cầm mái chèo bơi xuống qua sông nhịp nhàng, khéo léo, chưa chắc thua ai ở vùng sông nước này. Nghe tiếng xóm Cầu có ông Bảy Thọt thương đám trẻ quê, ngày ngày cần mẫn đưa học trò sang sông mà không lấy tiền đò, chứ có ai biết ông xuất thân từ chốn nào đến bươn chải nơi đây. Ông không phải là người có gốc gác ở xóm Cầu. Mà người

trong xóm cũng không nhớ ông đến và gắn bó với xóm Cầu từ khi nào. Chỉ biết ông sống trong cái chòi lá gần bến sông, có cây cầu ao bị gãy một nửa, dưới tán ô môi ra hoa đỏ nghẹn. Ông Bảy sống cùng thằng cháu nhỏ nghe đầu nhặt được ở bờ sông.

Mọi người gọi nó là thằng Đẹt. Không biết ngày ông Bảy lên xã làm giấy khai sinh cho Đẹt để nó đi học, ông đã đặt nó tên gì. Nhưng hễ thấy cái dáng người nhỏ thó, tay chân nhanh nhẩu đi ngang qua thì ai cũng gọi ngay: “Đẹt ơi!”. Bởi nó thiếu sữa mẹ từ nhỏ, hay tị lớn lên cùng cái nghèo quanh quẩn ở xứ heo hút này, mà thành ra mọi người lâu nay vẫn quen miệng gọi là Đẹt.

Đet không phải máu mủ của ông Bảy, nhưng lạ là trời cho nó cái nét giống ông Bảy y hệt. Có phải vì Đet lớn lên cùng ông Bảy, được ông chăm bẵm dạy dỗ, chuyện to nhỏ gì cũng thủ thỉ với nhau, nên nó giống ông ấy cũng là lẽ thường tình? Để thấy nhất là cái nét hay giúp người. Có nhà nào ở xóm này chưa được thằng Đet giúp mấy việc lật vật đâu. Gặp nhà neo người vắng con, đang nấu dở bữa cơm chiều mà thiếu gia vị, hay quên mua cọng hành, bó rau, thấy Đet ngang qua là y như rằng “chết đuối vớ được cọc”. Tính Đet tốt bụng lại nhanh nhẹn, nên ai ở xóm Cầu cũng mến.

Xứ này nghe tên là xóm Cầu, mà con sông Bèo mênh mông trước xóm làm gì có cây cầu nào bắc qua. Ai muốn sang bờ bên kia phải chèo xuống cả buổi, mồ hôi rịn chảy ướt hết lưng áo. Những hôm có chợ phiên, các bà, các mẹ phải thức dậy từ tờ mờ sáng thắp ngọn đèn dầu, lúi cuội sửa soạn để chèo xuống ngược dòng sông Bèo, rồi men theo khúc kênh dọc mấy vườn trái cây của người xóm Bồi để lên chợ. Trước đây khi ông Bảy chưa đưa đồ, nghe thím Hai kể mấy đứa nhỏ học hết tiểu học ở xóm, muốn lên trung học phải qua sông - cũng bởi trường cấp Hai, cấp Ba đều được xây ở gần chợ trên xã - do vậy mà có đứa bỏ học giữa chừng theo cha mẹ đi thả câu, quăng chài quanh sông Bèo kiếm sống. Có đứa ham học muốn sau này đổi đời, cha mẹ phải bỏ việc ở nhà để thay phiên chèo xuống đưa đón con. Hồi đó thím Hai cũng vậy. Có bữa thím tiện việc ghé chợ mua mấy thứ đồ nhà còn thiếu, có bữa trong túi không có đồng nào thím chỉ dạo quanh chợ hai ba vòng, rồi ra ngồi trước cổng trường chờ thằng Nhạn. Nhạn giờ đã xa quê lên thị trấn bươn chải kiếm sống. Chỉ còn thím Hai sớm tối lủi thủi một mình.

Nhà gần nên thím hay qua cái chòi lá của ông Bảy ngồi chơi. Lần nào thím Hai bơi xuống đi chợ phiên cũng mang thứ gì đó về cho hai ông cháu. Thằng Nhạn con thím mất cha mười mấy năm rồi, thím cứ ở vậy nuôi con. Xứ này đàn ông hề có chút men rượu trong người là lại sinh sự chửi bới. Đàn bà cả ngày cơ cực phơi lưng ngoài đồng ruộng, rầy mía, về nhà còn phải gánh thêm nỗi lo phần chồng. Hồi đó chú Hai mất cũng bởi đi dự đám giỗ nhà bà con, đường về say tíu mù chú bị té xuống con kênh cuối xóm mà không ai thấy. Nên mỗi lần đi ngang qua nhà nào có đàn ông say xỉn chửi bới, bầy con nheo nhóc nước mắt nước mũi nhòe nhoẹt, là ông Bảy lại chạnh lòng thở dài. Sao cái nghèo cứ bám riết vùng quê heo hút này? Có phải năm nào không cho xóm Cầu chìm trong mấy trận lụt là ông trời không yên? Nhìn mấy đứa học trò hằng ngày lặn lội đi học mà lòng ông xót xa. Có hôm đưa đồ cập bến rồi, ông Bảy còn ghé ngang chợ mua bánh kẹo, vài cuốn tập, cây viết, coi như phần thưởng khuyến khích lũ học trò. Bởi vậy dân xóm Cầu cứ nhắc mãi câu nói: “Làm gì có người nào tốt như chú Bảy Thột! Mấy đứa nhỏ chịu đi học là chú Bảy mừng rồi, chứ đừng tính tới chuyện tiền đồ đưa qua lại”.

Hôm trước Đet thấy nhà hết gạo, mấy cái lưới lồng của ông Bảy dạo này tôm cá bỏ trốn đi đâu hết. Nó lên ông Bảy rủ mấy đứa bạn dựa lúc thủy triều xuống, men theo dọc bờ kênh bắt cua, rồi chèo xuống đem ra chợ bán mua gạo. Ngày hôm sau đi học, cô giáo gọi Đet lên dò bài, nó ngập ngừng không nhớ cô giáo đã dạy gì. Đet đứng lóng ngóng hồi lâu vẫn không chịu nói lý do mình không thuộc bài cũ. Gần thi chuyển cấp rồi mà nó còn lơ là học hành. Cô giáo bảo nó xòe tay ra để đánh đòn cho bỏ cái tật ham chơi. Đet xòe tay ra, không hiểu vì sao cô chỉ đứng lặng người hồi lâu mà rơm rớm nước mắt.

Đôi bàn tay của Đet chi chít những vết bầm do cua kẹp, mấy cái móng tay đóng phèn vàng ạch rửa thế nào cũng không sạch. Lòng bàn tay sạm đen lưa thưa vết rạn do cạy lớp đất bùn trước hang cua. Bữa đó Đet bắt cua bằng cách thọc bàn tay nhỏ xíu của mình vào hang cho cua kẹp, rồi mới kéo nó ra ngoài. Mấy lần đau quá Đet cố túm lấy con cua thả vô rọ, rồi ngâm bàn tay dưới nước cho bớt đau. Hôm sau Ông Bảy thấy chum gạo tự dưng đầy lên mới hỏi Đet, nó ậm ừ nói thím Hai mang qua cho, vì con trai thím mới gởi bao gạo về. Rồi ông Bảy cũng biết chuyện, lúc nghĩ đến những vết đau trên tay nó, chén trà ông đang uống bỗng đắng nghẹn trong cổ họng.

Thằng Đet đi đâu vẫn chưa về, ngó ra ngõ chỉ thấy tán ô môi tro hoa đỏ rực. Ông vừa khập khiễng bước ra sau bếp vừa thở dài: “Cái thằng! Lo chi cho khổ vậy không biết!”

Mấy ngày này ông Bảy thấy bút rút trong người, lồng ngực ông thỉnh thoảng bùng lên cơn đau nhói. Cái chân bị thọt lâu nay vẫn bình thường bỗng sưng tấy ê ẩm, có đêm ông trần trọc không ngủ vì tê buốt. Ông Bảy chắc lưỡi: “Ừ thì mình cũng già rồi mà!”. Bữa nọ chèo xuống đưa mấy đứa nhỏ đi học, ông Bảy gặp giẻ lục bình trôi dày đặc trên sông như cổ tình cản hướng. Lúc đó ông đã thấy lồng ngực mình đau râm ran, cánh tay cầm mái chèo run lấy bầy, mà vẫn cố cầm cự cập xuống tới bến. Mùa này gió thổi mạnh, hơi lạnh tràn về se sắt trên mấy bụi dừa nước mọc sau nhà, kéo rê cơn ho khục khặc của ông Bảy suốt cả tuần nay. Đêm về nằm cạnh thằng Đet trong cái chòi lá gió thổi lồng lộng, ông Bảy sợ mấy tiếng ho khàn đặc của mình làm thằng nhỏ không ngủ được. Nên ông khẽ bụng bộ ầm trà ra sau bộ ván ngồi đến khuya.

Nước trà mấy hôm nay ông Bảy pha kiểu gì cũng thấy đắng. Ông ngồi ngó mông lung về phía ánh đèn điện lấp lánh bên kia sông. Bất chợt ông nhớ buổi chiều nhật được thằng Đet ở mé sông gần cống nước. Hôm đó trời lất phất mưa, ông bơi xuống đi thả lưới lồng thì nghe tiếng khóc vang ra từ bờ cỏ. Nghĩ cũng là do duyên trời run rủi cho ông cháu gặp nhau. Rồi ông Bảy thở dài nhớ đến những vết bầm do cua kẹp

trên tay thẳng nhỏ. Lồng ngực lại bùng lên cơn đau nhói, dồn nén vào tràng ho sặc sụa. Cái chân bị thọt như có chuột rút ê buốt cả người, ông mơ hồ nhìn thấy bóng đêm như trùm lên trước mắt. Cũng may ông giấu kỹ nên thằng Đẹt không biết. Nó còn phải lo học cho kỳ thi chuyển cấp đang cận kề. Nhìn cái áo trắng ngả màu vàng ố Đẹt mặc đi học mấy năm nay mà ông Bảy thở dài. Đôi dép tổ ong bám đầy bùn đất đã mòn lấm rồi, tấm chăn mỏng đắp huyệt chân nó cũng bạc sờn, cũ mem. Lời thím Hai nói hồi chiều làm ông day dứt mãi:

- Bữa trước tui lên thăm thằng Nhận trên thị trấn. Nghe đâu ở đó có cặp vợ chồng nhà giàu sống lương thiện, có tuổi rồi mà vẫn không sinh được mụn con nào. Cũng mong có con dữ lắm. Hình như đang tìm đứa con nuôi cho vui nhà vui cửa! Nghĩ mà tội...

Hôm nay được nghỉ học, thằng Đẹt rủ mấy đứa bạn đi dạo quanh xóm kiếm ve chai. Sáng mở mắt dậy nó đã thấy ông Bảy đi đâu từ sớm, chỉ để lại hai cái bấp luộc trên bàn. Trưa về Đẹt nghe có tiếng người nói chuyện trong chòi, nghĩ là thím Hai qua chơi. Đẹt vừa xách bịch ny-lông đựng đầy lon hủ, vỏ chai, bìa cát-tông, vừa vội vã vào chòi kiếm nước uống. Mồ hôi trên trán chảy bết tóc Đẹt, cái áo bạc cũ dính lem nhem mủ chuối. Chân đi tới cửa bỗng khựng lại, người đang ngồi trên phản đầu phải thím Hai. Là hai vợ chồng nào đó khuôn mặt lạ hoắc, hẳn là người trên phố nên ăn mặc nhã nhặn, đẹp đẽ. Thấy Đẹt về, họ khẽ mỉm cười, nét cười có phần gượng gạo. Ông Bảy vừa dứt cơn ho khục khặc, vội vã đi cà nhắc đến cửa dẫn Đẹt vào, giọng hơi ngập ngừng:

- Đi đâu từ nãy giờ để mọi người chờ vậy con... Rồi ông hướng bàn tay sần chai của mình lúc này bỗng run run, chỉ về hai người đang ngồi trên phản:

- Là... là cha má ruột của con đó!

Tự đứng bịch ve chai Đẹt đang cầm rút xuống đất, mấy cái chai nhựa lăn vương vãi trên sàn. Đẹt đứng lặng thình nhìn hai người đang ngồi đối diện, đôi mắt bỗng đỏ hoe như sắp khóc. Khuôn mặt hai vợ chồng thoáng nét bối rối, họ nhìn nhau rồi quay qua nhìn Đẹt, nói lập cập run run: "Con...". Đẹt bất giác đưa tay lên dụi mắt, đôi chân loạng choạng bỗng bước lùi về sau. Hình như có một giọt nước mắt vừa rơi xuống, chảy tràn qua mặt nó, trượt lên đôi môi nứt nẻ, rồi hòa vào vùng mồ hôi còn chưa khô dưới cằm. Ông Bảy ngập ngừng quay sang nhìn hai vợ chồng, ánh mắt như đang cầu cứu. Hai người lưỡng lự lại quay qua nhìn nhau, rồi sau đó họ cuống cuống chạy tới ôm Đẹt vào lòng. Thằng Đẹt lúc này đứng nắc nhen trong vòng tay hai vợ chồng, mà đầu để ý trên khóe mắt của họ làm gì có giọt lệ nào rơi ra. Ông Bảy chưa xót quay đầu sang nơi khác, bất chợt lồng ngực ông lại nhói lên cơn đau râm ran...

"Ừ thì cũng bởi má hồi đó trót dại, sau này gặp chấn thương sau khi sinh nên đầu má quên quên nhớ nhớ, không biết đã đặt con ở đâu mà tìm về. Cũng may gặp được mấy người ở chợ dưới xã, họ nhắc, má mới nhớ ra mà vội vã tới đây tìm. Từ giờ về ở với cha má luôn nghe con, để cha má tiện bề chăm sóc. Má cũng nói ông Bảy sắp xếp lên sống với gia đình mình, mà ông Bảy một mực từ chối vì ông đi rồi, ai chèo đò đưa mấy đứa nhỏ đi học. Hơn nữa ông cũng muốn ở lại mảnh đất đã gắn bó mấy chục năm nay..."

Chẳng biết cái kịch bản ông Bảy đã dàn kỹ, sau khi đón thằng nhỏ quỳ xuống trước mặt hai vợ chồng, bà vợ có nhớ hết mà nói trọn ý của ông hay không. Chẳng biết thằng Đẹt có trách ông không, khi mà hôm đó, lúc cùng hai vợ chồng bước lên bờ, nó đã quay lại nhìn ông hồi lâu, còn ông lại vội vàng quay xuống chèo về bến. Chẳng biết hai tháng nay Đẹt học hành, ăn uống ở nhà mới thế nào, bàn tay nó có còn những vết bầm do cua kẹp! Ừ thì đến lúc nó trưởng thành rồi, hai ông bà ấy cho nó biết sự thật cũng chưa muộn. Nghĩ đến đây, tự dưng ông Bảy ứa nước mắt, rồi ông meo meo khóc, trong căn chòi gió bắc thổi hiu hiu. Lần đầu tiên từ khi về với xóm Cầu này, ông Bảy khóc. Từng giọt nước mắt rỉ ra từ hai hốc mắt sâu, lăn dài trên những vết nhăn xanh xao đang nén lại trong tiếng khóc khàn đặc.

Lúc này cái chân thọt của ông lại bùng lên cơn tê buốt, rồi lan ra khắp cơ thể già nua như chiếc lá khô sắp rụng. Cái lồng ngực gầy nhom cũng hòa vào đày đọa ông, bằng những cơn đau dội lên từ sống lưng như thể muốn đẩy tung tất cả ra ngoài. Ông ôm ngực quằn quại, cố không cho những tiếng rên thốt ra. Bất giác nụ cười hồn nhiên của Đẹt hiện lên trước mặt, Đẹt của ông có hai cái răng khểnh nên khi cười rạng rỡ lắm. Đẹt của ông hiền như cục đất ngoài rẫy mía, chưa bao giờ làm ông buồn. Đẹt của ông sẽ học hành giỏi giang, mai này thành đạt rồi sẽ quay về xóm Cầu, mà xây cho mọi người một cây cầu vững chắc. Ông Bảy khẽ mỉm cười mà nước mắt vẫn ầm ập trào ra. Rồi ông thấy những cơn đau dịu dần, dịu dần, cơ thể ông hình như được nhắc bổng vượt lên tán ô môi tro hoa đỏ rực, chạm đến bao vì sao lấp lánh...

Thím Hai vừa phe phẩy cái nón lá, vừa kể cho tôi nghe câu chuyện của mười mấy năm về trước. Kể rồi thím lấy vạt áo quệt nước mắt ầng ậc trong đôi mắt đục ngầu. Thím nói lần nào nhớ về hai ông cháu họ mà thím không khóc đâu. Cả tháng nay khi về làm công nhân cho dự án xây cầu bắc qua sông Bèo, tôi được nghe thím Hai kể bao nhiêu chuyện về xóm Cầu này. Người dân thấy có cầu bắc qua sông thì mừng rỡ vô cùng, cũng bởi đó là mong ước cả đời của họ.

Mà nghe đâu, cây cầu do một nhà tài trợ giấu tên lo toàn bộ chi phí...■

Tiếng mưa đêm Sài Gòn

NGUYỄN HOÀI ÂN

Mưa là một điều gì đó đã quá đỗi quen thuộc với tôi. Thế nhưng lần này lại khác, những cơn mưa ở nơi “đất khách quê người” chạm sâu thẳm vào tim tôi những nỗi buồn vô tận. Mưa Sài Gòn, những cơn mưa vẫn thế, chợt đến chợt đi như một gã giang hồ phiêu bạt khắp bốn phương không biết đâu là nhà.

Tôi vẫn chưa quen lắm với thời tiết nơi này. Vì tôi rời quê vào Sài Gòn để mưu sinh chưa được bao lâu. Thật tình tôi không muốn rời quê hương miền Trung nắng gió của mình để đi “tha phương cầu thực” đâu. Nhưng cuộc sống vốn dĩ không bình lặng mà luôn có những sóng gió và buộc người ta phải kiên cường chống chọi với nó như một thử thách của cuộc đời. Tôi biết thành công không bao giờ đến dễ dàng với bất kỳ ai nếu như họ không có đủ can đảm đi trên chính đôi chân của mình và không ngừng cố gắng. Tôi nhớ, ngày tôi tốt nghiệp với tấm bằng cử nhân sư phạm loại ưu, mẹ tôi đã rơi nước mắt vì sự cố gắng của tôi đã mang lại thành quả xứng đáng. Suốt những năm tháng nuôi tôi ăn học, ba mẹ tôi đã vất vả rất nhiều. Lưng hai người còng đi thấy rõ, tóc bạc thêm mấy phần. Từng ấy năm, không biết là đã có bao nhiêu bao lúa, bao nhiêu ruộng sẵn, ruộng mía... phải bán đi để có tiền nuôi tôi ăn học. Công ơn ấy làm sao có thể quên được. Ra trường, tôi mong ước sẽ được về dạy tại một ngôi trường gần nhà để tiện thể chăm sóc ba mẹ. Thế nhưng, cuộc sống đâu phải lúc nào cũng như mình mong muốn. Tôi đành phải cất bước ra đi để đi tìm lẽ sống cho mình. Lần này mẹ lại khóc, nhưng khác với lần trước không phải vì khóc hạnh phúc, mà khóc vì thương xót cho tôi.

Sài Gòn - thành phố phồn hoa đô hội. Tôi chưa bao giờ thấy những phố xá sầm uất và những ngôi nhà “chọc trời” như thế. Đường phố nơi đây lúc nào cũng đông đúc, cũng tấp nập xe cộ. Tôi cảm thấy mình lạc lõng giữa một nơi xa lạ. Ở đây dường như người vùng miền nào cũng có. Giọng Bắc, Trung, Nam pha lẫn. Mà cũng phải thôi, tôi nghe nói thành phố này rất bao dung. Đây là nơi có thể thu nạp tất cả mọi người, từ kẻ nghèo hèn, thất

bại cho đến những người giàu có và thành công. Đôi khi tôi tự nghĩ, có phải chăng mình cũng là một kẻ thất bại nên mới đến thành phố này. Nhưng tôi gạt phắt đi cái suy nghĩ yếm thế ấy, vì trong đầu tôi lúc này lại nhớ đến hình ảnh của mẹ tôi từng chiều ngóng đợi đứa con ở một nơi xa làm tôi không thể cầm lòng được. Tôi lại quyết tâm hơn và tự hứa sẽ không bao giờ để bản thân mình gục ngã, không để ba mẹ phải lo lắng thêm một lần nào nữa.

Sài Gòn đang mùa mưa, có lẽ vì thế mà những cơn mưa luôn đến bất ngờ, vội vã như chính nhịp sống của nơi đây. Đứng trên ban-công nơi làm việc và nhìn những hạt mưa rơi mà lòng tôi phong kín những nỗi buồn. Chưa bao giờ có những cơn mưa làm tâm hồn tôi cô quạnh như lúc này. Những chiếc lá khô nổi đuôi nhau theo dòng chảy trôi về nơi xa thẳm. Dòng người vội vã lướt qua nhau dưới lớp bụi mưa và ánh đèn phố thị mờ mờ ảo ảo. Ôi! Nhớ quê trong tôi lại đau đáu. Tôi lại nhớ đến hình ảnh của ba trong những ngày mưa lũ phải vất vả với ruộng đồng. Tôi nhớ đến cái mùi hăng hắc của những củ khoai lang, khoai sắn bị ngập úng sau mùa lũ mà ba mẹ tôi đã mót được đem về chống chọi qua cơn đói. Mẹ nói anh em chúng tôi phải cố gắng học giỏi để sau này thoát được cái cảnh nghèo như ba mẹ lúc này. Tuổi thơ của anh em chúng tôi không được suôn sẻ như bao gia đình khác. Và có lẽ những kỷ niệm của những ngày mưa, gió nghèo khó ngày ấy suốt một đời tôi cũng không thể nào quên được.

Đêm nay, Sài Gòn lại mưa. Tiếng mưa reo trên mái nhà trọ thật buồn. Mưa như cuốn lấy những ưu tư của tôi trôi về nơi quê cũ. Ánh mắt như người vô hồn, tôi lặng lẽ nhìn mưa rơi, rồi ước mình được một lần hóa thân vào những hạt mưa kia để rong chơi khắp chốn, thôi phải lo nghĩ về những chuyện bên đời làm cho con người ta phải mệt mỏi vì nó. Nhưng cuộc sống này không cho con người ta mãi chìm trong những mộng tưởng. Tôi khép cửa phòng trọ. Ngoài kia tiếng mưa đêm vẫn thì thầm khắp phố khiến tâm hồn tôi không thôi thổn thức giữa xứ người. ■



Miền đất tôi qua

Chênh vênh làng đá...

TRẦN VỌNG ĐỨC

Dọc ngang những nẻo đường đất nước, rất dễ gặp những địa danh mà mới chỉ gọi tên thôi đã gợi nên nhiều xúc cảm lạ lẫm, tò mò, thích thú. Tỉnh biên giới Cao Bằng có xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh. Xã Đàm Thủy cách Hà Nội khoảng 370km về phía Bắc, là nơi hội tụ ba thắng địa, ấy là thác Bản Giốc, động Ngườm Ngao và làng Khuổi Ky. Thác và động là báu vật đất trời ban tặng, còn làng là mái ấm của cư dân tạo dựng. Nơi đây, một khi con người đã hòa quyện với thiên nhiên thì vùng đất trở thành chốn bồng lai tiên cảnh. Vì sao ngôi làng Khuổi Ky nhỏ nhắn của người Tày chỉ gồm 14 nóc nhà, lại được Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch công nhận là làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của dân tộc ít người?

Dân tộc Tày gồm hơn 1,6 triệu người, đông thứ hai ở Việt Nam, chỉ sau người Kinh, sống tập trung ở vùng Đông Bắc. (Cũng khá bất ngờ là tại một miền đất xa xăm so với chốn bản địa, đó là tỉnh Đắk Lắk ở Tây Nguyên, lại có hơn 51 ngàn người Tày đang sinh sống). Làng bản của người Tày thường ở chân núi hay ven sông suối và tên làng được gọi theo tên sông núi. Làng Khuổi Ky cũng vậy, trong tiếng Tày, “Khuổi” nghĩa là “suối” và “Ky” là “nhỏ”. Làng nằm ngay dưới chân một dãy núi đá vôi, bao vòng cung phía trước là con suối nhỏ Khuổi Ky, nước trong vắt, chảy lững lờ trước khi đổ vào dòng sông Quây Sơn thơ mộng. Thác Bản Giốc nằm trên dòng Quây Sơn, cách làng Khuổi Ky hai cây số.

Để vào làng Khuổi Ky phải băng qua một con đường trải đá. Từng phiến đá học xếp đan vào nhau tạo thành mặt đường. Những khe hở giữa các phiến đá khiến lữ khách phải chú ý quan sát đường đi, bước nhặt khoan, tâm thế thư thái khi vào làng. Vượt qua cây cầu đá có mái che, cả một không gian đá mở toang tầm nhìn. Làng Khuổi Ky còn được gọi một cách dân dã là làng đá. Đá hiện diện ở khắp nơi, từ trong tâm tưởng cho đến ngoài đời. Đường đá, cầu đá, cổng đập đá, bể nước đá, bờ ruộng đá, tường rào đá, vách nhà đá, móng nhà đá, cầu thang đá, cột đá, cối đá, bếp đá, chuồng trâu bò núp dưới vòm núi đá. Ôi chao là đá!

Đá dùng trong làng Khuổi Ky không phải là loại đá vôi đã kiến tạo nên phong cảnh thiên nhiên kỳ vĩ nơi này, mà là loại đá màu xám xanh, có độ cứng cao hơn. Công trình đá ấn tượng nhất chính là toàn bộ 14 ngôi nhà sàn trên diện tích một hecta của làng. Tường nhà là hàng vạn viên đá được xếp khít rít, dầy gần bốn tấc, kết dính bằng vôi và cát. Tầng dưới căn nhà là nền đất để chứa vật dụng sản xuất và nhốt gia súc. Tầng trên với sàn gỗ, mái lợp ngói âm dương, trông ấm cúng, thân thiện, là không gian sinh hoạt của gia chủ. Để làm nên một ngôi nhà phải mất từ hai đến ba năm tích lũy vật liệu và xây dựng. Không gian nhà đá rất ấm áp về mùa đông và dịu mát vào mùa hạ. Ngôi nhà đá hoành tráng nhất, ở chính giữa làng Khuổi Ky, được nhà nước xây dựng, là Nhà Văn hóa với mặt sàn rộng hơn 650 mét vuông. Đây là nơi

sinh hoạt cộng đồng và lưu giữ những giá trị văn hóa truyền thống của làng Tày cổ.

Chiều dần buông. Qua ô cửa sổ từ căn nhà đá của ông Nông Văn Phú, người trông coi Nhà Văn hóa của làng, thấp thoáng bóng dáng nhỏ nhắn của những chú ngựa, củi thố trên lưng, gô vó trở về làng. Bên bếp lửa bập bùng, phía trên xà nhà treo nhiều bó lúa nếp trĩu hạt, ông chủ nhà kể cho tôi nghe những câu chuyện về đá. Sống giữa điệp trùng núi đá, người Tày có tín ngưỡng thờ đá, coi đá như vị thần linh giúp che chở, vượt qua mọi bão giông của cuộc đời. Đá chính là cội nguồn của sự sống và là trung tâm của vũ trụ. Đá càng nằm sâu trong lòng đất nhiều năm sẽ càng tích tụ được nhiều năng lượng của đất trời. Con người sinh ra từ đá và khi chết cũng hóa thành đá. Quan niệm này phải chăng đã được nhạc sĩ Trịnh Công Sơn đồng ngộ, rằng *"Hạt bụi nào hóa kiếp thân tôi, để một mai tôi về làm cát bụi"*...

Thật ra, ngôi nhà truyền thống của người Tày thường là nhà sàn, tường đất (hoặc ốp phen nứa, gỗ), mái lợp cỏ tranh. Sự ra đời của những ngôi nhà đá được cho là bắt nguồn từ việc tích hợp tiện ích những dinh thự bằng đá của tầng lớp vương giả, khi vua tôi nhà Mạc từ kinh đô Thăng Long chạy lên đất Cao Bằng thiết lập vương triều, trong khoảng thời gian từ năm 1594 đến 1677. Những ngôi nhà sàn bằng đá ở vùng biên cương hoang vu, giá lạnh tỏ ra rất thích hợp cho việc phòng thủ, chống giặc giã và ấm mát, bền vững suốt nhiều đời.

Đắm mình trong không gian đá của làng Khuổi Ky nhưng không một chút cảm giác tù túng, bởi xung quan là mệnh mang núi rừng xanh ngắt, bởi lòng người rộng mở. Vào thăm nhà bà Nông Thị Tiến, lần đầu tiên tôi được thưởng thức một loại trà chế biến từ thảo quyết minh. Tên nghe rất hay nhưng thực ra đây chỉ là hạt muồng, được rang đen, hãm trà, vị hơi đắng nhưng rất thơm, dễ uống, có tác dụng mát gan, thông tiện. Quanh chiếc bàn tre nhỏ xinh, đặt trên tấm chiếu trải giữa sàn, là bốn phụ nữ đang ngồi gói bánh nếp. Các bà trông rất đẹp lão, gương mặt hiền từ, thích trò chuyện, thân thiện, cười cả bằng mắt. Trang phục màu chàm truyền thống, dù không có chút hoa văn nào và được coi là một trong những trang phục đơn giản nhất trong cộng đồng 54 dân tộc Việt Nam, nhưng với chiếc áo dài hai vạt, dây thắt lưng và khăn vấn đồng màu, vẫn ẩn chứa vẻ đẹp thẩm kín, cuốn hút.

Dạo quanh làng Khuổi Ky khi đêm đã về khuya là trải nghiệm khó quên. Không gian se lạnh, yên ả, chỉ còn mong manh tiếng suối chảy, nhẹ tênh, mơ hồ, xa xăm. Núi nổi núi, bóng thẫm đen, mang đủ hình thù in trên nền trời, phủ chút thẫm u, hoài niệm, cô tịch lên cõi lòng... Thế rồi, bỗng đâu từ mé rìa làng vọng lại tiếng chuông, mảnh mai, khoan nhặt, thôi thúc bước chân kiếm tìm. Làng Tày cổ vẫn còn gìn giữ nhiều phong tục truyền thống, nào là niềm tin trước thánh thần, lễ hội, kiến trúc, trang phục, rồi nghi thức cưới hỏi, ma chay, v.v.



Bước thật nhẹ trên cầu thang dẫn lên nhà sàn, vừa kịp thấy chớp chờn ánh lửa qua khe cửa, thì tiếng chuông bỗng im bật. Tôi hơi giật mình, chuyện gì đang diễn ra và phải chăng mình là tác nhân khiến chuông tắt tiếng. Một phụ nữ trạc tuổi bốn mươi bước ra cửa, vẻ bối rối như muốn cản bước khách lạ. Tính tò mò và vẻ thành tâm trong xã giao đã giúp tôi bước vào được trong nhà. Thì ra đang có lễ cúng. Thầy mo khoảng tuổi 45, ngồi bệt trên chiếu trải trước bàn thờ. Tiếng chuông tôi nghe trong đêm vắng là âm thanh phát ra từ chiếc tang đồng thầy mo cầm trên tay. Trước mặt ông là ba cuốn sách chữ Nho, cạnh đó là một bát nhang, một cây nến, một chậu thau đựng nước, bên trên có gác vĩ tre, dùng để đặt lá bùa sẽ được đốt. Rất nhiều chiếc kim được ghim vào một cục huyết tươi đặt trong chén sành. Gương mặt đầy đặn, hiền từ, hôm nay ông làm lễ cúng cho cháu trai của chủ nhà, mới hai tháng tuổi, bỗng hay bị giật mình và khóc thét về đêm. Điều bất ngờ, ông chủ nhà Nông Đình Rạng, năm nay trạc 70 tuổi, là ông nội cháu bé, cũng chính là một thầy mo lưng danh trong vùng. E rằng thầy mo nhà kém linh nên ông đã mời một thầy mo ở làng bên đến làm lễ cúng... Thầy mo hay còn gọi là thầy tào, thầy cúng, thực ra là những người thông hiểu luật tục, rành chữ nghĩa, soạn được các bài than phúng, biết xem thiên văn địa lý và phép thuật trừ tà. Họ là người đại diện tinh thần của bản làng, đảm đương việc kết nối giữa con người và thần linh.

Cáo từ ra về để lễ cúng được tiếp tục trong riêng tư, giữa thắm thẫm màn đêm, tiếng chuông của tập tục bỗng trở nên mong manh trước những trần trở mà ông Nông Văn Phú thổ lộ với tôi ban chiều, rằng Khuổi Ky đang phải đối mặt với nghèo khó, nạn rượu chè, giới trẻ ly hương và hào nhoáng của văn minh vật chất. Giữa mệnh mang hư thực của Khuổi Ky đêm về, chợt không lo không có lần trở lại, mà lo ngày trở lại thì "hương đồng, gió nội" đã phai tàn.

Bỗng thấy Khuổi Ky: một làng đá đang chênh vênh giữa non cao. ■

* Ảnh của tác giả

ĐẠI LỄ KỶ NIỆM NGÀY KHAI SINH ĐẠO CAO ĐÀI TẠI NAM THÀNH THÁNH THẤT

NGUYỄN BÔNG - DƯƠNG ĐẠT - VĂN HẢI



Nghi thức truyền thống khai lễ



Quang cảnh đại lễ

Hôm nay tiết trời mát mẻ, trên các nẻo đường thành phố Hồ Chí Minh từng tốp đàn con áo trắng đang vân tập về Nam Thành Thánh thất (NTTT) - nguyên Thánh thất Cầu Kho để tham dự **Đại lễ Kỷ niệm ngày Khai sinh đạo Cao Đài - 23 tháng 8 Bính Dần (1926) * 23 tháng 8 Mậu Tuất (2018) * Đạo lịch năm thứ 94.**

Đến tham dự đại lễ, Ban Tổ chức trân trọng đón tiếp các vị khách quý nguyên là lãnh đạo của Trung ương và Thành phố HCM cùng với sự hiện diện của đại diện lãnh đạo: Ban Tôn giáo Chính phủ và Ban Tôn giáo TP.HCM; Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam; Văn phòng 2 TW. Giáo hội Phật giáo VN; Ủy ban Trung ương MTTQVN TP.HCM và Hội Chữ thập đỏ TP.HCM; UBND - UBMTTQ - Ban Dân vận - Hội CTĐ - Công an quận 1; Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN phường Nguyễn Cư Trinh; Các tôn giáo bạn; Đoàn công tác Trung tâm UNESCO Văn hóa Thông tin Truyền thông và Trung ương Hội Giáo dục chăm sóc Sức khỏe cộng đồng Việt Nam tại TP.HCM; Các văn nghệ sĩ danh tiếng; Đại diện các Hội thánh, Thánh thất, Thánh tịnh...; Đại diện Thống tấn xã Việt Nam, Đài Truyền hình HTV; các báo Thanh Niên, Công An, Sài Gòn Giải Phóng, Văn Hóa Phật Giáo, Tinh Thương Việt, Nhân Đạo, Tinh Hoa Đất Việt, Sài Gòn Times...

Hoạt động của Đại lễ:

Mở đầu buổi lễ, trong không khí trang nghiêm, sau phần nghi thức truyền

thống, mặc niệm, giới thiệu đại biểu quan khách và thánh thất, thánh tịnh; đạo huynh Chí Đạt (Thạc sĩ Nguyễn Hữu Nhơn), Chánh hội trưởng Nam Thành Thánh thất đọc diễn văn khai mạc, ôn lại sự kiện lịch sử trọng đại của ngày khai đạo về công ơn to lớn của 28 vị Tiên bối đã đại diện cho 247 vị đạo hữu đầu tiên cùng đứng tên vào Sổ Bộ đạo đầu tiên để Khai Đạo với Chính quyền lúc bấy giờ. Đây là ngày Đại hội đầu tiên của Mỗi Đạo Trời - Kỳ ba đại ân xá... cũng như các hoạt động "tốt đời, đẹp đạo" của Nam Thành Thánh thất trong công tác liên giao hành đạo của năm qua và thành quả tái thiết ngôi NTTT...

Tiếp theo, phần Báo cáo Tổng kết hoạt động đạo sự NTTT trong năm 93 - Lễ trao tặng bằng khen cho Thạc sĩ Nguyễn Hữu Nhơn của Trung tâm UNESCO Văn hóa Thông tin Truyền thông Liên hiệp Unesco Việt Nam và Đại diện UBND TP.HCM; Trao bằng vàng vinh danh Tâm Tài Đất Việt - Kể đến đại diện của các cơ quan như: Ban Tôn giáo Chính phủ và Ban Tôn giáo TP.HCM, Giáo hội Phật giáo VN (VP2), Đảng ủy và HĐND, UBND,





Ông Phạm Đình Vương, Giám đốc Trung tâm UNESCO Văn hóa TT và Truyền thông trao tặng bằng khen của Liên hiệp Unesco Việt Nam



Đại diện UBND TP.HCM trao bằng khen



Thạc sĩ Nguyễn Hữu Nhơn - Chí Đạt phát biểu tại Hội nghị ghi nhận ý kiến chức sắc tôn giáo tại Hà Nội



Đạo huynh Chí Đạt phát biểu trong buổi trao quà từ thiện nhân Mùa Vu Lan cho bà con người mù, người khuyết tật... và tặng quà.



UBMTTQ Q.1, Ban Mục vụ đối thoại liên tôn Tổng Giáo phận TP.HCM; Cộng đồng Tôn giáo BaHá'I; Phật giáo Hòa Hảo trao tặng những lẵng hoa tươi thắm chúc mừng Đại Lễ - Sau phần thuyết minh giáo lý là phần phát biểu của quý vị khách quý. Đại lễ kết thúc trong niềm hân hoan của mọi người.

Sẽ thiếu sót nếu chúng tôi không trình bày sơ lược về những cống hiến của cánh chim đầu đàn Nam Thành Thánh thất trong thời gian qua:

Tấm gương sáng của đạo huynh Chí Đạt (Thạc sĩ Nguyễn Hữu Nhơn):

- *Sự cống hiến hết mình vì đời - đạo:* Chúng tôi có duyên biết đạo huynh Chí Đạt từ những ngày đầu năm 1976 khi đó đạo huynh đang công tác Ban cải tạo của thành phố Sài Gòn - Gia Định, là cán bộ trẻ xông xáo, tràn đầy nhiệt huyết với công tác cơ quan, tổ chức giao phó, tiếp sau là kinh qua những chức vụ lãnh đạo của doanh nghiệp Nhà nước; đến tuổi ngũ tuần đạo huynh ngộ lý vô thường xin nghỉ hưu và tham gia công tác đạo sự Cao Đài, đạo huynh đã đảm nhận nhiều trọng trách được Thiên phong. Nét đản thanh, trân trọng về đạo huynh Chí Đạt không ngại khó, ngại khổ và làm việc luôn có sự hài hòa của *bi - trí - dũng* nên khi đã bắt tay vào công việc gì là ắt sẽ thành công. Điển hình như với vai trò Chánh hội trưởng Nam Thành Thánh thất trong hoạt động của đạo sự tái thiết NTTTT; đạo

huynh đã đi nhiều nơi quyên góp nhưng kết quả không cao; không nản lòng đạo huynh quay về vận động trong huynh đệ và nội thân; đó là cơ quan Phát triển giáo lý đại đạo, cố Giáo sư Thái Phụng Thanh, cố giáo hữu Thái Diệp Thanh, nghĩa mẫu, hiền nội, các hiền đệ, hiền nữ... mới hội đủ lực để tái thiết ngôi *Di tích văn hóa đầu tiên của đạo Cao Đài Thánh thất Cầu Kho tức là Nam Thành Thánh thất*. Trải qua thời gian dài hơn 10 năm, kể từ năm 2008. Ban đầu ngôi Thánh thất là mái nhà nhỏ hư dột (diện tích 800m²) nay đã được khang trang với quy mô lớn (diện tích 1.333m²) chi phí đạt hơn 10 tỷ đồng. Ngoài ra, đạo huynh từng và đang tham gia đại biểu HĐND quận 1 và phường Nguyễn Cư Trinh, Hội đồng Tư vấn VHXXH - Trung tâm UNESCO VHHT và Truyền thông, Hội đồng Tư vấn Chi hội giáo dục chăm sóc sức khỏe cộng đồng Miền Nam và Ban Thông tin truyền thông Trung ương Hội Khuyến học phía Nam - Phụ trách phòng nhân đạo và Hợp tác quốc tế - Viện nghiên cứu và đào tạo Tây Bắc chi nhánh TP.HCM, Viện nghiên cứu và phát triển kinh tế quản trị, v.v... và là cộng tác viên của các báo đài, mới đây đạo huynh còn tham dự và phát biểu chân tình, sôi nổi tại Hội nghị ghi nhận ý kiến chức sắc tôn giáo với Ban Công tác Phía Nam TW. UBMTTQVN ngày 11/9/2018...

- *Trải rộng tấm lòng với nhân quần xã hội:* Phòng Khám bệnh Nhân đạo Nam

Thành Thánh thất do đạo huynh Chí Đạt điều hành chi mỗi năm gần 2 tỷ đồng cho hoạt động từ thiện XH; nhân lễ Vu Lan hiếu hạnh, nhằm nhớ đến công ơn ông bà, cha mẹ và nối tiếp truyền thống tốt đẹp lá lành đùm lá rách, ngày 22/8 Phòng khám bệnh Nhân đạo NTTTT đã phối hợp với Trung tâm UNESCO Văn hóa Thông tin & Truyền thông đã tổ chức *Chương trình từ thiện* trao tặng 500 phần quà mỗi phần trị giá 240.000đ cho bà con lao động nghèo, người khiếm thị, khuyết tật, người già neo đơn, trẻ em mồ côi, học sinh, sinh viên vượt khó. Ngoài ra, Phòng khám bệnh nhân đạo NTTTT còn mở rộng khám bệnh và phát thuốc miễn phí cho bệnh nghèo ở các tỉnh bạn Bến Tre, Vĩnh Long, Tây Ninh và miền Trung, miền Bắc ... cũng như sang nước bạn Campuchia. Bên cạnh đó, đạo huynh Chí Đạt còn tài trợ cơm chay *từ thiện xã hội* tại hẻm 100 đường Bùi Dương Lịch, P.Bình Hòa B, Q.Bình Tân. Đặc biệt với mối quan hệ tốt của đạo huynh, vừa qua Trung ương Hội Khuyến học ưu ái hỗ trợ 2 suất học bổng đại học Nhật Bản cho bốn đạo NTTTT...

Chúng tôi rất cảm mến hình ảnh đẹp với nụ cười hoan hỉ của đạo huynh Chí Đạt (Thạc sĩ Nguyễn Hữu Nhơn) đã được mọi người ví như ông tiên luôn đem niềm vui, cứu khổ cho bà con lao động nghèo, bà con cơ nhỡ và tàn tật, sinh viên và học sinh nghèo hiếu học...

KÍNH MỜI ĐẶT MUA *tạp chí* VĂN HÓA PHẬT GIÁO - NĂM 2019

Trân trọng kính mời chư tôn đức Tăng Ni, quý Phật tử và bạn đọc gần xa hoan hỷ đặt mua *tạp chí Văn Hóa Phật Giáo* - năm 2019.

+ Quý khách có thể chọn đặt mua:

- 12 số đầu năm : 330.000đ
- 12 số cuối năm: 330.000đ
- Trọn năm 2019 : 650.000đ (ưu đãi: chiết khấu 5%)

+ Phương thức thanh toán:

Quý khách hoan hỷ trả tiền theo một trong những phương thức sau đây:

- Đóng trực tiếp tại tòa soạn - Ban Phát hành.
- Thanh toán tại địa chỉ độc giả đăng ký (chỉ áp dụng đối với quý độc giả lớn tuổi tại các quận nội thành TP.HCM).
- Thông qua đường bưu điện.
- Chuyển khoản: **Tài khoản Tạp chí VHPG. Số 0071001053555, Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh TP.HCM**

Quý khách hoan hỷ đăng ký với Ban Phát hành bằng điện thoại: (84-28) 3848 4335 hoặc điền chi tiết vào phiếu thông tin dưới đây và cắt gửi về: Ban Phát hành - Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo, số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM.

THÔNG TIN ĐẶT MUA BẢO DÀI HẠN - 2019 *tạp chí Văn Hóa Phật Giáo*

Họ và tên:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Thời hạn đặt mua và phương thức thanh toán:

Ký tên



CÔNG TY TNHH DU LỊCH LỮ HÀNH QUỐC TẾ SEN AN

Địa chỉ: 896A/10 Hậu Giang, P.12, Q.6, TP.HCM - Web: dulichsenan.com

Liên hệ: 08.6275.2790 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - 0906.659234 (Ms. Thanh Lan)

- Ấn Độ - Nepal - Tiểu Tây Tạng: 17N16Đ: Phật tử: 1.350 USD, Quý Tăng Ni: 1.050 USD
- Ấn Độ - Nepal - Tứ Động Tâm: 12N11Đ: Phật tử: 1.250 USD, Quý Tăng Ni: 1.000 USD
- Singapore - Malaysia - Indonesia: 6N5Đ: 10,9 triệu
- Hàn Quốc - Seoul - Nami - Jeju: 6N5Đ: 16,8 triệu
- Campuchia - Thái - Myanmar - Lào: 12N11Đ: 9 triệu
- Đài Loan - Đài Bắc - Đài Trung - Đài Nam: 5N4Đ: 10,9 triệu
- Thái Lan: 5N4Đ (buffe 86 tầng): 5,490 triệu
- Myanmar - Yangon - Tầng Đá Vàng - Thanlyin: 5N4Đ: 10,9 triệu
- Xuyên Việt: 17N17Đ: 7,5 triệu

Đặc biệt:
hỗ trợ ưu đãi cho
khách nhóm, đạo tràng.



Đang phát hành

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
đóng bộ, tập 1 & 2 năm 2017

Mọi chi tiết xin liên hệ

Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
P. 8, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

Phòng Phát hành: (84-28) 3848 4335

ĐD: 0906 934 252 (Ngô Văn Thống)



Restaurant

Chay

Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
Khung cảnh ấm cúng, thanh nhả và lịch sự

○ **Đặc biệt:** Bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn diếp, cuốn rối, bánh ướt cuốn vụn hoa, gỏi và trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...

Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ

Buổi sáng: Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống



○ **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM

○ **Điện thoại:** (028) 384 82612 - 0909 025469
hoan hi gặp anh Lành (quản lý)

○ **Website:** nhahangchayvietan.com

○ **Email:** nhahangchayvietan.com

Trân trọng kính mời



DU LỊCH HOASEN

DU LỊCH QUỐC TẾ HOA SEN

Liên hệ: 0904999571 - 01239017018 - 02866845099 (gặp thầy Thiện Đức hoặc Pháp Tâm)

Địa chỉ: 103 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp.HCM Website: www.dulichhoasen.vn

- ✓ Ấn Độ - Nepal: 14 ngày (PT: 1.350 USD, Tăng Ni: 1.050 USD)
- ✓ Ấn Độ - Nepal: 12 ngày (PT: 1.100 USD, Tăng Ni: 1.000 USD)
- ✓ Singapore - Malaysia - Indonesia: 10tr900 (6N)
- ✓ Đài Bắc - Đài Trung - Đài Nam - Cao Hùng: 10tr500 (5N)
- ✓ Myanmar - Bago - Thuylin - Yan Gon: 10tr900 (4N)
- ✓ Campuchia - Thái Lan - Lào - Myanmar: 8tr900 (12N)
- ✓ Hàn Quốc - Seoul - Nami - Everland: 13tr990 (4N)
- ✓ Nhật Bản - Juji - Tokyo: 27tr500 (5N)
- ✓ Bắc Kinh - Vạn Lý Trường Thành: 11tr590 (5N)
- ✓ Bắc Kinh - Trương Gia Giới: 17tr390 (6N)

Đặc biệt

CHUYÊN TỔ CHỨC CÁC TOUR: MỸ, NHẬT, ĐÀI LOAN, HỒNG KÔNG, SING, BHUTAN VÀ SILANKA...



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ



Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn

3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0938734035

"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tường, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
028. 35 035 579 - 028. 36 026 818 - 0916 943 877
lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX-TM

QUANG NGHỆ

QUANG NGHE CO., LTD.

NỀN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
- Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com

VĂN HÓA
PHẬT GIÁO

- Quý độc giả có nhu cầu viết bài và chụp ảnh về nhà hàng chay, quảng bá thương hiệu hay đưa tin về công tác từ thiện, chuyên mục y tế cũng như đăng quảng cáo...
- Xin vui lòng liên hệ: đạo hữu **Pháp Tuệ**
- ĐT: **0913 810 082**
- Email: bongnguyen.vhpg@gmail.com

LỄ KỶ NIỆM VÍA ĐỨC QUÁN THẾ ÂM BỒ TÁT 19 - 9 (ÂM LỊCH)



TƯỢNG QUAN ÂM THIÊN THANH

- Chất liệu: Đá Ép Cao Cấp
- Chiều cao: 30cm.

Giá Niêm Yết:

2.926.000đ

Ưu Đãi Còn:

2.048.200đ

*Chương trình áp dụng từ 09/10 - 27/10/2018
(nhằm 01/09 > 19/09 Âm)



ƯU ĐÃI
TOÀN BỘ TÔN TƯỢNG
QUÁN THẾ ÂM
30%



DIỆU TƯỢNG AM
NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

382B-D-E-F-G, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3, TP. HCM | 0902 848 363 (NKKN)
1900 6601 | www.dieutuongam.vn | www.fb.com/dieutuongam.vn



Isala
SIÊU THỊ PHẬT GIÁO QUỐC TẾ

332 - 334 Nguyễn Chí Thanh, P. 5, Q. 10, TP. HCM | 091 466 8601 (NCT)
54 Lý Thường Kiệt, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội | 0903 288 112 (HN)
1900 6601 | www.isala.vn | www.fb.com/sieuthiphatgiaoisala

Phong Thủy Khâm Thiên

- Tư vấn phong thủy Nhà cửa, Công ty, Phân xưởng,...
- Xem và luận đoán con người qua Tử Vi, Bát Tự, Quẻ Dịch...
- Xem ngày Cưới, ngày Khai trương, Động thổ, Nhập trạch,...
- Tư vấn số Điện thoại, Đặt tên, sử dụng Vật phẩm phong thủy theo khoa học.

Đặc biệt

Thường xuyên khai giảng các lớp Phong Thủy, Tử Vi, Nhân tướng;
Lớp luyện Thư Pháp Hán Ngữ, lớp Hán ngữ cổ.

Chi tiết liên hệ **Chiêm Tinh Gia Dương Đạt.**
0911.000.222 - 0911.166.186

www.tuvikhamthien.com

SGPK

A Brand Of Excellence

**CÔNG TY TNHH
SÀI GÒN PHÚ KIM**

Chuyên thiết kế sản xuất cung cấp sỉ và lẻ:

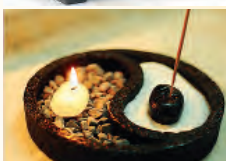
- Móc khóa, quà lưu niệm
- Quà tặng Phật giáo các loại.

ĐT: 094 696 7466 - (028) 3880 9766

Email: saigonphukim@gmail.com

Website: www.sgpk360.com

Showroom: 378/8 Thoại Ngọc Hầu,
P. Phú Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM



VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 20.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

MỪNG NGÀY PHỤ NỮ VIỆT NAM 20.10.2018

ASA VÌ MÔI TRƯỜNG CỦA BẠN - www.asavn.vn

KEM XOA BÓP ASA®

Tinh dầu thiên nhiên 100%



Nước Cẩm Hoa ASA®

Hoa tươi
gấp **2 lần**

Đậm đặc



XÀ PHÒNG ASA®

HIỆU QUẢ VỚI TINH DẦU MÙ U



Khử mùi ASA®



ASA® Ratpel

Không sát sanh

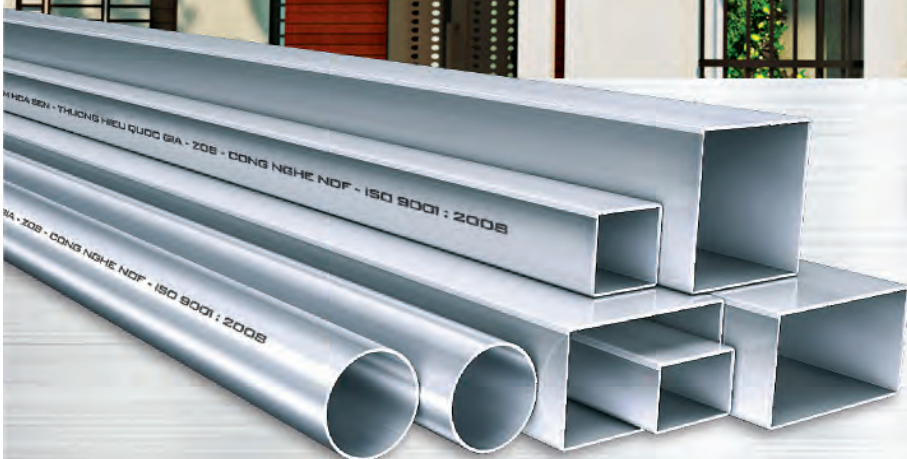
Bảo vệ sức khỏe và môi trường

Từ tinh dầu thiên nhiên

Sản phẩm được đăng ký lưu hành tại Sở Y Tế Tp.HCM và kiểm nghiệm tại viện Pasteur



Tại sao chọn ỐNG KẼM HOA SEN ?



- Tiêu chuẩn Mỹ ASTM A500/ A500M
- Thương hiệu Quốc gia Việt Nam
- Khả năng chịu lực, chịu uốn dẻo vượt trội
- Độ bền sản phẩm cao, tăng tuổi thọ công trình
- Chế độ chăm sóc khách hàng tốt



ỐNG KẼM HOA SEN
Bền vững đến tương lai

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



MUA HÀNG
TRỰC TUYẾN

TỔNG ĐÀI TƯ VẤN
1800 1515

www.hoasengroup.vn